

玉湖镇非规划道路（街巷）命名方案

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长（米）	路宽（米）	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1	公路北一巷	Gōnglù Běi 1 Xiàng	东西	公路北前巷	郑厝环村巷	395	3	郑厝村民宅区	郑厝村	
2	村址东一巷	Cūnzhǐ Dōng 1 Xiàng	东西	郑厝环村巷东侧	巷尾	90	2	郑厝村民宅区	郑厝村	
3	村址东二巷	Cūnzhǐ Dōng 2 Xiàng	东西	郑厝环村巷东侧	巷尾	28	3	郑厝村民宅区	郑厝村	
4	村址东三巷	Cūnzhǐ Dōng 3 Xiàng	东西	郑厝环村巷东侧	巷尾	50	3	郑厝村民宅区	郑厝村	
5	村址东四巷	Cūnzhǐ Dōng 4 Xiàng	东西	郑厝环村巷东侧	巷尾	36	3	郑厝村民宅区	郑厝村	
6	郑厝学校后巷	Zhèngcuò Xuéxiào Hòuxiàng	东西	郑厝小学路	郑厝学校东路	53	3	郑厝村民宅区	郑厝村	
7	郑厝学校前巷	Zhèngcuò Xuéxiào Qiánxiàng	东西	郑厝小学后	巷尾	123	3	郑厝村民宅区	郑厝村	
8	郑厝西座围前巷	Zhèngcuò Xīzuòwéi Qiánxiàng	东西	鸿坪路南侧	巷尾	56	3	郑厝村住宅区	郑厝村	
9	埔龙发东围二巷	Bùlóngfā Dōngwéi 2 Xiàng	东西	埔龙发东围六巷	巷尾	109	5	住宅区	北坑村	
10	埔龙发东围三巷	Bùlóngfā Dōngwéi 3 Xiàng	东西	埔龙发东围六巷	巷尾	104	5	住宅区	北坑村	
11	埔龙发东围四巷	Bùlóngfā Dōngwéi 4 Xiàng	东西	埔龙发东围六巷	巷尾	80	5	住宅区	北坑村	
12	埔龙发东围五巷	Bùlóngfā Dōngwéi 5 Xiàng	东西	埔龙发东围六巷	巷尾	77	5	住宅区	北坑村	
13	埔龙发东围六巷	Bùlóngfā Dōngwéi 6 Xiàng	东西	埔龙发庆华路	巷尾	216	5	住宅区	北坑村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
14	埔龙发东围七巷	Bùlóngfā Dōngwéi 7 Xiàng	东西	北华路	巷尾	248	5	住宅区	北坑村	
15	埔龙发虎门北一巷	Bùlóngfā Hǔmén Běi 1 Xiàng	东西	顶路	巷尾	103	5	住宅区	北坑村	
16	埔龙发虎门北二巷	Bùlóngfā Hǔmén Běi 2 Xiàng	东西	顶路	巷尾	104	5	住宅区	北坑村	
17	埔龙发虎门北三巷	Bùlóngfā Hǔmén Běi 3 Xiàng	东西	顶路	巷尾	94	6	住宅区	北坑村	
18	埔龙发虎门北四巷	Bùlóngfā Hǔmén Běi 4 Xiàng	东西	顶路	巷尾	86	6	住宅区	北坑村	
19	埔龙发虎门北五巷	Bùlóngfā Hǔmén Běi 5 Xiàng	东西	顶路	巷尾	110	6	住宅区	北坑村	
20	埔龙发虎门北六巷	Bùlóngfā Hǔmén Běi 6 Xiàng	东西	顶路	巷尾	107	6	住宅区	北坑村	
21	埔龙发虎门北七巷	Bùlóngfā Hǔmén Běi 7 Xiàng	东西	顶路	巷尾	92	6	住宅区	北坑村	
22	埔龙发虎门南一巷	Bùlóngfā Hǔmén Nán 1 Xiàng	东西	顶路	巷尾	50	5	住宅区	北坑村	
23	埔龙发虎门南二巷	Bùlóngfā Hǔmén Nán 2 Xiàng	东西	顶路	巷尾	47	5	住宅区	北坑村	
24	埔龙发虎门南三巷	Bùlóngfā Hǔmén Nán 3 Xiàng	东西	顶路	巷尾	47	5	住宅区	北坑村	
25	埔龙发虎门南四巷	Bùlóngfā Hǔmén Nán 4 Xiàng	东西	顶路	巷尾	49	6	住宅区	北坑村	
26	埔龙发虎门南五巷	Bùlóngfā Hǔmén Nán 5 Xiàng	南北	顶路	巷尾	113	6	住宅区	北坑村	
27	埔龙发帖田片五巷	Bùlóngfātiě Tiánpìàn 5 Xiàng	东西	北华路东北侧	巷尾	42	5	住宅区	北坑村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
28	埔龙发帖田片六巷	Bùlóngfātiě Tiánpiàn 6 Xiàng	东西	北华路东北侧	巷尾	24	6	住宅区	北坑村	
29	埔龙发中心围四巷	Bùlóngfā Zhōngxīnwéi 4 Xiàng	东西	庆华路	巷尾	158	3	住宅区	北坑村	
30	大湖岭一巷	Dàhúǐng 1 Xiàng	东西	北坑路东侧	巷尾	64	4	住宅区	北坑村	
31	大湖岭二巷	Dàhúǐng 2 Xiàng	东西	北坑路东侧	巷尾	81	4	住宅区	北坑村	
32	大湖岭三巷	Dàhúǐng 3 Xiàng	东西	北坑路东侧	巷尾	81	4	住宅区	北坑村	
33	大湖岭四巷	Dàhúǐng 4 Xiàng	东西	北坑路东侧	巷尾	81	4	住宅区	北坑村	
34	大湖岭五巷	Dàhúǐng 5 Xiàng	东西	北坑路东侧	巷尾	84	4	住宅区	北坑村	
35	大湖岭六巷	Dàhúǐng 6 Xiàng	南北	北坑路东侧	巷尾	45	4	住宅区	北坑村	
36	大湖岭七巷	Dàhúǐng 7 Xiàng	南北	北坑路东侧	巷尾	39	4	住宅区	北坑村	
37	大湖岭八巷	Dàhúǐng 8 Xiàng	南北	北坑路东侧	巷尾	39	4	住宅区	北坑村	
38	大湖岭九巷	Dàhúǐng 9 Xiàng	南北	北坑路东侧	巷尾	37	4	住宅区	北坑村	
39	大湖岭十巷	Dàhúǐng 10 Xiàng	南北	北坑路东侧	巷尾	39	4	住宅区	北坑村	
40	大湖岭十一巷	Dàhúǐng 11 Xiàng	南北	北坑路东侧	巷尾	45	4	住宅区	北坑村	
41	大湖岭十二巷	Dàhúǐng 12 Xiàng	南北	北坑路东侧	巷尾	44	4	住宅区	北坑村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
42	大湖岭十三巷	Dàhúǐng 13 Xiàng	南北	北坑路东侧	巷尾	74	4	住宅区	北坑村	
43	大湖岭十四巷	Dàhúǐng 14 Xiàng	南北	北坑路东侧	巷尾	74	4	住宅区	北坑村	
44	王爷宫一巷	Wángyégōng 1 Xiàng	南北	北坑路东侧	巷尾	161	6	住宅区	北坑村	
45	王爷宫二巷	Wángyégōng 2 Xiàng	南北	北坑路东侧	巷尾	140	4	住宅区	北坑村	
46	王爷宫三巷	Wángyégōng 3 Xiàng	南北	北坑路东侧	巷尾	152	4	住宅区	北坑村	
47	大路南一巷	Dàlù Nán 1 Xiàng	东西	祠堂路北侧	巷尾	117	5	住宅区	北坑村	
48	大路南二巷	Dàlù Nán 2 Xiàng	东西	祠堂路北侧	巷尾	74	4	住宅区	北坑村	
49	大路南三巷	Dàlù Nán 3 Xiàng	东西	祠堂路北侧	巷尾	90	4	住宅区	北坑村	
50	大路南四巷	Dàlù Nán 4 Xiàng	东西	祠堂路北侧	巷尾	101	4	住宅区	北坑村	
51	大路南五巷	Dàlù Nán 5 Xiàng	东西	祠堂路北侧	巷尾	89	4	住宅区	北坑村	
52	大路南六巷	Dàlù Nán 6 Xiàng	东西	祠堂路北侧	巷尾	116	4	住宅区	北坑村	
53	大路南七巷	Dàlù Nán 7 Xiàng	东西	祠堂路北侧	巷尾	110	4	住宅区	北坑村	
54	大路南八巷	Dàlù Nán 8 Xiàng	东西	祠堂路北侧	巷尾	45	4	住宅区	北坑村	
55	大路南九巷	Dàlù Nán 9 Xiàng	东西	祠堂路北侧	巷尾	52	4	住宅区	北坑村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
56	大路南十巷	Dàlù Nán 10 Xiàng	东西	祠堂路北侧	巷尾	52	4	住宅区	北坑村	
57	禾呈背一巷	Héchéngbèi 1 Xiàng	南北	北坑禾程背路西侧	巷尾	81	4	住宅区	北坑村	
58	禾呈背二巷	Héchéngbèi 2 Xiàng	南北	北坑禾程背路西侧	巷尾	136	5	住宅区	北坑村	
59	禾呈背三巷	Héchéngbèi 3 Xiàng	东西	北坑禾程背路	巷尾	36	4	住宅区	北坑村	
60	三角坪一巷	Sānjiǎopíng 1 Xiàng	东西	北坑大路西二巷	巷尾	112	4	住宅区	北坑村	
61	三角坪二巷	Sānjiǎopíng 2 Xiàng	东西	北坑大路西二巷	巷尾	109	4	住宅区	北坑村	
62	三角坪三巷	Sānjiǎopíng 3 Xiàng	东西	北坑大路西二巷	巷尾	122	4	住宅区	北坑村	
63	三角坪四巷	Sānjiǎopíng 4 Xiàng	东西	北坑大路西二巷	巷尾	144	4	住宅区	北坑村	
64	三角坪五巷	Sānjiǎopíng 5 Xiàng	东西	北坑大路西二巷	巷尾	117	4	住宅区	北坑村	
65	三角坪六巷	Sānjiǎopíng 6 Xiàng	东西	北坑大路西二巷	巷尾	127	4	住宅区	北坑村	
66	三角坪七巷	Sānjiǎopíng 7 Xiàng	东西	北坑大路西二巷	巷尾	93	4	住宅区	北坑村	
67	三角坪八巷	Sānjiǎopíng 8 Xiàng	东西	北坑大路西二巷	巷尾	81	4	住宅区	北坑村	
68	老寨前一巷	Lǎozhàiqián 1 Xiàng	南北	加工厂	巷尾	139	3	住宅区	北坑村	
69	老寨前二巷	Lǎozhàiqián 2 Xiàng	东西	北坑路西侧	巷尾	175	3	住宅区	北坑村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
70	老寨前三巷	Lǎozhàiqián 3 Xiàng	东西	北坑路西侧	巷尾	211	3	住宅区	北坑村	
71	老寨前四巷	Lǎozhàiqián 4 Xiàng	东西	北坑路西侧	巷尾	254	3	住宅区	北坑村	
72	老寨前五巷	Lǎozhàiqián 5 Xiàng	东西	老寨前	巷尾	31	4	住宅区	北坑村	
73	老寨前六巷	Lǎozhàiqián 6 Xiàng	东西	老寨前	巷尾	25	4	住宅区	北坑村	
74	老寨前七巷	Lǎozhàiqián 7 Xiàng	东西	老寨前	巷尾	17	4	住宅区	北坑村	
75	田厝裕合一巷	Tiáncuò Yùhé 1 Xiàng	东西	田氏宗祠	巷尾	79	4	住宅区	北坑村	
76	田厝裕合二巷	Tiáncuò Yùhé 2 Xiàng	东西	田氏宗祠	巷尾	69	4	住宅区	北坑村	
77	田厝裕合三巷	Tiáncuò Yùhé 3 Xiàng	东西	田氏宗祠	巷尾	77	4	住宅区	北坑村	
78	田厝裕合四巷	Tiáncuò Yùhé 4 Xiàng	东西	田氏宗祠	巷尾	61	4	住宅区	北坑村	
79	田厝裕合五巷	Tiáncuò Yùhé 5 Xiàng	东西	田氏宗祠	巷尾	101	4	住宅区	北坑村	
80	肖厝东陵九巷	Xiàocuò Dōnglíng 9 Xiàng	东西	德安路	巷尾	51	4	住宅区	北坑村	
81	肖厝东陵十巷	Xiàocuò Dōnglíng 10 Xiàng	东西	德安路	巷尾	46	4	住宅区	北坑村	
82	肖厝东陵十一巷	Xiàocuò Dōnglíng 11 Xiàng	南北	德安路东南侧	巷尾	21	2	住宅区	北坑村	
83	肖厝东陵十二巷	Xiàocuò Dōnglíng 12 Xiàng	南北	德安路南侧	巷尾	20	2	住宅区	北坑村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
84	肖厝东陵十三巷	Xiàocuò Dōnglíng 13 Xiàng	南北	德安路南侧	巷尾	18	4	住宅区	北坑村	
85	赤头岭南一巷	Chìtóulǐng Nán 1 Xiàng	南北	兰陵路东南侧	巷尾	65	6	住宅区	北坑村	
86	肖厝南陵十八巷	Xiàocuò Nánlíng 18 Xiàng	南北	肖厝南环路北侧	巷尾	50	3	住宅区	北坑村	
87	肖厝南陵十九巷	Xiàocuò Nánlíng 19 Xiàng	南北	肖厝南环路北侧	巷尾	45	3	住宅区	北坑村	
88	肖厝南陵二十巷	Xiàocuò Nánlíng 20 Xiàng	东西	肖厝南环路北侧	巷尾	22	4	住宅区	北坑村	
89	肖厝南陵二十一巷	Xiàocuò Nánlíng 21 Xiàng	南北	肖厝南环路北侧	巷尾	92	4	住宅区	北坑村	
90	肖厝埔尾下围六巷	Xiàocuò Bùwěixiàwéi 6 Xiàng	南北	肖厝南环路	肖厝埔尾下围一巷	85	5	住宅区	北坑村	
91	肖厝埔尾下围七巷	Xiàocuò Bùwěixiàwéi 7 Xiàng	南北	肖厝南环路	肖厝埔尾下围一巷	85	5	住宅区	北坑村	
92	泉井顶十二巷	Quánjǐngdǐng 12 Xiàng	东西	浮山大坪街	浮山大坪街	46	4	浮山主村泉井顶民房	浮山村	
93	泉井顶路顶一巷	Quánjǐngdǐng Lù Dǐng 1 Xiàng	东西	主村三仔埔后一巷	山林	209	4	浮山主村泉井顶民房	浮山村	
94	主村大坪一巷	Zhǔcūn Dàpíng 1 Xiàng	南北	浮山村大坪街	浮山村大坪二巷	38	4	浮山主村大坪民房	浮山村	
95	三仔埔后一巷	Sānzǐbù Hòu 1 Xiàng	东西	主村三仔埔后路	巷尾	48	4	浮山主村三仔埔民房	浮山村	
96	坑后前一巷	Kēnghòu Qián1 Xiàng	南北	浮山桃园路	池塘	48	4	民房	浮山村	
97	学校边横巷	Xuéxiàobiān Héngxiàng	南北	田园	浮山学校路	198	4	民房	浮山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
98	浮山学校路边一巷	Fúshān Xuéxiào Lùbiān 1 Xiàng	东西	浮山村华侨小学	主村可池路顶	58	5	民房	浮山村	
99	浮山学校路边二巷	Fúshān Xuéxiào Lùbiān 2 Xiàng	东西	浮山村华侨小学	主村可池路顶	62	6	民房	浮山村	
100	浮山学校路边三巷	Fúshān Xuéxiào Lùbiān 3 Xiàng	东西	浮山村华侨小学	主村可池路顶	64	6	民房	浮山村	
101	浮山学校路边四巷	Fúshān Xuéxiào Lùbiān 4 Xiàng	东西	浮山村华侨小学	主村可池路顶	61	6	民房	浮山村	
102	浮山学校路边五巷	Fúshān Xuéxiào Lùbiān 5 Xiàng	东西	浮山村华侨小学	主村可池路顶	55	6	民房	浮山村	
103	浮山学校路边六巷	Fúshān Xuéxiào Lùbiān 6 Xiàng	东西	浮山村华侨小学	主村可池路顶	47	6	民房	浮山村	
104	浮山学校后蛇地一巷	Fúshān xué Xuéxiàohòu Shédì 1 Xiàng	东西	浮山蟹地路	主村山林	58	6	民房	浮山村	
105	浮山学校后蛇地二巷	Fúshān xué Xuéxiàohòu Shédì 2 Xiàng	东西	浮山蟹地路	主村山林	65	6	民房	浮山村	
106	浮山学校后蛇地三巷	Fúshān xué Xuéxiàohòu Shédì 3 Xiàng	东西	浮山蟹地路	主村山林	43	6	民房	浮山村	
107	主村坪仔一巷	Zhǔcūn Píngzǐ 1 Xiàng	南北	浮山主村坪仔后路	浮山学校路	49	3	民房	浮山村	
108	主村坪仔前一巷	Zhǔcūn Píngzǐ Qián 1 Xiàng	南北	浮山学校路	新寨埔路下	84	3	民房	浮山村	
109	主村坪仔前二巷	Zhǔcūn Píngzǐ Qián 2 Xiàng	南北	浮山学校路	新寨埔路下	76	3	民房	浮山村	
110	主村坪仔前三巷	Zhǔcūn Píngzǐ Qián 3 Xiàng	南北	浮山学校路	新寨埔路下	76	3	民房	浮山村	
111	主村坪仔前四巷	Zhǔcūn Píngzǐ Qián 4 Xiàng	南北	浮山学校路	新寨埔路下	69	3	民房	浮山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
112	主村坪仔前五巷	Zhǔcūn Píngzǐ Qián 5 Xiàng	南北	浮山学校路	新寨埔路下	72	3	民房	浮山村	
113	主村坪仔前六巷	Zhǔcūn Píngzǐ Qián 6 Xiàng	南北	浮山学校路	新寨埔路下	62	3	民房	浮山村	
114	主村坪仔前七巷	Zhǔcūn Píngzǐ Qián 7 Xiàng	南北	浮山学校路	新寨埔路下	58	3	民房	浮山村	
115	主村坪仔前八巷	Zhǔcūn Píngzǐ Qián 8 Xiàng	南北	浮山学校路	新寨埔路下	55	3	民房	浮山村	
116	主村坪仔前九巷	Zhǔcūn Píngzǐ Qián 9 Xiàng	南北	浮山学校路	新寨埔路下	57	3	民房	浮山村	
117	主村坪仔前十巷	Zhǔcūn Píngzǐ Qián 10 Xiàng	南北	浮山学校路	新寨埔后	56	3	民房	浮山村	
118	主村坪仔前十一巷	Zhǔcūn Píngzǐ Qián 11 Xiàng	南北	浮山学校路	新寨埔后	57	3	民房	浮山村	
119	主村坪仔前十二巷	Zhǔcūn Píngzǐ Qián 12 Xiàng	南北	浮山学校路	新寨埔后	72	3	民房	浮山村	
120	主村坪仔前十三巷	Zhǔcūn Píngzǐ Qián 13 Xiàng	南北	浮山学校路	新寨埔后	71	3	民房	浮山村	
121	主村坪仔前十四巷	Zhǔcūn Píngzǐ Qián 14 Xiàng	南北	浮山学校路	新寨埔后	60	3	民房	浮山村	
122	主村坪仔前十五巷	Zhǔcūn Píngzǐ Qián 15 Xiàng	南北	浮山学校路	新寨埔后	60	3	民房	浮山村	
123	主村坪仔前十六巷	Zhǔcūn Píngzǐ Qián 16 Xiàng	南北	浮山学校路	新寨埔后	56	3	民房	浮山村	
124	主村坪仔前十七巷	Zhǔcūn Píngzǐ Qián 17 Xiàng	南北	浮山学校路	新寨埔后	46	3	民房	浮山村	
125	主村坪仔前十八巷	Zhǔcūn Píngzǐ Qián 18 Xiàng	南北	浮山学校路	新寨埔后	41	3	民房	浮山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
126	主村可池路顶一巷	Zhǔcūn Kěchí Lùdǐng 2 Xiàng	东西	主村新寨埔后路	主村过龙	222	4	民房	浮山村	
127	新寨埔路下一巷	Xīnzhàibù Lùxià 1 Xiàng	南北	主村坪仔前一巷	主村新寨埔路	30	3	民房	浮山村	
128	新寨埔路下二巷	Xīnzhàibù Lùxià 2 Xiàng	南北	主村坪仔前二巷	主村新寨埔路	27	3	民房	浮山村	
129	新寨埔路下三巷	Xīnzhàibù Lùxià 3 Xiàng	南北	主村坪仔前三巷	主村新寨埔路	21	3	民房	浮山村	
130	新寨埔路下四巷	Xīnzhàibù Lùxià 4 Xiàng	南北	主村坪仔前四巷	主村新寨埔路	25	3	民房	浮山村	
131	新寨埔路下五巷	Xīnzhàibù Lùxià 5 Xiàng	南北	主村坪仔前五巷	主村新寨埔路	23	3	民房	浮山村	
132	新寨埔路下六巷	Xīnzhàibù Lùxià 6 Xiàng	南北	主村坪仔前六巷	主村新寨埔路	27	3	民房	浮山村	
133	新寨埔路下七巷	Xīnzhàibù Lùxià 7 Xiàng	南北	主村坪仔前七巷	主村新寨埔路	25	3	民房	浮山村	
134	新寨埔路下八巷	Xīnzhàibù Lùxià 8 Xiàng	南北	主村坪仔前八巷	主村新寨埔路	22	3	民房	浮山村	
135	新寨埔路下九巷	Xīnzhàibù Lùxià 9 Xiàng	南北	主村坪仔前九巷	主村新寨埔路	20	3	民房	浮山村	
136	新寨埔路下十巷	Xīnzhàibù Lùxià 10 Xiàng	南北	主村坪仔前十巷	主村新寨埔路	16	3	民房	浮山村	
137	新寨埔路下十一巷	Xīnzhàibù Lùxià 11 Xiàng	南北	主村坪仔前十一巷	主村新寨埔路	14	3	民房	浮山村	
138	新寨埔后一巷	Xīnzhàibù Hòu 1 Xiàng	南北	主村坪仔前十巷	主村新寨埔后路	23	3	民房	浮山村	
139	新寨埔后二巷	Xīnzhàibù Hòu 2 Xiàng	南北	主村坪仔前十巷	主村新寨埔后路	31	3	民房	浮山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
140	新寨埔后三巷	Xīnzhàibù Hòu 3 Xiàng	南北	主村坪仔前十巷	主村新寨埔后路	35	3	民房	浮山村	
141	新寨埔后四巷	Xīnzhàibù Hòu 4 Xiàng	南北	主村坪仔前十巷	主村新寨埔后路	42	3	民房	浮山村	
142	新寨埔后五巷	Xīnzhàibù Hòu 5 Xiàng	南北	主村坪仔前十巷	主村新寨埔后路	39	3	民房	浮山村	
143	新寨埔后六巷	Xīnzhàibù Hòu 6 Xiàng	南北	主村坪仔前十巷	主村新寨埔后路	36	3	民房	浮山村	
144	新寨埔后七巷	Xīnzhàibù Hòu 7 Xiàng	南北	主村坪仔前十巷	主村新寨埔后路	34	3	民房	浮山村	
145	新寨埔后八巷	Xīnzhàibù Hòu 8 Xiàng	南北	主村坪仔前十巷	主村新寨埔后路	37	3	民房	浮山村	
146	新寨埔后九巷	Xīnzhàibù Hòu 9 Xiàng	南北	主村坪仔前十巷	主村新寨埔后路	29	3	民房	浮山村	
147	新寨埔十一巷	Xīnzhàibù 11 Xiàng	东西	主村新寨埔支路	主村后头埔路	65	4	民房	浮山村	
148	新寨埔十二巷	Xīnzhàibù 12 Xiàng	东西	主村新寨埔支路	主村后头埔路	54	4	民房	浮山村	
149	猪舍后一巷	Zhūshě Hòu 1 Xiàng	东西	山湖大道	主村过龙路	121	3	民房	浮山村	
150	猪舍后二巷	Zhūshě Hòu 2 Xiàng	东西	山湖大道	主村过龙路	86	3	民房	浮山村	
151	水文站东一巷	Shuǐwénzhàn Dōng 1 Xiàng	南北	赤坎加油站	主村山林	59	3	民房	浮山村	
152	水文站东二巷	Shuǐwénzhàn Dōng 2 Xiàng	南北	赤坎加油站	主村山林	64	3	民房	浮山村	
153	水文站东三巷	Shuǐwénzhàn Dōng 3 Xiàng	南北	赤坎加油站	主村山林	63	3	民房	浮山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
154	水文站东四巷	Shuǐwénzhàn Dōng 4 Xiàng	南北	赤坎加油站	主村山林	61	3	民房	浮山村	
155	浮山银行路东一巷	Fúshān Yínháng Lù Dōng 1 Xiàng	南北	山湖大道	浮山主村随龙沟北路	182	4	民房	浮山村	
156	浮山银行路东二巷	Fúshān Yínháng Lù Dōng 2 Xiàng	南北	山湖大道	浮山主村随龙沟北路	161	4	民房	浮山村	
157	浮山银行路东三巷	Fúshān Yínháng Lù Dōng 3 Xiàng	南北	山湖大道	浮山主村随龙沟北路	126	4	民房	浮山村	
158	浮山银行路西一巷	Fúshān Yínháng Lù Xī 1 Xiàng	南北	山湖大道	浮山主村随龙沟北路	172	4	民房	浮山村	
159	浮山银行路西二巷	Fúshān Yínháng Lù Xī 2 Xiàng	南北	山湖大道	浮山主村随龙沟北路	174	4	民房	浮山村	
160	浮山银行路西三巷	Fúshān Yínháng Lù Xī 3 Xiàng	南北	山湖大道	浮山主村随龙沟北路	167	4	民房	浮山村	
161	浮山银行路西四巷	Fúshān Yínháng Lù Xī 4 Xiàng	南北	山湖大道	浮山主村随龙沟北路	97	4	民房	浮山村	
162	浮山银行路顶一巷	Zhǔcūn Yínháng Lùdǐng 1 Xiàng	南北	浮山银行路	军屯红路头街	120	3	民房	浮山村	
163	浮山银行路顶二巷	Zhǔcūn Yínháng Lùdǐng 2 Xiàng	南北	浮山银行路	军屯缶窑	75	3	民房	浮山村	
164	浮山银行路顶三巷	Zhǔcūn Yínháng Lùdǐng 3 Xiàng	南北	浮山银行路	军屯缶窑	54	3	民房	浮山村	
165	新寨埔沟顶一巷	Xīnzhàibù Gōudǐng 1 Xiàng	东西	主村新寨埔沟顶巷	山湖大道	194	3	民房	浮山村	
166	新寨埔沟顶二巷	Xīnzhàibù Gōudǐng 2 Xiàng	东西	主村新寨埔沟顶巷	山湖大道	169	3	民房	浮山村	
167	新寨埔沟顶三巷	Xīnzhàibù Gōudǐng 3 Xiàng	东西	主村新寨埔沟顶巷	山湖大道	161	3	民房	浮山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
168	新寨埔沟顶四巷	Xīnzhàibù Gōudǐng 4 Xiàng	东西	主村新寨埔沟顶巷	山湖大道	138	3	民房	浮山村	
169	新寨埔沟顶五巷	Xīnzhàibù Gōudǐng 5 Xiàng	东西	主村新寨埔沟顶巷	山湖大道	104	3	民房	浮山村	
170	新寨埔沟顶六巷	Xīnzhàibù Gōudǐng 6 Xiàng	东西	主村新寨埔沟顶巷	山湖大道	58	3	民房	浮山村	
171	主村金凤路	Zhǔcūn Jīnfèng Lù	东西	浮山主村东街	浮山主村北街	136	4	民房	浮山村	
172	主村柑园一巷	Zhǔcūn Gānyuán 1 Xiàng	东西	浮山主村东街	浮山村委会	104	5	民房	浮山村	
173	主村柑园二巷	Zhǔcūn Gānyuán 2 Xiàng	南北	浮山主村随龙沟北路	山湖大道	29	6	民房	浮山村	
174	主村柑园三巷	Zhǔcūn Gānyuán 3 Xiàng	南北	浮山主村随龙沟北路	主村柑园四巷	42	6	民房	浮山村	
175	主村柑园四巷	Zhǔcūn Gānyuán 4 Xiàng	东西	主村桃园路	山湖大道	46	6	民房	浮山村	
176	主村柑园五巷	Zhǔcūn Gānyuán 5 Xiàng	南北	主村柑园三巷	主村桃园三巷	40	6	民房	浮山村	
177	主村柑园六巷	Zhǔcūn Gānyuán 6 Xiàng	南北	主村柑园三巷	主村桃园三巷	41	6	民房	浮山村	
178	主村柑园七巷	Zhǔcūn Gānyuán 7 Xiàng	南北	主村柑园三巷	主村桃园四巷	43	6	民房	浮山村	
179	主村柑园八巷	Zhǔcūn Gānyuán 8 Xiàng	南北	主村柑园三巷	主村桃园四巷	38	6	民房	浮山村	
180	节庐一巷	Jiélú 1 Xiàng	东西	主村金凤路	浮山主村东街	20	3	民房	浮山村	
181	节庐二巷	Jiélú 2 Xiàng	东西	主村金凤路	浮山主村东街	30	3	民房	浮山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
182	节庐三巷	Jiélú 3 Xiàng	南北	主村节庐四巷	浮山主村东街	42	3	民房	浮山村	
183	节庐四巷	Jiélú 4 Xiàng	东西	主村金凤路	主村随龙沟北路	86	3	民房	浮山村	
184	节庐五巷	Jiélú 5 Xiàng	东西	主村金凤路	主村随龙沟北路	79	3	民房	浮山村	
185	节庐六巷	Jiélú 6 Xiàng	东西	主村金凤路	主村随龙沟北路	59	3	民房	浮山村	
186	节庐七巷	Jiélú 7 Xiàng	东西	主村金凤路	主村随龙沟北路	50	3	民房	浮山村	
187	节庐八巷	Jiélú 8 Xiàng	南北	主村节庐七巷	浮山主村北街	42	3	民房	浮山村	
188	节庐九巷	Jiélú 9 Xiàng	南北	主村节庐七巷	浮山主村北街	37	3	民房	浮山村	
189	风围一巷	Fēngwéi 1 Xiàng	东西	主村金凤路	浮山主村东街	37	3	民房	浮山村	
190	风围二巷	Fēngwéi 2 Xiàng	东西	主村金凤路	浮山主村东街	34	3	民房	浮山村	
191	风围三巷	Fēngwéi 3 Xiàng	东西	主村金凤路	浮山主村东街	54	3	民房	浮山村	
192	二房内一巷	Èrfángnèi 1 Xiàng	东西	主村金凤路	浮山主村东街	58	3	民房	浮山村	
193	二房内二巷	Èrfángnèi 2 Xiàng	东西	主村金凤路	浮山主村东街	59	3	民房	浮山村	
194	主村北街一巷	Zhǔcūn Běijiē1 Xiàng	东西	浮山主村西街	浮山主村北街	66	3	民房	浮山村	
195	主村北街二巷	Zhǔcūn Běijiē2 Xiàng	东西	浮山主村西街	浮山主村北街	72	3	民房	浮山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
196	主村西街一巷	Zhǔcūn Xījiē 1 Xiàng	南北	浮山主村北街一巷	主村新寨内九巷	60	3	民房	浮山村	
197	主村西街二巷	Zhǔcūn Xījiē 2 Xiàng	南北	浮山主村北街一巷	主村新寨内九巷	62	3	民房	浮山村	
198	主村西街三巷	Zhǔcūn Xījiē 3 Xiàng	南北	浮山主村北街一巷	主村新寨内九巷	66	3	民房	浮山村	
199	主村东街一巷	Zhǔcūn Dōngjiē 1 Xiàng	东西	浮山主村东街	浮山主村南街	35	3	民房	浮山村	
200	主村东街二巷	Zhǔcūn Dōngjiē 2 Xiàng	东西	浮山主村东街	浮山主村南街	33	3	民房	浮山村	
201	主村东街三巷	Zhǔcūn Dōngjiē 3 Xiàng	东西	浮山主村东街	浮山主村南街	60	3	民房	浮山村	
202	主村宫埔一巷	Zhǔcūn Gōngbù 1 Xiàng	南北	主村寨前路	主村桃园十三巷	72	3	民房	浮山村	
203	主村宫埔二巷	Zhǔcūn Gōngbù 2 Xiàng	南北	主村寨前路	主村桃园十三巷	53	3	民房	浮山村	
204	主村宫埔三巷	Zhǔcūn Gōngbù 3 Xiàng	南北	主村寨前路	主村桃园十三巷	39	3	民房	浮山村	
205	主村宫埔四巷	Zhǔcūn Gōngbù 4 Xiàng	东西	主村寨前路	主村桃园路	37	3	民房	浮山村	
206	主村宫埔五巷	Zhǔcūn Gōngbù 5 Xiàng	东西	主村寨前路	主村桃园路	56	3	民房	浮山村	
207	主村宫埔六巷	Zhǔcūn Gōngbù 6 Xiàng	东西	主村寨前路	主村桃园路	114	3	民房	浮山村	
208	主村宫埔七巷	Zhǔcūn Gōngbù 7 Xiàng	东西	主村寨前路	主村桃园路	34	3	民房	浮山村	
209	主村桃园一巷	Zhǔcūn Táoyuán 1 Xiàng	东西	主村柑园	主村桃园五巷	118	3	民房	浮山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
210	主村桃园二巷	Zhǔcūn Táoyuán 2 Xiàng	东西	主村柑园	主村桃园五巷	124	3	民房	浮山村	
211	主村桃园三巷	Zhǔcūn Táoyuán 3 Xiàng	东西	主村柑园	主村桃园五巷	122	3	民房	浮山村	
212	主村桃园四巷	Zhǔcūn Táoyuán 4 Xiàng	东西	主村柑园	主村桃园五巷	90	3	民房	浮山村	
213	主村桃园五巷	Zhǔcūn Táoyuán 5 Xiàng	南北	浮山桃园路	浮山主村东街	57	3	民房	浮山村	
214	主村桃园六巷	Zhǔcūn Táoyuán 6 Xiàng	南北	浮山桃园路	浮山主村东街	58	3	民房	浮山村	
215	主村桃园七巷	Zhǔcūn Táoyuán 7 Xiàng	南北	浮山桃园路	浮山主村东街	58	3	民房	浮山村	
216	主村桃园八巷	Zhǔcūn Táoyuán 8 Xiàng	南北	浮山桃园路	浮山主村东街	57	3	民房	浮山村	
217	主村桃园九巷	Zhǔcūn Táoyuán 9 Xiàng	南北	浮山桃园路	浮山主村东街	62	3	民房	浮山村	
218	主村桃园十巷	Zhǔcūn Táoyuán 10 Xiàng	南北	浮山桃园路	浮山主村东街	62	3	民房	浮山村	
219	主村桃园十一巷	Zhǔcūn Táoyuán 11 Xiàng	南北	浮山桃园路	浮山主村东街	35	3	民房	浮山村	
220	主村桃园十二巷	Zhǔcūn Táoyuán 12 Xiàng	南北	浮山桃园路	浮山主村东街	34	3	民房	浮山村	
221	主村桃园十三巷	Zhǔcūn Táoyuán 13 Xiàng	南北	浮山桃园路	浮山主村东街	31	3	民房	浮山村	
222	主村糖房内一巷	Zhǔcūnt Tángfángnèi 1 Xiàng	南北	主村随龙沟北路	浮山主村北街	29	3	民房	浮山村	
223	主村糖房内二巷	Zhǔcūnt Tángfángnèi 2 Xiàng	南北	主村随龙沟北路	浮山主村北街	28	3	民房	浮山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
224	主村老祠堂一巷	Zhǔcūn Lǎocítáng 1 Xiàng	南北	主村随龙沟北路	浮山主村西街	49	3	民房	浮山村	
225	主村老祠堂二巷	Zhǔcūn Lǎocítáng 2 Xiàng	南北	主村随龙沟北路	浮山主村西街	38	3	民房	浮山村	
226	主村老祠堂三巷	Zhǔcūn Lǎocítáng 3 Xiàng	南北	主村随龙沟北路	浮山主村西街	35	3	民房	浮山村	
227	主村老祠堂四巷	Zhǔcūn Lǎocítáng 4 Xiàng	南北	主村随龙沟北路	浮山主村西街	67	3	民房	浮山村	
228	主村老祠堂五巷	Zhǔcūn Lǎocítáng 5 Xiàng	南北	主村随龙沟北路	浮山主村西街	69	3	民房	浮山村	
229	主村老祠堂六巷	Zhǔcūn Lǎocítáng 6 Xiàng	南北	主村随龙沟北路	浮山主村西街	70	3	民房	浮山村	
230	主村老祠堂七巷	Zhǔcūn Lǎocítáng 7 Xiàng	南北	主村随龙沟北路	浮山主村西街	62	3	民房	浮山村	
231	主村香蕉园一巷	Zhǔcūn Xiāngjiāoyuán 1 Xiàng	东西	空地	主村寨前	23	3	民房	浮山村	
232	主村香蕉园二巷	Zhǔcūn Xiāngjiāoyuán 2 Xiàng	南北	主村香蕉园一巷	主村香蕉园五巷	16	3	民房	浮山村	
233	主村香蕉园三巷	Zhǔcūn Xiāngjiāoyuán 3 Xiàng	南北	主村香蕉园一巷	主村香蕉园五巷	18	3	民房	浮山村	
234	主村香蕉园四巷	Zhǔcūn Xiāngjiāoyuán 4 Xiàng	南北	主村香蕉园一巷	主村香蕉园七巷	34	3	民房	浮山村	
235	主村香蕉园五巷	Zhǔcūn Xiāngjiāoyuán 5 Xiàng	东西	主村香蕉园二巷	主村香蕉园三巷	50	3	民房	浮山村	
236	主村香蕉园六巷	Zhǔcūn Xiāngjiāoyuán 6 Xiàng	东西	主村香蕉园五巷	主村香蕉园五巷	38	3	民房	浮山村	
237	主村香蕉园七巷	Zhǔcūn Xiāngjiāoyuán 7 Xiàng	东西	空地	主村香蕉园三巷	48	3	民房	浮山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
238	主村香蕉园八巷	Zhǔcūn Xiāngjiāoyuán 8 Xiàng	东西	空地	主村香蕉园四巷	55	3	民房	浮山村	
239	主村大寨前一巷	Zhǔcūn Dàzhài Qián 1 Xiàng	东西	主村寨前路	主村良记巷	69	3	民房	浮山村	
240	主村大寨前二巷	Zhǔcūn Dàzhài Qián 2 Xiàng	南北	主村寨前路	主村良记巷	45	3	民房	浮山村	
241	主村大寨前三巷	Zhǔcūn Dàzhài Qián 3 Xiàng	南北	主村寨前路	主村良记巷	67	3	民房	浮山村	
242	主村良记一巷	Zhǔcūn Liángjì 1 Xiàng	东西	主村寨前路	良记池塘	54	3	民房	浮山村	
243	主村良记二巷	Zhǔcūn Liángjì 2 Xiàng	东西	主村寨前路	良记池塘	60	3	民房	浮山村	
244	主村大厝内一巷	Zhǔcūn Dàcuònèi 1 Xiàng	东西	主村大厝内诗礼居四巷	主村寨前路	24	3	民房	浮山村	
245	主村大厝内二巷	Zhǔcūn Dàcuònèi 2 Xiàng	东西	主村大厝内诗礼居四巷	主村寨前路	36	3	民房	浮山村	
246	主村大厝内三巷	Zhǔcūn Dàcuònèi 3 Xiàng	东西	主村大厝内诗礼居四巷	主村寨前路	54	3	民房	浮山村	
247	主村大厝内四巷	Zhǔcūn Dàcuònèi 4 Xiàng	东西	主村大厝内诗礼居四巷	主村寨前路	60	3	民房	浮山村	
248	大厝内诗礼居一巷	Dàcuònèi Shīlǐjū 1 Xiàng	南北	诗礼居池塘	浮山主村西街	60	3	民房	浮山村	
249	大厝内诗礼居二巷	Dàcuònèi Shīlǐjū 2 Xiàng	南北	诗礼居池塘	浮山主村西街	59	3	民房	浮山村	
250	大厝内诗礼居三巷	Dàcuònèi Shīlǐjū 3 Xiàng	南北	诗礼居池塘	浮山主村西街	49	3	民房	浮山村	
251	大厝内诗礼居四巷	Dàcuònèi Shīlǐjū 4 Xiàng	南北	诗礼居池塘	浮山主村西街	29	3	民房	浮山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
252	主村大寨内南巷	Zhǔcūn Dàzhàinèi Nánxiàng	东西	主村寨前路	主村大寨内南北巷	80	3	民房	浮山村	
253	主村大寨内南北巷	Zhǔcūn Dàzhàinèinán Běixiàng	南北	主村大寨内南巷	主村大厝内诗礼居四巷	94	3	民房	浮山村	
254	大寨内正座一巷	Dàzhàinèi Zhèngzuò 1 Xiàng	南北	大寨内正座七巷	大寨内正座二巷	57	3	民房	浮山村	
255	大寨内正座二巷	Dàzhàinèi Zhèngzuò 2 Xiàng	东西	主村寨前路	主村大寨内南北巷	75	3	民房	浮山村	
256	大寨内正座三巷	Dàzhàinèi Zhèngzuò 3 Xiàng	东西	主村寨前路	主村大寨内南北巷	72	3	民房	浮山村	
257	大寨内正座四巷	Dàzhàinèi Zhèngzuò 4 Xiàng	南北	大寨内正座二巷	大寨内正座五巷	70	3	民房	浮山村	
258	大寨内正座五巷	Dàzhàinèi Zhèngzuò 5 Xiàng	东西	主村寨前路	大寨内正座四巷	77	3	民房	浮山村	
259	大寨内正座六巷	Dàzhàinèi Zhèngzuò 6 Xiàng	东西	主村寨前路	大寨内正座四巷	57	3	民房	浮山村	
260	大寨内正座七巷	Dàzhàinèi Zhèngzuò 7 Xiàng	东西	大寨内正座一巷	大寨内正座四巷	50	3	民房	浮山村	
261	大寨内正座八巷	Dàzhàinèi Zhèngzuò 8 Xiàng	东西	大寨内正座一巷	大寨内正座四巷	54	3	民房	浮山村	
262	大寨内正座九巷	Dàzhàinèi Zhèngzuò 9 Xiàng	东西	大寨内正座一巷	大寨内正座四巷	53	3	民房	浮山村	
263	大寨内正座十巷	Dàzhàinèi Zhèngzuò 10 Xiàng	东西	大寨内正座一巷	大寨内正座四巷	55	3	民房	浮山村	
264	主村老爷宫后一巷	Zhǔcūn Lǎoyégōng Hòu 1 Xiàng	东西	主村寨前路	浮山主村南街	88	3	民房	浮山村	
265	主村老爷宫后二巷	Zhǔcūn Lǎoyégōng Hòu 2 Xiàng	东西	主村寨前路	浮山主村南街	82	3	民房	浮山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
266	主村老爷宫后三巷	Zhǔcūn Lǎoyégōng Hòu 3 Xiàng	东西	主村寨前路	浮山主村南街	51	3	民房	浮山村	
267	主村新寨内一巷	Zhǔcūn Xīnzhàinèi 1 Xiàng	南北	主村大寨内南巷	主村老爷宫后	28	3	民房	浮山村	
268	主村新寨内二巷	Zhǔcūn Xīnzhàinèi 2 Xiàng	南北	主村大寨内南巷	主村老爷宫后	30	3	民房	浮山村	
269	主村新寨内三巷	Zhǔcūn Xīnzhàinèi 3 Xiàng	南北	主村大寨内南巷	主村老爷宫后	32	3	民房	浮山村	
270	主村新寨内四巷	Zhǔcūn Xīnzhàinèi 4 Xiàng	南北	主村大寨内南巷	主村老爷宫后	36	3	民房	浮山村	
271	主村新寨内五巷	Zhǔcūn Xīnzhàinèi 5 Xiàng	南北	主村大寨内南巷	主村老爷宫后	35	3	民房	浮山村	
272	主村新寨内六巷	Zhǔcūn Xīnzhàinèi 6 Xiàng	南北	主村大寨内南巷	主村老爷宫后	33	3	民房	浮山村	
273	主村新寨内七巷	Zhǔcūn Xīnzhàinèi 7 Xiàng	南北	主村大寨内南巷	主村老爷宫后	34	3	民房	浮山村	
274	主村新寨内八巷	Zhǔcūn Xīnzhàinèi 8 Xiàng	南北	主村大寨内南巷	主村老爷宫后	36	3	民房	浮山村	
275	主村新寨内九巷	Zhǔcūn Xīnzhàinèi 9 Xiàng	南北	主村大寨内南巷	主村老爷宫后	34	3	民房	浮山村	
276	蟹地西围二巷	Xièdì Xīwéi 2 Xiàng	南北	蟹地厝前路	蟹地东围	62	3	民房	浮山村	
277	蟹地西围三巷	Xièdì Xīwéi 3 Xiàng	南北	蟹地厝前路	蟹地东围	66	3	民房	浮山村	
278	蟹地西围四巷	Xièdì Xīwéi 4 Xiàng	南北	蟹地厝前路	蟹地东围	73	3	民房	浮山村	
279	蟹地西围五巷	Xièdì Xīwéi 5 Xiàng	南北	蟹地厝前路	蟹地东围	72	3	民房	浮山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
280	军屯缶窑后路	Jūntún Fǒuyáo Hòulù	东西	山湖大道	军屯红路头街	76	4	山湖大道、民房、田园	浮山村	
281	军屯缶窑二巷	Jūntún Fǒuyáo 2 Xiàng	东西	山湖大道	军屯红路头街	78	3	民房	浮山村	
282	军屯缶窑三巷	Jūntún Fǒuyáo 3 Xiàng	东西	山湖大道	军屯红路头街	78	3	民房	浮山村	
283	军屯缶窑四巷	Jūntún Fǒuyáo 4 Xiàng	东西	山湖大道	军屯红路头街	74	3	民房	浮山村	
284	军屯缶窑五巷	Jūntún Fǒuyáo 5 Xiàng	东西	山湖大道	军屯红路头街	66	3	民房	浮山村	
285	军屯缶窑六巷	Jūntún Fǒuyáo 6 Xiàng	东西	山湖大道	军屯红路头街	59	3	民房	浮山村	
286	军屯网地二巷	Jūntún Wǎngdì 2 Xiàng	南北	军屯缶窑五巷	军园路	98	3	民房	浮山村	
287	军屯网地三巷	Jūntún Wǎngdì 3 Xiàng	南北	军屯缶窑五巷	军园路	107	3	民房	浮山村	
288	军屯新厝后围四巷	Jūntún Xīncuò Hòuwéi 4 Xiàng	南北	军屯红路头街	军屯中巷	34	3	民房	浮山村	
289	军屯新厝下围十巷	Jūntún Xīncuò Xiàwéi 10 Xiàng	南北	军屯下围横巷	军屯中巷	40	3	民房	浮山村	
290	池仔顶西一巷	Chízǐdǐng Xī 1 Xiàng	东西	下尾新厝围东路	下尾田园	31	4	民房、田园	浮山村	
291	池仔顶二巷	Chízǐdǐng 2 Xiàng	东西	下尾新厝围东路	下尾田园	31	4	民房、田园	浮山村	
292	新溪底一巷	Xīnxīdǐ 1 Xiàng	东西	下尾新厝围西路	下尾新厝围寨前路	45	4	民房、田园	浮山村	
293	新溪底二巷	Xīnxīdǐ 2 Xiàng	东西	下尾新厝围西路	下尾新厝围寨前路	46	4	民房、田园	浮山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
294	月地水电前路	Yuèdì Shuǐdiàn Qiánlù	东西	月地文化广场	三坑寮路	406	4	浮山月地水电前民房	浮山村	
295	月地坑后路	Yuèdìkēng Hòulù	东西	山湖大道	月地文化室路	268	4	民房	浮山村	
296	月地文化室路	Yuèdì Wénhuàshì Lù	南北	月地文化室	军埔桥头	96	5	浮山月地文化室、池塘、民房	浮山村	
297	月地湾区园路	Yuèdì Wānqūyuán Lù	东西	月地作记	莲花山路	189	4	浮山月地文化室、湾区园民房、池塘	浮山村	
298	月地反照后路	Yuèdì Fǎnzhào Hòulù	南北	月地伯公宫	月地湾区园路	67	3	民房	浮山村	
299	月地中宁围东路	Yuèdì Zhōngníngwéi Dōnglù	南北	月地街	月地菓园路	74	4	民房	浮山村	
300	月地中宁围西路	Yuèdì Zhōngníngwéi Xīlù	南北	月地街	月地菓园路	66	4	民房	浮山村	
301	月地寨外口前路	Yuèdì Zhàiwàikǒu Qiánlù	南北	月地街	月地菓园路	76	4	民房	浮山村	
302	月地落炉后路	Yuèdì Luòlú Hòulù	南北	月地水电前路	月地后楼路	163	4	民房	浮山村	
303	月地寨外口后路	Yuèdì Zhàiwàikǒu Hòulù	南北	月地后楼路	月地祠堂后一巷	75	4	民房	浮山村	
304	月地祠堂后一巷	Yuèdì Cítáng Hòu 1 Xiàng	南北	月地后楼路	月地湾区园路	174	4	民房	浮山村	
305	月地祠堂后二巷	Yuèdì Cítáng Hòu 2 Xiàng	南北	月地后楼路	月地湾区园后	77	4	民房	浮山村	
306	月地街一巷	Yuèdì Jiē 1 Xiàng	南北	月地街	月地坑后路	75	4	民房	浮山村	
307	月地街二巷	Yuèdì Jiē 2 Xiàng	南北	月地街	月地坑后路	75	4	民房	浮山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
308	月地街三巷	Yuèdì Jiē 3 Xiàng	南北	月地街	月地坑后路	76	4	民房	浮山村	
309	月地街四巷	Yuèdì Jiē 4 Xiàng	南北	月地街	月地坑后路	76	4	民房	浮山村	
310	月地街五巷	Yuèdì Jiē 5 Xiàng	南北	月地街	月地坑后路	77	4	民房	浮山村	
311	月地街六巷	Yuèdì Jiē 6 Xiàng	南北	月地街	月地坑后路	78	4	民房	浮山村	
312	月地街七巷	Yuèdì Jiē 7 Xiàng	南北	月地街	月地坑后路	84	4	民房	浮山村	
313	月地街八巷	Yuèdì Jiē 8 Xiàng	东西	月地新寨仔路	月地街七巷	44	3	民房	浮山村	
314	月地街九巷	Yuèdì Jiē 9 Xiàng	东西	月地新寨仔路	月地街七巷	44	3	民房	浮山村	
315	月地伯公前一巷	Yuèdì Bógōng Qián 1 Xiàng	南北	月地街	月地新寨仔北路	48	3	民房	浮山村	
316	新寨仔北一巷	Xīnzhàizǐ Běi 1 Xiàng	南北	月地反照后路	月地新寨仔北路	52	3	民房	浮山村	
317	新寨仔北二巷	Xīnzhàizǐ Běi 2 Xiàng	南北	月地反照后路	月地新寨仔北路	49	3	民房	浮山村	
318	月地作记北巷	Yuèdì Zuòjì Běixiàng	东西	月地反照后路	月地新寨仔北路	22	3	民房	浮山村	
319	月地作记正座巷	Yuèdì Zuòjì Zhèngzuò Xiàng	东西	月地反照后路	月地新寨仔北路	23	3	民房	浮山村	
320	月地作记南巷	Yuèdì Zuòjì Nánxiàng	东西	月地反照后路	月地新寨仔北路	32	3	民房	浮山村	
321	新寨仔后一巷	Xīnzhàizǐ Hòu 1 Xiàng	东西	月地新寨仔北二巷	月地坑后路	46	3	民房	浮山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
322	新寨仔后二巷	Xīnzhàizǐ Hòu 2 Xiàng	东西	月地新寨仔北二巷	月地南面池	46	3	民房	浮山村	
323	月地新寨仔北巷	Yuèdì Xīnzhàizǐ Běixiàng	东西	月地新寨仔北二巷	月地新寨仔路	36	3	民房	浮山村	
324	新寨仔正座巷	Xīnzhàizǐ Zhèngzuò Xiàng	东西	月地新寨仔北二巷	月地新寨仔路	35	3	民房	浮山村	
325	月地新寨仔南巷	Yuèdì Xīnzhàizǐ Nánxiàng	东西	月地新寨仔北二巷	月地新寨仔路	33	3	民房	浮山村	
326	月地新寨仔北路	Yuèdì Xīnzhàizǐ Běilù	东西	月地新寨仔北一巷	月地新寨仔路	41	3	民房	浮山村	
327	中宁围西一巷	Zhōngníngwéi Xī 1 Xiàng	东西	月地中宁围西路	山湖大道	33	3	民房	浮山村	
328	中宁围西二巷	Zhōngníngwéi Xī 2 Xiàng	东西	月地中宁围西路	山湖大道	35	3	民房	浮山村	
329	中宁围西三巷	Zhōngníngwéi Xī 3 Xiàng	东西	月地中宁围西路	山湖大道	37	3	民房	浮山村	
330	中宁围西四巷	Zhōngníngwéi Xī 4 Xiàng	东西	月地中宁围西路	山湖大道	38	3	民房	浮山村	
331	中宁围西五巷	Zhōngníngwéi Xī 5 Xiàng	东西	月地中宁围西路	山湖大道	41	3	民房	浮山村	
332	菓园路北一巷	Guǒyuán Lù Běi 1 Xiàng	南北	月地菓园路	主村后头埔路	37	3	民房	浮山村	
333	菓园路北二巷	Guǒyuán Lù Běi 2 Xiàng	南北	月地菓园路	主村后头埔路	49	3	民房	浮山村	
334	菓园路北三巷	Guǒyuán Lù Běi 3 Xiàng	南北	月地菓园路	主村后头埔路	59	3	民房	浮山村	
335	月地中宁围一巷	Yuèdì Zhōngníngwéi 1 Xiàng	南北	月地中宁围灰埕	月地中宁围后楼巷	33	3	民房	浮山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
336	月地中宁围二巷	Yuèdì Zhōngníngwéi 2 Xiàng	南北	月地中宁围灰埕	月地中宁围后楼巷	24	3	民房	浮山村	
337	月地中宁围三巷	Yuèdì Zhōngníngwéi 3 Xiàng	南北	月地中宁围灰埕	月地中宁围后楼巷	25	3	民房	浮山村	
338	月地中宁围四巷	Yuèdì Zhōngníngwéi 4 Xiàng	南北	月地中宁围灰埕	月地中宁围后楼巷	25	3	民房	浮山村	
339	月地中宁围五巷	Yuèdì Zhōngníngwéi 5 Xiàng	南北	月地中宁围灰埕	月地中宁围后楼巷	24	3	民房	浮山村	
340	中宁围后楼巷	Zhōngníngwéi Hòulóu Xiàng	东西	月地中宁围一巷	月地中宁围五巷	96	3	民房	浮山村	
341	中宁围东座巷	Zhōngníngwéi Dōngzuò Xiàng	南北	月地中宁围灰埕	月地中宁围后楼巷	24	3	民房	浮山村	
342	中宁围祠堂巷	Zhōngníngwéi Cítáng Xiàng	南北	月地中宁围灰埕	月地中宁围后楼巷	23	3	民房	浮山村	
343	中宁围西座巷	Zhōngníngwéi Xīzuò Xiàng	南北	月地中宁围灰埕	月地中宁围后楼巷	24	3	民房	浮山村	
344	伯公前北一巷	Bógōngqián Běi 1 Xiàng	东西	月地中宁围东路	月地街	100	3	民房	浮山村	
345	中宁围外一巷	Zhōngníngwéi Wài 1 Xiàng	东西	月地中宁围东路	月地猪舍前路	49	3	民房	浮山村	
346	中宁围外二巷	Zhōngníngwéi Wài 2 Xiàng	东西	月地中宁围东路	月地猪舍前路	48	3	民房	浮山村	
347	中宁围东一巷	Zhōngníngwéi Dōng 1 Xiàng	东西	月地中宁围东路	月地猪舍前路	42	3	民房	浮山村	
348	中宁围东二巷	Zhōngníngwéi Dōng 2 Xiàng	东西	月地中宁围东路	月地猪舍前路	43	3	民房	浮山村	
349	月地猪舍前一巷	Yuèdì Zhūshě Qián 1 Xiàng	东西	月地猪舍前路	月地寨外口前路	68	3	民房	浮山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
350	月地猪舍前二巷	Yuèdì Zhūshě Qián 2 Xiàng	东西	月地猪舍前路	月地寨外口前路	64	3	民房	浮山村	
351	月地猪舍前三巷	Yuèdì Zhūshě Qián 3 Xiàng	东西	月地猪舍前路	月地寨外口前路	61	3	民房	浮山村	
352	北面池路	Běimiànchí Lù	南北	月地街	月地猪舍前一巷	50	3	民房	浮山村	
353	猪舍前路	Zhūshě Qiánlù	南北	月地猪舍前三巷	月地猪舍前一巷	37	3	民房	浮山村	
354	猪舍路顶横巷	Zhūshě Lùdǐng Hhéngxiàng	东西	月地中宁围东路	月地寨外口前路	87	3	民房	浮山村	
355	伯公前南一巷	Bógōngqián Nán 1 Xiàng	东西	月地新寨仔路	月地反照后路	75	3	民房	浮山村	
356	月地坑后一巷	Yuèdikēng Hòu 1 Xiàng	南北	月地坑后路	莲花山大道	57	3	民房	浮山村	
357	月地坑后二巷	Yuèdikēng Hòu 2 Xiàng	南北	月地坑后路	莲花山大道	65	3	民房	浮山村	
358	月地坑后三巷	Yuèdikēng Hòu 3 Xiàng	南北	月地坑后路	莲花山大道	78	3	民房	浮山村	
359	月地坑后四巷	Yuèdikēng Hòu 4 Xiàng	南北	月地坑后路	莲花山大道	83	3	民房	浮山村	
360	月地坑后五巷	Yuèdikēng Hòu 5 Xiàng	南北	月地坑后路	莲花山大道	80	3	民房	浮山村	
361	月地坑后六巷	Yuèdikēng Hòu 6 Xiàng	南北	月地坑后路	莲花山大道	76	3	民房	浮山村	
362	月地坑后七巷	Yuèdikēng Hòu 7 Xiàng	南北	月地坑后路	莲花山大道	73	3	民房	浮山村	
363	月地坑后八巷	Yuèdikēng Hòu 8 Xiàng	南北	月地坑后路	莲花山大道	69	3	民房	浮山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
364	月地大沟墚一巷	Yuèdì Dàgōuchéng 1 Xiàng	东西	山湖大道	月地新寨仔路	65	3	民房	浮山村	
365	月地大沟墚二巷	Yuèdì Dàgōuchéng 2 Xiàng	东西	月地坑后路	月地新寨仔路	68	3	民房	浮山村	
366	月地过龙西一巷	Yuèdì Guòlóng Xī 1 Xiàng	东西	月地过龙路	月地寨外口前路	113	3	民房	浮山村	
367	月地过龙西二巷	Yuèdì Guòlóng Xī 2 Xiàng	东西	月地过龙路	主村猪舍后一巷	100	3	民房	浮山村	
368	月地过龙西三巷	Yuèdì Guòlóng Xī 3 Xiàng	东西	月地过龙路	主村猪舍后二巷	76	3	民房	浮山村	
369	月地过龙西四巷	Yuèdì Guòlóng Xī 4 Xiàng	东西	月地过龙路	主村猪舍后二巷	76	3	民房	浮山村	
370	月地过龙东一巷	Yuèdì Guòlóng Dōng 1 Xiàng	东西	月地过龙路	月地水电前一巷	56	3	民房	浮山村	
371	月地过龙东二巷	Yuèdì Guòlóng Dōng 2 Xiàng	东西	月地过龙路	月地水电前二巷	57	3	民房	浮山村	
372	月地过龙东三巷	Yuèdì Guòlóng Dōng 3 Xiàng	东西	月地过龙路	月地水电前二巷	57	3	民房	浮山村	
373	月地水电前一巷	Yuèdì Shuǐdiàn Qián 1 Xiàng	东西	月地过龙东一巷	月地水电前路	123	3	民房	浮山村	
374	月地水电前二巷	Yuèdì Shuǐdiàn Qián 2 Xiàng	东西	月地过龙东二巷	月地水电前路	141	3	民房	浮山村	
375	月地落炉一巷	Yuèdì Luòlú 1 Xiàng	南北	月地落炉南巷	月地落炉北一巷	70	3	民房	浮山村	
376	月地落炉二巷	Yuèdì Luòlú 2 Xiàng	南北	月地落炉南巷	月地落炉北一巷	74	3	民房	浮山村	
377	月地落炉三巷	Yuèdì Luòlú 3 Xiàng	南北	月地落炉南巷	月地落炉北一巷	76	3	民房	浮山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
378	月地落炉四巷	Yuèdì Luòlú 4 Xiàng	南北	月地落炉南巷	月地落炉北一巷	77	3	民房	浮山村	
379	月地落炉五巷	Yuèdì Luòlú 5 Xiàng	南北	月地落炉南巷	月地落炉北一巷	76	3	民房	浮山村	
380	月地落炉南巷	Yuèdì Luòlú Nánxiàng	东西	月地文化广场	月地落炉五巷	79	3	民房	浮山村	
381	月地落炉北一巷	Yuèdì Luòlú Běi 1 Xiàng	东西	月地文化广场	月地落炉五巷	82	3	民房	浮山村	
382	月地落炉北二巷	Yuèdì Luòlú Běi 2 Xiàng	东西	月地文化广场	月地落炉五巷	84	3	民房	浮山村	
383	月地落炉后一巷	Yuèdì Luòlú Hòu 1 Xiàng	南北	月地水电前路	月地后楼路	164	4	民房	浮山村	
384	月地寨内反照巷	Yuèdì Zhàinèi Fǎnzhào Xiàng	南北	月地街	月地寨南一巷	95	4	民房	浮山村	
385	月地寨内南一巷	Yuèdì Zhàinèi Nán 1 Xiàng	东西	月地寨内反照	月地寨内后楼	55	3	民房	浮山村	
386	月地寨内南二巷	Yuèdì Zhàinèi Nán 2 Xiàng	东西	月地寨内反照	月地寨内后楼	56	3	民房	浮山村	
387	月地寨内南座巷	Yuèdì Zhàinèi Nánzuò Xiàng	东西	月地寨内反照	月地寨内后楼	56	3	民房	浮山村	
388	月地寨内北座巷	Yuèdì Zhàinèi Běizuò Xiàng	东西	月地寨内反照	月地寨内后楼	55	3	民房	浮山村	
389	月地寨内北一巷	Yuèdì Zhàinèi Běi 1 Xiàng	东西	月地寨内反照	月地寨内后楼	56	3	民房	浮山村	
390	月地寨内北二巷	Yuèdì Zhàinèi Běi 2 Xiàng	东西	月地寨内反照	月地寨内后楼	56	3	民房	浮山村	
391	月地寨内后楼巷	Yuèdì Zhàinèi Hòulóu Xiàng	南北	月地寨内南一巷	月地寨内北一巷	69	3	民房	浮山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
392	湾区园四点西巷	Wānqūyuán Sìdiǎn Xīxiàng	南北	月地寨内南一巷	月地湾区园路	24	3	民房	浮山村	
393	湾区园四点中座巷	Wānqūyuán Sìdiǎn Zhōngzuò Xiàng	南北	月地寨内南一巷	月地湾区园路	25	3	民房	浮山村	
394	湾区园四点东巷	Wānqūyuán Sìdiǎn Dōngxiàng	南北	月地寨内南一巷	月地湾区园路	28	3	民房	浮山村	
395	月地湾区园一巷	Yuèdì Wānqūyuán 1 Xiàng	东西	月地祠堂后一巷	莲花山路	150	3	民房	浮山村	
396	月地湾区园二巷	Yuèdì Wānqūyuán 2 Xiàng	东西	月地祠堂后一巷	巷尾	68	3	民房	浮山村	
397	月地湾区园三巷	Yuèdì Wānqūyuán 3 Xiàng	东西	月地祠堂后一巷	巷尾	51	3	民房	浮山村	
398	月地街寨外口一巷	Yuèdì Jiē Zhàiwàikǒu 1 Xiàng	南北	月地寨内北门	月地寨外口南巷	31	3	民房	浮山村	
399	月地寨外口南巷	Yuèdì Zhàiwàikǒu Nánxiàng	东西	月地寨外口后楼巷	月地街	21	3	民房	浮山村	
400	月地寨外口北巷	Yuèdì Zhàiwàikǒu Běixiàng	东西	月地寨外口后楼巷	月地街	24	3	民房	浮山村	
401	月地寨外口后楼巷	Yuèdì Zhàiwàikǒu Hòulóu Xiàng	南北	月地寨外口南巷	月地寨外口北巷	26	3	民房	浮山村	
402	月地寨外口北一巷	Yuèdì Zhàiwàikǒu Běi 1 Xiàng	东西	月地街	月地祠堂后一巷	48	3	民房	浮山村	
403	月地寨外口北二巷	Yuèdì Zhàiwàikǒu Běi 2 Xiàng	东西	月地街	月地祠堂后一巷	52	3	民房	浮山村	
404	月地寨外口北三巷	Yuèdì Zhàiwàikǒu Běi 3 Xiàng	东西	月地街	月地祠堂后一巷	54	3	民房	浮山村	
405	月地寨外口北四巷	Yuèdì Zhàiwàikǒu Běi 4 Xiàng	东西	月地街	月地后楼路	29	3	民房	浮山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
406	月地寨外口水沟东巷	Yuèdì Zhàiwàikǒu Shuǐgōu Dōngxiàng	东西	月地寨外口前路	月地文化广场	59	3	民房	浮山村	
407	月地寨外口水沟西巷	Yuèdì Zhàiwàikǒu Shuǐgōu Xīxiàng	东西	月地寨外口前路	月地文化广场	60	3	民房	浮山村	
408	月地后楼路北一巷	Yuèdì Hòulóu Lù Běi 1 Xiàng	南北	月地后楼路	月地落炉南巷	34	3	民房	浮山村	
409	月地后楼路北二巷	Yuèdì Hòulóu Lù Běi 2 Xiàng	南北	月地后楼路	月地落炉南巷	43	3	民房	浮山村	
410	后楼路顶四点南巷	Hòulóu Lùdǐng Sìdiǎn Nánxiàng	东西	月地祠堂后一巷	月地寨外口后路	37	3	民房	浮山村	
411	后楼路顶四点北巷	Hòulóu Lùdǐng Sìdiǎn Běixiàng	东西	月地祠堂后一巷	月地寨外口后路	37	3	民房	浮山村	
412	月地军田直巷	Yuèdì Jūntián Zhíxiàng	南北	月地军田西座一巷	月地军田西座十二巷	185	4	民房	浮山村	
413	月地军田中路	Yuèdì Jūntián Zhōnglù	东西	山湖大道	月地军田大沟墪	129	4	民房	浮山村	
414	军田老厝东巷	Jūntián Lǎocuò Dōngxiàng	南北	月地军田直巷	月地军田老厝北巷	25	3	民房	浮山村	
415	军田老厝中座巷	Jūntián Lǎocuò Zhōngzuò Xiàng	南北	月地军田直巷	月地军田老厝北巷	67	3	民房	浮山村	
416	军田老厝西巷	Jūntián Lǎocuò Xīxiàng	南北	月地军田直巷	月地军田老厝北巷	26	3	民房	浮山村	
417	军田老厝北巷	Jūntián Lǎocuò Běixiàng	东西	月地军田老厝东巷	月地军田老厝西巷	38	3	民房	浮山村	
418	军田西座一巷	Jūntián Xīzuò 1 Xiàng	东西	月地军田直巷	月地军田反照路	46	3	民房	浮山村	
419	军田西座二巷	Jūntián Xīzuò 2 Xiàng	东西	月地军田直巷	月地军田反照路	48	3	民房	浮山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
420	军田西座三巷	Jūntián Xīzuò 3 Xiàng	东西	月地军田直巷	月地军田反照路	47	3	民房	浮山村	
421	军田西座四巷	Jūntián Xīzuò 4 Xiàng	东西	月地军田直巷	月地军田反照路	47	3	民房	浮山村	
422	军田西座五巷	Jūntián Xīzuò 5 Xiàng	东西	月地军田直巷	月地军田反照路	47	3	民房	浮山村	
423	军田西座六巷	Jūntián Xīzuò 6 Xiàng	东西	月地军田直巷	月地军田反照路	48	3	民房	浮山村	
424	军田西座七巷	Jūntián Xīzuò 7 Xiàng	东西	月地军田直巷	月地军田反照路	46	3	民房	浮山村	
425	军田西座八巷	Jūntián Xīzuò 8 Xiàng	东西	月地军田直巷	月地军田反照路	45	3	民房	浮山村	
426	军田西座九巷	Jūntián Xīzuò 9 Xiàng	东西	月地军田直巷	月地军田反照路	45	3	民房	浮山村	
427	军田西座十巷	Jūntián Xīzuò 10 Xiàng	东西	月地军田直巷	月地军田反照路	45	3	民房	浮山村	
428	军田西座十一巷	Jūntián Xīzuò 11 Xiàng	东西	月地军田直巷	月地军田反照路	49	3	民房	浮山村	
429	军田西座十二巷	Jūntián Xīzuò 12 Xiàng	东西	月地军田直巷	月地军田反照路	47	3	民房	浮山村	
430	军田路	Jūntián Lù	东西	山湖大道	月地军田直巷	60	4	民房	浮山村	
431	军田反照路	Jūntián Fǎnzhào Lù	南北	月地军田西座一巷	月地军田西座十二巷	185	3	民房	浮山村	
432	军田东座一巷	Jūntián Dōngzuò 1 Xiàng	东西	月地军田桥头东巷	巷尾	27	3	民房	浮山村	
433	军田东座二巷	Jūntián Dōngzuò 2 Xiàng	东西	月地军田桥头东巷	巷尾	26	3	民房	浮山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
434	军田东座三巷	Jūntián Dōngzuò 3 Xiàng	东西	月地军田桥头东巷	巷尾	24	3	民房	浮山村	
435	军田桥头东路	Jūntián Qiáotóu Dōnglù	南北	月地军田桥头	山湖大道	68	3	民房	浮山村	
436	寨外口四点巷	Zhàiwàikǒu Sìdiǎn Xiàng	南北	月地寨外口南巷	月地寨外口北巷	40	3	民房	浮山村	
437	新厝下围前巷	Xīncuòxiàwéiqián Xiàng	南北	军屯下围横巷	军屯中巷	44	3	军屯新厝下围	浮山村	
438	新厝顶围前巷	Xīncuòdǐngwéiqián Xiàng	南北	军屯中巷	军屯红路头街	47	3	军屯新厝下围	浮山村	
439	中宁围六巷	Zhōngníngwéi 6 Xiàng	南北	月地中宁围灰埕	月地中宁围后楼巷	36	3	民房	浮山村	
440	新厝后围五巷	Xīncuò Hòuwéi 5 Xiàng	南北	军屯红路头街	军屯中巷	30	3	民房	浮山村	
441	军田西座十三巷	Jūntián Xīzuò 13 Xiàng	东西	月地军田直巷	月地军田反照路	60	3	民房	浮山村	
442	广英小学左侧一巷	Guǎngyīng Xiǎoxué Zuǒcè 1 Xiàng	东西	广英小学	巷尾	39	6	马料堂村民宅区	马料堂村	
443	崇德堂公厅路	Chóngdétáng Gōngtīng Lù	东西	玉桂路	和轩路	134	4	马料堂村民宅区	马料堂村	
444	崇德堂一巷	Chóngdétáng 1 Xiàng	东西	下新厝崇德堂公厅	崇德堂四巷	34	2	马料堂村民宅区	马料堂村	
445	崇德堂二巷	Chóngdétáng 2 Xiàng	东西	下新厝崇德堂公厅	崇德堂四巷	35	2	马料堂村民宅区	马料堂村	
446	崇德堂三巷	Chóngdétáng 3 Xiàng	南北	崇德堂一巷	崇德堂二巷	23	2	马料堂村民宅区	马料堂村	
447	崇德堂四巷	Chóngdétáng 4 Xiàng	南北	崇德堂一巷	崇德堂二巷	23	2	马料堂村民宅区	马料堂村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
448	崇德堂右侧一巷	Chóngdétáng Yòucè 1 Xiàng	南北	下新厝崇德堂公厅	巷尾	46	3	马料堂村民宅区	马料堂村	
449	崇德堂右侧二巷	Chóngdétáng Yòucè 2 Xiàng	南北	下新厝崇德堂公厅	巷尾	38	2	马料堂村民宅区	马料堂村	
450	崇德堂右侧三巷	Chóngdétáng Yòucè 3 Xiàng	东西	玉桂路西侧	和轩路	67	4	马料堂村民宅区	马料堂村	
451	崇德堂左侧一巷	Chóngdétáng Zuǒcè 1 Xiàng	南北	和轩路	巷尾	48	2	马料堂村民宅区	马料堂村	
452	奇尾垵西侧一巷	Qíwěilǒng Xīcè 1 Xiàng	东西	奇尾垵六巷	崩岗护堤路	90	4	马料堂村民宅区	马料堂村	
453	奇尾垵西侧二巷	Qíwěilǒng Xīcè 2 Xiàng	东西	奇尾垵八巷	崩岗护堤路	94	4	马料堂村民宅区	马料堂村	
454	奇尾垵西侧三巷	Qíwěilǒng Xīcè 3 Xiàng	东西	奇尾垵十巷	崩岗护堤路	95	4	马料堂村民宅区	马料堂村	
455	廷和公二巷	Tínhégōng 2 Xiàng	南北	廷和公一巷左侧巷头	廷和公一巷左侧巷尾	33	2	马料堂村民宅区	马料堂村	
456	廷和公三巷	Tínhégōng 3 Xiàng	东西	廷和公祠面前一巷	巷尾	28	2	马料堂村民宅区	马料堂村	
457	廷和公六巷	Tínhégōng 6 Xiàng	东西	和轩路西侧	巷尾	43	4	马料堂村民宅区	马料堂村	
458	廷和公七巷	Tínhégōng 7 Xiàng	东西	和轩路西侧	巷尾	48	4	马料堂村民宅区	马料堂村	
459	廷和公八巷	Tínhégōng 8 Xiàng	东西	和轩路西侧	巷尾	50	4	马料堂村民宅区	马料堂村	
460	廷和公九巷	Tínhégōng 9 Xiàng	东西	和轩路西侧	巷尾	71	4	马料堂村民宅区	马料堂村	
461	塘埭下反照一巷	Tángchéngxià Fǎnzhào 1 Xiàng	南北	塘埭下一巷东侧	巷尾	52	3	马料堂村民宅区	马料堂村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
462	塘埭下垅一巷	Tángchéng Xiàlǒng 1 Xiàng	南北	塘埭下一巷东侧	菜脯缸一巷	26	3	马料堂村民宅区	马料堂村	
463	塘埭下垅二巷	Tángchéng Xiàlǒng 2 Xiàng	东西	玉桂路	和轩路	194	3	马料堂村民宅区	马料堂村	
464	廷和公祠面前一巷	Tínghé Gōngcí Miànqián 1 Xiàng	东西	和轩路	坎下四巷	111	3	马料堂村民宅区	马料堂村	
465	塘头一巷	Tángtóu 1 Xiàng	东西	和轩路	巷尾	27	3	马料堂村民宅区	马料堂村	
466	塘头二巷	Tángtóu 2 Xiàng	东西	和轩路	新塘三巷	38	3	马料堂村民宅区	马料堂村	
467	塘头三巷	Tángtóu 3 Xiàng	南北	塘头二巷	坎下一巷	21	2	马料堂村民宅区	马料堂村	
468	塘头四巷	Tángtóu 4 Xiàng	东西	塘头三巷	巷尾	26	2	马料堂村民宅区	马料堂村	
469	坎下一巷	Kǎnxià 1 Xiàng	东西	塘头三巷	巷尾	35	2	马料堂村民宅区	马料堂村	
470	坎下二巷	Kǎnxià 2 Xiàng	东西	新塘五巷	巷尾	38	2	马料堂村民宅区	马料堂村	
471	坎下三巷	Kǎnxià 3 Xiàng	东西	坎下三巷巷头	巷尾	40	2	马料堂村民宅区	马料堂村	
472	坎下四巷	Kǎnxià 4 Xiàng	东西	新塘五巷	廷和公祠面前一巷	47	3	马料堂村民宅区	马料堂村	
473	坎下五巷	Kǎnxià 5 Xiàng	东西	崩岗护堤路	坎下四巷	44	4	马料堂村民宅区	马料堂村	
474	井头巷三巷	Jǐngtóuxiàng 3 Xiàng	东西	井头巷三巷巷头	巷尾	49	2	马料堂村民宅区	马料堂村	
475	上厝五巷	Shàngcuò 5 Xiàng	东西	上厝五巷巷头	巷尾	93	3	马料堂村民宅区	马料堂村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
476	太和堂一巷	Tàihétáng 1 Xiàng	东西	新堂路	太和堂八巷	65	3	马料堂村民宅区	马料堂村	
477	太和堂二巷	Tàihétáng 2 Xiàng	南北	太和堂一巷	太和堂三巷	23	3	马料堂村民宅区	马料堂村	
478	太和堂三巷	Tàihétáng 3 Xiàng	东西	马料堂环村路	太和堂八巷	71	3	马料堂村民宅区	马料堂村	
479	新厅下后一巷	Xīntīngxià Hòu 1 Xiàng	东西	新厅下后一巷巷头	巷尾	44	4	马料堂村民宅区	马料堂村	
480	复兴围公厅路	Fùxīngwéi Gōngtīng Lù	南北	玉桂路	复兴围八巷	135	4	马料堂村民宅区	马料堂村	
481	下角山右侧一巷	Xiàjiǎoshān Yòucè 1 Xiàng	南北	复兴围公厅	巷尾	127	3	马料堂村民宅区	马料堂村	
482	两和堂后楼二巷	Liǎnghétáng Hòulóu 2 Xiàng	东西	新堂路	巷尾	42	3	马料堂村民宅区	马料堂村	
483	两和堂后楼左侧一巷	Liǎnghétáng Hòulóu Zuǒcè 1 Xiàng	东西	新堂路	巷尾	38	3	马料堂村民宅区	马料堂村	
484	虎地一巷	Hǔdì1 Xiàng	南北	虎地一巷	巷尾	21	6	马料堂村民宅区郊外	马料堂村	
485	石牌公路下东一巷	Shípái Gōnglùxià Dōng 1 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	43	3	农户住宅	玉牌村	
486	石牌公路下东二巷	Shípái Gōnglùxià Dōng 2 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	71	3	农户住宅	玉牌村	
487	石牌公路下东三巷	Shípái Gōnglùxià Dōng 3 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	27	3	农户住宅	玉牌村	
488	石牌公路下东四巷	Shípái Gōnglùxià Dōng 4 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	23	3	农户住宅	玉牌村	
489	石牌公路下东五巷	Shípái Gōnglùxià Dōng 5 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	46	3	农户住宅	玉牌村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
490	石牌公路下东六巷	Shípái Gōnglùxià Dōng 6 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	49	3	农户住宅	玉牌村	
491	石牌公路下东七巷	Shípái Gōnglùxià Dōng 7 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	43	3	农户住宅	玉牌村	
492	石牌公路下东八巷	Shípái Gōnglùxià Dōng 8 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	28	3	农户住宅	玉牌村	
493	石牌公路下东九巷	Shípái Gōnglùxià Dōng 9 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	20	3	农户住宅	玉牌村	
494	石牌公路下东十巷	Shípái Gōnglùxià Dōng 10 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	23	3	农户住宅	玉牌村	
495	石牌公路下东十一巷	Shípái Gōnglùxià Dōng 11 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	29	3	农户住宅	玉牌村	
496	石牌公路下东十二巷	Shípái Gōnglùxià Dōng 12 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	34	3	农户住宅	玉牌村	
497	石牌公路下东十三巷	Shípái Gōnglùxià Dōng 13 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	31	3	农户住宅	玉牌村	
498	石牌公路下东十四巷	Shípái Gōnglùxià Dōng 14 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	30	3	农户住宅	玉牌村	
499	石牌公路下东十五巷	Shípái Gōnglùxià Dōng 15 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	31	3	农户住宅	玉牌村	
500	石牌公路下东十六巷	Shípái Gōnglùxià Dōng 16 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	28	3	农户住宅	玉牌村	
501	石牌公路下东十七巷	Shípái Gōnglùxià Dōng 17 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	20	3	农户住宅	玉牌村	
502	石牌公路下东十八巷	Shípái Gōnglùxià Dōng 18 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	21	3	农户住宅	玉牌村	
503	石牌公路下东十九巷	Shípái Gōnglùxià Dōng 19 Xiàng	南北	石牌中心路南侧	巷尾	37	3	农户住宅	玉牌村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
504	石牌公路下东二十巷	Shípái Gōnglùxià Dōng 20 Xiàng	南北	石牌中心路南侧	巷尾	24	3	农户住宅	玉牌村	
505	石牌公路下东二十一巷	Shípái Gōnglùxià Dōng 21 Xiàng	南北	石牌中心路南侧	巷尾	11	3	农户住宅	玉牌村	
506	石牌公路下东二十二巷	Shípái Gōnglùxià Dōng 22 Xiàng	南北	石牌中心路南侧	巷尾	20	3	农户住宅	玉牌村	
507	石牌公路下东二十三巷	Shípái Gōnglùxià Dōng 23 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	33	3	农户住宅	玉牌村	
508	石牌公路下东二十四巷	Shípái Gōnglùxià Dōng 24 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	17	3	农户住宅	玉牌村	
509	石牌公路下东二十五巷	Shípái Gōnglùxià Dōng 25 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	19	3	农户住宅	玉牌村	
510	石牌公路下东二十六巷	Shípái Gōnglùxià Dōng 26 Xiàng	南北	石牌中心路南侧	巷尾	21	3	农户住宅	玉牌村	
511	石牌公路下西一巷	Shípái Gōnglùxià Xī 1 Xiàng	南北	石牌中心路南侧	巷尾	40	3	农户住宅	玉牌村	
512	石牌公路下西二巷	Shípái Gōnglùxià Xī 2 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	21	3	农户住宅	玉牌村	
513	石牌公路下西三巷	Shípái Gōnglùxià Xī 3 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	18	3	农户住宅	玉牌村	
514	石牌公路下西四巷	Shípái Gōnglùxià Xī 4 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	20	3	农户住宅	玉牌村	
515	石牌公路下西五巷	Shípái Gōnglùxià Xī 5 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	25	3	农户住宅	玉牌村	
516	石牌公路下西六巷	Shípái Gōnglùxià Xī 6 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	29	3	农户住宅	玉牌村	
517	石牌公路下西七巷	Shípái Gōnglùxià Xī 7 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	29	3	农户住宅	玉牌村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
518	石牌公路下西八巷	Shípái Gōnglùxià Xī 8 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	30	3	农户住宅	玉牌村	
519	石牌公路下西九巷	Shípái Gōnglùxià Xī 9 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	31	3	农户住宅	玉牌村	
520	石牌公路下西十巷	Shípái Gōnglùxià Xī 10 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	54	3	农户住宅	玉牌村	
521	石牌公路下西十一巷	Shípái Gōnglùxià Xī 11 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	32	3	农户住宅	玉牌村	
522	石牌公路下西十二巷	Shípái Gōnglùxià Xī 12 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	44	3	农户住宅	玉牌村	
523	石牌下坪田一巷	Shípái Xiàpíngtián 1 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	31	3	农户住宅	玉牌村	
524	石牌下坪田二巷	Shípái Xiàpíngtián 2 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	23	3	农户住宅	玉牌村	
525	石牌下坪田三巷	Shípái Xiàpíngtián 3 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	20	3	农户住宅	玉牌村	
526	石牌下坪田四巷	Shípái Xiàpíngtián 4 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	23	3	农户住宅	玉牌村	
527	石牌下坪田五巷	Shípái Xiàpíngtián 5 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	20	3	农户住宅	玉牌村	
528	石牌下坪田六巷	Shípái Xiàpíngtián 6 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	24	3	农户住宅	玉牌村	
529	石牌下坪田七巷	Shípái Xiàpíngtián 7 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	49	3	农户住宅	玉牌村	
530	石牌下坪田八巷	Shípái Xiàpíngtián 8 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	23	3	农户住宅	玉牌村	
531	石牌下坪田九巷	Shípái Xiàpíngtián 9 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	24	3	农户住宅	玉牌村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
532	石牌下坪田十巷	Shípái Xiàpíngtián 10 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	73	3	农户住宅	玉牌村	
533	石牌新下坪田一巷	Shípái Xīnxiàpíngtián 1 Xiàng	东西	石礐路	巷尾	43	3	农户住宅	玉牌村	
534	石牌新下坪田二巷	Shípái Xīnxiàpíngtián 2 Xiàng	东西	石礐路	巷尾	39	3	农户住宅	玉牌村	
535	石牌新下坪田三巷	Shípái Xīnxiàpíngtián 3 Xiàng	东西	石礐路	巷尾	43	3	农户住宅	玉牌村	
536	石牌新下坪田四巷	Shípái Xīnxiàpíngtián 4 Xiàng	东西	石礐路	巷尾	38	3	农户住宅	玉牌村	
537	石牌新下坪田五巷	Shípái Xīnxiàpíngtián 5 Xiàng	东西	石礐路	巷尾	38	3	农户住宅	玉牌村	
538	石牌新下坪田六巷	Shípái Xīnxiàpíngtián 6 Xiàng	东西	石礐路	巷尾	36	3	农户住宅	玉牌村	
539	石牌面前山一巷	Shípái Miànqiánshān 1 Xiàng	东西	面前山前街	石礐路	63	3	农户住宅	玉牌村	
540	石牌面前山二巷	Shípái Miànqiánshān 2 Xiàng	东西	面前山前街	巷尾	25	3	农户住宅	玉牌村	
541	石牌面前山三巷	Shípái Miànqiánshān 3 Xiàng	东西	面前山前街	石礐路	57	3	农户住宅	玉牌村	
542	石牌面前山四巷	Shípái Miànqiánshān 4 Xiàng	东西	面前山前街	石礐路	50	3	农户住宅	玉牌村	
543	石牌面前山五巷	Shípái Miànqiánshān 5 Xiàng	东西	面前山前街	石礐路	44	3	农户住宅	玉牌村	
544	玉小北面一巷	Yùxiǎo Běimiàn 1 Xiàng	东西	面前山前街	巷尾	40	3	农户住宅	玉牌村	
545	玉小北面二巷	Yùxiǎo Běimiàn 2 Xiàng	东西	面前山前街南侧	巷尾	108	3	农户住宅	玉牌村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
546	玉牌路南侧一巷	Yùpái Lù Nánchè 1 Xiàng	东西	石礐路	巷尾	38	3	农户住宅	玉牌村	
547	玉牌路南侧三巷	Yùpái Lù Nánchè 3 Xiàng	东西	石礐路	巷尾	55	3	农户住宅	玉牌村	
548	玉牌路南侧四巷	Yùpái Lù Nánchè 4 Xiàng	东西	石礐路	巷尾	36	3	农户住宅	玉牌村	
549	玉牌路南侧五巷	Yùpái Lù Nánchè 5 Xiàng	东西	石礐路	巷尾	128	3	农户住宅	玉牌村	
550	李厝祠堂左侧一巷	Lǐcuò Cítáng Zuǒcè 1 Xiàng	南北	公路下东横巷	巷尾	131	3	农户住宅	玉牌村	
551	李厝祠堂右侧一巷	Lǐcuò Cítáng Yòucè 1 Xiàng	东西	石礐路	巷尾	43	3	农户住宅	玉牌村	
552	李厝祠堂右侧二巷	Lǐcuò Cítáng Yòucè 2 Xiàng	东西	石礐路	巷尾	46	3	农户住宅	玉牌村	
553	李厝祠堂右侧三巷	Lǐcuò Cítáng Yòucè 3 Xiàng	东西	石礐路	巷尾	57	3	农户住宅	玉牌村	
554	李厝祠堂右侧四巷	Lǐcuò Cítáng Yòucè 4 Xiàng	东西	石礐路	巷尾	39	3	农户住宅	玉牌村	
555	李厝祠堂右侧五巷	Lǐcuò Cítáng Yòucè 5 Xiàng	东西	石礐路	巷尾	42	3	农户住宅	玉牌村	
556	李厝祠堂右侧六巷	Lǐcuò Cítáng Yòucè 6 Xiàng	东西	石礐路	巷尾	42	3	农户住宅	玉牌村	
557	李厝祠堂右侧八巷	Lǐcuò Cítáng Yòucè 8 Xiàng	东西	石礐路	巷尾	41	3	农户住宅	玉牌村	
558	李厝祠堂右侧九巷	Lǐcuò Cítáng Yòucè 9 Xiàng	东西	石礐路	巷尾	39	3	农户住宅	玉牌村	
559	大圆路下南一巷	Dàyuán Lùxià Xán 1 Xiàng	东西	石礐路	巷尾	42	3	农户住宅	玉牌村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
560	大圆路下南二巷	Dàyuán Lùxià Xán 2 Xiàng	东西	石礅路	巷尾	52	3	农户住宅	玉牌村	
561	大圆路下南三巷	Dàyuán Lùxià Xán 3 Xiàng	东西	石礅路	巷尾	63	3	农户住宅	玉牌村	
562	大圆路下南四巷	Dàyuán Lùxià Xán 4 Xiàng	东西	石礅路	巷尾	78	3	农户住宅	玉牌村	
563	大圆路下东一巷	Dàyuán Lùxià Dōng 1 Xiàng	东西	石礅路	巷尾	29	3	农户住宅	玉牌村	
564	大圆路顶一巷	Dàyuán Lùdǐng 1 Xiàng	东西	玉牌揭丰路	巷尾	80	3	农户住宅	玉牌村	
565	揭丰路西一巷	Jiēfēng Lù Xī 1 Xiàng	东西	玉牌村委会前巷	巷尾	57	3	农户住宅	玉牌村	
566	揭丰路西二巷	Jiēfēng Lù Xī 2 Xiàng	东西	玉牌揭丰路	巷尾	81	3	农户住宅	玉牌村	
567	揭丰路西三巷	Jiēfēng Lù Xī 3 Xiàng	东西	玉牌村委会前巷	巷尾	44	3	农户住宅	玉牌村	
568	揭丰路西五巷	Jiēfēng Lù Xī 5 Xiàng	东西	玉牌揭丰路	巷尾	41	3	农户住宅	玉牌村	
569	揭丰路西六巷	Jiēfēng Lù Xī 6 Xiàng	东西	玉牌揭丰路	巷尾	69	3	农户住宅	玉牌村	
570	揭丰路西七巷	Jiēfēng Lù Xī 7 Xiàng	东西	玉牌揭丰路	巷尾	71	3	农户住宅	玉牌村	
571	揭丰路西八巷	Jiēfēng Lù Xī 8 Xiàng	东西	玉牌揭丰路	巷尾	75	3	农户住宅	玉牌村	
572	揭丰路西十巷	Jiēfēng Lù Xī 10 Xiàng	东西	玉牌揭丰路	巷尾	72	3	农户住宅	玉牌村	
573	揭丰路西十一巷	Jiēfēng Lù Xī 11 Xiàng	东西	玉牌揭丰路	巷尾	60	3	农户住宅	玉牌村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
574	揭丰路西十二巷	Jiēfēng Lù Xī 12 Xiàng	东西	玉牌揭丰路	巷尾	56	3	农户住宅	玉牌村	
575	揭丰路西十三巷	Jiēfēng Lù Xī 13 Xiàng	东西	玉牌揭丰路	巷尾	49	3	农户住宅	玉牌村	
576	揭丰路西十六巷	Jiēfēng Lù Xī 16 Xiàng	东西	玉牌揭丰路	巷尾	77	3	农户住宅	玉牌村	
577	白地片一巷	Báidìpiàn 1 Xiàng	南北	白地片横巷	巷尾	101	3	农户住宅	玉牌村	
578	白地片二巷	Báidìpiàn 2 Xiàng	东西	石牌白地片六巷	石牌虱母劲街	65	3	农户住宅	玉牌村	
579	白地片三巷	Báidìpiàn 3 Xiàng	南北	石牌白地片二巷	石牌白地片七巷	37	3	农户住宅	玉牌村	
580	白地片四巷	Báidìpiàn 4 Xiàng	南北	石牌白地片二巷	石牌白地片七巷	27	3	农户住宅	玉牌村	
581	白地片五巷	Báidìpiàn 5 Xiàng	南北	石牌白地片二巷	石牌白地片七巷	25	3	农户住宅	玉牌村	
582	白地片六巷	Báidìpiàn 6 Xiàng	南北	石牌白地片二巷	石牌寨前三巷	59	3	农户住宅	玉牌村	
583	白地片七巷	Báidìpiàn 7 Xiàng	东西	石牌白地片六巷	石牌虱母劲街	61	3	农户住宅	玉牌村	
584	石牌公路顶一巷	Shípái Gōnglùdǐng 1 Xiàng	东西	新下坪田前巷	巷尾	52	3	农户住宅	玉牌村	
585	石牌公路顶二巷	Shípái Gōnglùdǐng 2 Xiàng	南北	新下坪田前巷东 侧	巷尾	54	3	农户住宅	玉牌村	
586	石牌公路顶三巷	Shípái Gōnglùdǐng 3 Xiàng	南北	石牌公路顶一巷	巷尾	20	3	农户住宅	玉牌村	
587	石牌公路顶四巷	Shípái Gōnglùdǐng 4 Xiàng	南北	石牌公路顶三巷	巷尾	34	3	农户住宅	玉牌村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
588	石牌公路顶五巷	Shípái Gōnglùdǐng 5 Xiàng	南北	石牌中心路	石牌公路顶六巷	20	3	农户住宅	玉牌村	
589	石牌公路顶六巷	Shípái Gōnglùdǐng 6 Xiàng	南北	石牌公路顶五巷	巷尾	33	3	农户住宅	玉牌村	
590	石牌公路顶七巷	Shípái Gōnglùdǐng 7 Xiàng	南北	石牌中心路	石牌公路顶九巷	34	3	农户住宅	玉牌村	
591	石牌公路顶八巷	Shípái Gōnglùdǐng 8 Xiàng	南北	石牌中心路	石牌公路顶十巷	31	3	农户住宅	玉牌村	
592	石牌公路顶九巷	Shípái Gōnglùdǐng 9 Xiàng	南北	石牌公路顶七巷	巷尾	36	3	农户住宅	玉牌村	
593	石牌公路顶十巷	Shípái Gōnglùdǐng 10 Xiàng	南北	石牌公路顶八巷	巷尾	51	3	农户住宅	玉牌村	
594	石牌公路顶十一巷	Shípái Gōnglùdǐng 11 Xiàng	南北	石牌中心路	石牌虱母劲街	72	3	农户住宅	玉牌村	
595	石牌公路顶十二巷	Shípái Gōnglùdǐng 12 Xiàng	南北	石牌中心路	石牌虱母劲街	48	3	农户住宅	玉牌村	
596	石牌公路顶十三巷	Shípái Gōnglùdǐng 13 Xiàng	南北	石牌中心路	石牌虱母劲街	28	3	农户住宅	玉牌村	
597	石牌机动地一巷	Shípái Jīdòngdì 1 Xiàng	东西	石牌寨前三巷	巷尾	46	3	农户住宅	玉牌村	
598	石牌机动地二巷	Shípái Jīdòngdì 2 Xiàng	东西	石牌寨前三巷	巷尾	44	3	农户住宅	玉牌村	
599	石牌机动地三巷	Shípái Jīdòngdì 3 Xiàng	东西	石牌寨前三巷	巷尾	54	3	农户住宅	玉牌村	
600	石牌机动地四巷	Shípái Jīdòngdì 4 Xiàng	东西	石牌寨前三巷	巷尾	56	3	农户住宅	玉牌村	
601	石牌机动地五巷	Shípái Jīdòngdì 5 Xiàng	东西	石牌寨前三巷	巷尾	48	3	农户住宅	玉牌村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
602	石牌分站一巷	Shípái Fēnzhàn 1 Xiàng	东西	机动地后巷	巷尾	39	3	农户住宅	玉牌村	
603	石牌分站横一巷	Shípái Fēnzhàn Héng 1 Xiàng	东西	石牌机动地一巷	巷尾	41	3	农户住宅	玉牌村	
604	石牌水尾一巷	Shípái Shuǐwěi 1 Xiàng	东西	新下坪田前巷	巷尾	59	3	农户住宅	玉牌村	
605	石牌水尾二巷	Shípái Shuǐwěi 2 Xiàng	东西	石牌水尾一巷	石牌水尾八巷	30	3	农户住宅	玉牌村	
606	石牌水尾三巷	Shípái Shuǐwěi 3 Xiàng	南北	石牌水尾一巷	巷尾	45	3	农户住宅	玉牌村	
607	石牌水尾八巷	Shípái Shuǐwěi 8 Xiàng	东西	石牌水尾二巷	巷尾	51	3	农户住宅	玉牌村	
608	羊公左侧一巷	Yánggōng Zuǒcè 1 Xiàng	东西	石牌水尾八巷北侧	巷尾	23	3	农户住宅	玉牌村	
609	石牌下厝片一巷	Shípái Xiàcuòpiàn 1 Xiàng	东西	石牌中心路	巷尾	39	3	农户住宅	玉牌村	
610	石牌下厝片二巷	Shípái Xiàcuòpiàn 2 Xiàng	东西	石牌中心路	巷尾	43	3	农户住宅	玉牌村	
611	石牌下厝片三巷	Shípái Xiàcuòpiàn 3 Xiàng	东西	石牌中心路	巷尾	28	3	农户住宅	玉牌村	
612	石牌下厝片四巷	Shípái Xiàcuòpiàn 4 Xiàng	东西	石礐路	石牌中心路	74	3	农户住宅	玉牌村	
613	石牌下厝片五巷	Shípái Xiàcuòpiàn 5 Xiàng	东西	石礐路	石牌中心路	72	3	农户住宅	玉牌村	
614	石牌下厝片六巷	Shípái Xiàcuòpiàn 6 Xiàng	东西	石礐路	石牌中心路	72	3	农户住宅	玉牌村	
615	石牌下厝片七巷	Shípái Xiàcuòpiàn 7 Xiàng	南北	石牌中心路	巷尾	31	3	农户住宅	玉牌村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
616	石牌下厝片八巷	Shípái Xiàcuòpiàn 8 Xiàng	东西	石牌伯公前街	巷尾	25	3	农户住宅	玉牌村	
617	石牌下厝片九巷	Shípái Xiàcuòpiàn 9 Xiàng	南北	石牌和义祠右一巷	巷尾	27	3	农户住宅	玉牌村	
618	石牌下厝片十巷	Shípái Xiàcuòpiàn 10 Xiàng	东西	石牌中心路南侧	巷尾	44	3	农户住宅	玉牌村	
619	和义祠左一巷	Héyìcí Zuǒ 1 Xiàng	南北	石牌和义祠后楼一巷	巷尾	23	3	农户住宅	玉牌村	
620	和义祠左二巷	Héyìcí Zuǒ 2 Xiàng	南北	石牌和义祠后楼一巷	巷尾	22	3	农户住宅	玉牌村	
621	和义祠后楼一巷	Héyìcí Hòulóu 1 Xiàng	东西	石牌和义祠左一巷	巷尾	31	3	农户住宅	玉牌村	
622	和义祠后楼二巷	Héyìcí Hòulóu 2 Xiàng	东西	石牌顶新厝八巷	巷尾	50	3	农户住宅	玉牌村	
623	和义祠前一巷	Héyìcí Qián 1 Xiàng	东西	石牌寨内七巷北侧	巷尾	37	3	农户住宅	玉牌村	
624	和义祠右一巷	Héyìcí Yòu 1 Xiàng	东西	石牌下厝片九巷北侧	巷尾	20	3	农户住宅	玉牌村	
625	和义祠右二巷	Héyìcí Yòu 2 Xiàng	东西	石牌下厝片九巷北侧	巷尾	21	3	农户住宅	玉牌村	
626	和义祠右三巷	Héyìcí Yòu 3 Xiàng	东西	石牌下厝片九巷北侧	巷尾	21	3	农户住宅	玉牌村	
627	石牌顶坪田一巷	Shípái Dǐngpíngtián 1 Xiàng	东西	顶坪田中三巷	巷尾	47	3	农户住宅	玉牌村	
628	石牌顶坪田二巷	Shípái Dǐngpíngtián 2 Xiàng	东西	顶坪田中三巷	巷尾	43	3	农户住宅	玉牌村	
629	石牌顶坪田三巷	Shípái Dǐngpíngtián 3 Xiàng	东西	顶坪田中三巷	巷尾	22	3	农户住宅	玉牌村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
630	石牌顶坪田四巷	Shípái Dǐngpíngtián 4 Xiàng	东西	顶坪田中三巷	巷尾	22	3	农户住宅	玉牌村	
631	石牌顶坪田五巷	Shípái Dǐngpíngtián 5 Xiàng	东西	顶坪田中三巷	巷尾	29	3	农户住宅	玉牌村	
632	石牌顶坪田六巷	Shípái Dǐngpíngtián 6 Xiàng	东西	顶坪田中三巷	巷尾	34	3	农户住宅	玉牌村	
633	石牌顶坪田七巷	Shípái Dǐngpíngtián 7 Xiàng	东西	顶坪田中二巷	巷尾	43	3	农户住宅	玉牌村	
634	石牌顶坪田八巷	Shípái Dǐngpíngtián 8 Xiàng	东西	顶坪田中一巷	巷尾	15	3	农户住宅	玉牌村	
635	石牌顶坪田九巷	Shípái Dǐngpíngtián 9 Xiàng	东西	顶坪田中二巷	巷尾	45	3	农户住宅	玉牌村	
636	石牌顶坪田十巷	Shípái Dǐngpíngtián 10 Xiàng	东西	顶坪田中二巷	巷尾	46	3	农户住宅	玉牌村	
637	石牌顶坪田十一巷	Shípái Dǐngpíngtián 11 Xiàng	东西	顶坪田中三巷	石牌顶坪田十二巷	20	3	农户住宅	玉牌村	
638	石牌顶坪田十二巷	Shípái Dǐngpíngtián 12 Xiàng	东西	顶坪田中三巷	石牌顶坪田十一巷	27	3	农户住宅	玉牌村	
639	石牌顶坪田十三巷	Shípái Dǐngpíngtián 13 Xiàng	东西	顶坪田中三巷	巷尾	28	3	农户住宅	玉牌村	
640	石牌顶坪田十四巷	Shípái Dǐngpíngtián 14 Xiàng	东西	石牌和义祠右三巷	巷尾	31	3	农户住宅	玉牌村	
641	石牌顶坪田十五巷	Shípái Dǐngpíngtián 15 Xiàng	东西	顶坪田中一巷	巷尾	14	3	农户住宅	玉牌村	
642	石牌顶坪田十六巷	Shípái Dǐngpíngtián 16 Xiàng	东西	顶坪田中三巷	巷尾	34	3	农户住宅	玉牌村	
643	石牌顶坪田十七巷	Shípái Dǐngpíngtián 17 Xiàng	东西	顶坪田中三巷	巷尾	100	3	农户住宅	玉牌村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
644	石牌顶坪田十八巷	Shípái Dǐngpíngtián 18 Xiàng	东西	顶坪田中三巷	巷尾	44	3	农户住宅	玉牌村	
645	石牌顶坪田十九巷	Shípái Dǐngpíngtián 19 Xiàng	东西	顶坪田中三巷	巷尾	44	3	农户住宅	玉牌村	
646	石牌顶坪田二十巷	Shípái Dǐngpíngtián 20 Xiàng	东西	石牌顶坪田十一巷	巷尾	20	3	农户住宅	玉牌村	
647	石牌顶坪田公路下新一巷	Shípái Dǐngpíngtián Gōnglùxià Xīn 1 Xiàng	东西	石牌中心路南側	巷尾	44	3	农户住宅	玉牌村	
648	石牌新地一巷	Shípái Xīndì 1 Xiàng	东西	石牌中心路	石牌中心路	186	3	农户住宅	玉牌村	
649	石牌新地二巷	Shípái Xīndì 2 Xiàng	东西	石牌中心路	巷尾	425	3	农户住宅	玉牌村	
650	石牌顶新厝一巷	Shípái Dǐngxīncuò 1 Xiàng	东西	新厝区	巷尾	28	3	农户住宅	玉牌村	
651	石牌顶新厝二巷	Shípái Dǐngxīncuò 2 Xiàng	东西	新厝区	巷尾	35	3	农户住宅	玉牌村	
652	石牌顶新厝三巷	Shípái Dǐngxīncuò 3 Xiàng	南北	新厝区	巷尾	26	3	农户住宅	玉牌村	
653	石牌顶新厝四巷	Shípái Dǐngxīncuò 4 Xiàng	南北	新厝区	巷尾	37	3	农户住宅	玉牌村	
654	石牌顶新厝五巷	Shípái Dǐngxīncuò 5 Xiàng	东西	新厝区	巷尾	42	3	农户住宅	玉牌村	
655	石牌顶新厝六巷	Shípái Dǐngxīncuò 6 Xiàng	南北	新厝区	巷尾	27	3	农户住宅	玉牌村	
656	石牌顶新厝七巷	Shípái Dǐngxīncuò 7 Xiàng	东西	新厝区	巷尾	64	3	农户住宅	玉牌村	
657	石牌顶新厝八巷	Shípái Dǐngxīncuò 8 Xiàng	东西	新厝区	巷尾	23	3	农户住宅	玉牌村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
658	石牌顶新厝九巷	Shípái Dǐngxīncuò 9 Xiàng	东西	新厝区	巷尾	23	3	农户住宅	玉牌村	
659	石牌顶新厝十巷	Shípái Dǐngxīncuò 10 Xiàng	东西	新厝区	巷尾	20	3	农户住宅	玉牌村	
660	石牌顶新厝十一巷	Shípái Dǐngxīncuò 11 Xiàng	东西	新厝区	巷尾	30	3	农户住宅	玉牌村	
661	石牌顶新厝十二巷	Shípái Dǐngxīncuò 12 Xiàng	东西	新厝区	巷尾	29	3	农户住宅	玉牌村	
662	石牌顶新厝十三巷	Shípái Dǐngxīncuò 13 Xiàng	东西	新厝区	巷尾	27	3	农户住宅	玉牌村	
663	石牌顶新厝十四巷	Shípái Dǐngxīncuò 14 Xiàng	东西	新厝区	巷尾	26	3	农户住宅	玉牌村	
664	石牌顶新厝十五巷	Shípái Dǐngxīncuò 15 Xiàng	东西	新厝区	巷尾	43	3	农户住宅	玉牌村	
665	石牌榄堂路下一巷	Shípái Lǎntáng Lùxià 1 Xiàng	南北	石牌虱母劲街	巷尾	198	3	农户住宅	玉牌村	
666	石牌榄堂路顶一巷	Shípái Lǎntáng Lùdǐng 1 Xiàng	南北	石牌虱母劲街西侧	巷尾	291	3	农户住宅	玉牌村	
667	石牌新厝后一巷	Shípái Xīncuò Hòu 1 Xiàng	东西	新厝区	巷尾	46	3	农户住宅	玉牌村	
668	石牌新厝后二巷	Shípái Xīncuò Hòu 2 Xiàng	东西	新厝区	巷尾	32	3	农户住宅	玉牌村	
669	石牌新厝后三巷	Shípái Xīncuò Hòu 3 Xiàng	南北	新厝区	巷尾	28	3	农户住宅	玉牌村	
670	石牌新厝后四巷	Shípái Xīncuò Hòu 4 Xiàng	东西	新厝区	巷尾	27	3	农户住宅	玉牌村	
671	石牌新厝后五巷	Shípái Xīncuò Hòu 5 Xiàng	南北	新厝区	巷尾	21	3	农户住宅	玉牌村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
672	石牌新厝后六巷	Shípái Xīncuò Hòu 6 Xiàng	东西	新厝区	巷尾	26	3	农户住宅	玉牌村	
673	石牌新厝后七巷	Shípái Xīncuò Hòu 7 Xiàng	南北	新厝区	巷尾	50	3	农户住宅	玉牌村	
674	石牌新厝后八巷	Shípái Xīncuò Hòu 8 Xiàng	东西	新厝区	巷尾	25	3	农户住宅	玉牌村	
675	石牌新厝后九巷	Shípái Xīncuò Hòu 9 Xiàng	东西	新厝区	巷尾	42	3	农户住宅	玉牌村	
676	石牌新厝后十巷	Shípái Xīncuò Hòu 10 Xiàng	南北	新厝区	巷尾	25	3	农户住宅	玉牌村	
677	石牌新厝后十一巷	Shípái Xīncuò Hòu 11 Xiàng	南北	新厝区	巷尾	31	3	农户住宅	玉牌村	
678	石牌新厝后十二巷	Shípái Xīncuò Hòu 12 Xiàng	南北	新厝区	巷尾	42	3	农户住宅	玉牌村	
679	石牌新厝后十三巷	Shípái Xīncuò Hòu 13 Xiàng	南北	新厝区	巷尾	52	3	农户住宅	玉牌村	
680	石牌新厝后十四巷	Shípái Xīncuò Hòu 14 Xiàng	东西	新厝区	巷尾	23	3	农户住宅	玉牌村	
681	石牌新厝后十五巷	Shípái Xīncuò Hòu 15 Xiàng	东西	新厝区	巷尾	87	3	农户住宅	玉牌村	
682	石牌寨前一巷	Shípái Zhàiqián 1 Xiàng	东西	石牌虱母劲街南侧的	巷尾	48	3	农户住宅	玉牌村	
683	石牌寨前二巷	Shípái Zhàiqián 2 Xiàng	东西	石牌虱母劲街南侧的	巷尾	56	3	农户住宅	玉牌村	
684	石牌寨前三巷	Shípái Zhàiqián 3 Xiàng	东西	石牌虱母劲街南侧的	巷尾	72	3	农户住宅	玉牌村	
685	石牌寨前四巷	Shípái Zhàiqián 4 Xiàng	东西	石牌虱母劲街南侧的	巷尾	49	3	农户住宅	玉牌村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
686	石牌寨前五巷	Shípái Zhàiqián 5 Xiàng	东西	石牌虱母劲街南侧的	巷尾	88	3	农户住宅	玉牌村	
687	石牌寨前新一巷	Shípái Zhàiqián Xīn 1 Xiàng	南北	白地片横巷	巷尾	104	3	农户住宅	玉牌村	
688	石牌寨内一巷	Shípái Zhàinèi 1 Xiàng	南北	门口坪	巷尾	64	3	农户住宅	玉牌村	
689	石牌寨内二巷	Shípái Zhàinèi 2 Xiàng	东西	门口坪	巷尾	44	3	农户住宅	玉牌村	
690	石牌寨内三巷	Shípái Zhàinèi 3 Xiàng	东西	门口坪	巷尾	32	3	农户住宅	玉牌村	
691	石牌寨内四巷	Shípái Zhàinèi 4 Xiàng	东西	门口坪	巷尾	81	3	农户住宅	玉牌村	
692	石牌寨内七巷	Shípái Zhàinèi 7 Xiàng	东西	门口坪	巷尾	67	3	农户住宅	玉牌村	
693	朱厝下新屋一巷	Zhūcuòxià Xīnwū 1 Xiàng	南北	朱厝下新厝直巷	朱厝新横街	133	3	农户住宅	玉牌村	
694	朱厝下新屋二巷	Zhūcuòxià Xīnwū 2 Xiàng	南北	朱厝下新厝直巷	朱厝新横街	142	3	农户住宅	玉牌村	
695	朱厝下新屋三巷	Zhūcuòxià Xīnwū 3 Xiàng	南北	朱厝下新厝直巷	朱厝新横街	140	3	农户住宅	玉牌村	
696	朱厝下新屋四巷	Zhūcuòxià Xīnwū 4 Xiàng	南北	朱厝下新厝直巷	朱厝下新厝北巷	129	3	农户住宅	玉牌村	
697	朱厝下新屋五巷	Zhūcuòxià Xīnwū 5 Xiàng	南北	朱厝下新厝直巷	朱厝下新厝北巷	106	3	农户住宅	玉牌村	
698	朱厝下新屋六巷	Zhūcuòxià Xīnwū 6 Xiàng	南北	朱厝下新厝直巷	朱厝下新厝北巷	63	3	农户住宅	玉牌村	
699	朱厝下新屋七巷	Zhūcuòxià Xīnwū 7 Xiàng	南北	朱厝新横街	朱厝下新厝北巷	48	3	农户住宅	玉牌村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
700	朱厝下新屋八巷	Zhūcuòxià Xīnwū 8 Xiàng	南北	朱厝下新厝直巷	巷尾	39	3	农户住宅	玉牌村	
701	朱厝下新屋九巷	Zhūcuòxià Xīnwū 9 Xiàng	南北	朱厝新横街	巷尾	87	3	农户住宅	玉牌村	
702	朱厝老寨围三巷	Zhūcuò Lǎozhàiwéi 3 Xiàng	南北	朱厝老屋围一巷	巷尾	92	3	农户住宅	玉牌村	
703	朱厝老寨围老厅下一巷	Zhūcuò Lǎozhàiwéi Lǎotīngxià 1 Xiàng	南北	朱厝老屋围一巷	巷尾	81	3	农户住宅	玉牌村	
704	朱厝上新屋二巷	Zhūcuòshàng Xīnwū 2 Xiàng	南北	朱厝深湖五巷	巷尾	30	3	农户住宅	玉牌村	
705	朱厝上新屋三巷	Zhūcuòshàng Xīnwū 3 Xiàng	南北	朱厝上新厝直巷	巷尾	71	3	农户住宅	玉牌村	
706	朱厝上新屋横一巷	Zhūcuòshàng Xīnwū Héng 1 Xiàng	东西	朱厝上新厝直巷	巷尾	26	3	农户住宅	玉牌村	
707	朱厝上新屋横二巷	Zhūcuòshàng Xīnwū Héng 2 Xiàng	东西	朱厝上新厝直巷	巷尾	26	3	农户住宅	玉牌村	
708	朱厝上新屋横四巷	Zhūcuòshàng Xīnwū Héng 4 Xiàng	东西	朱厝上新厝直巷	巷尾	27	3	农户住宅	玉牌村	
709	朱厝新上中座六巷	Zhūcuò Xīnshàng Zhōngzuò 6 Xiàng	南北	朱厝上新厝直巷	巷尾	44	3	农户住宅	玉牌村	
710	朱厝新上中座七巷	Zhūcuò Xīnshàng Zhōngzuò 7 Xiàng	南北	朱厝上新厝直巷	巷尾	35	3	农户住宅	玉牌村	
711	朱厝上中座八巷	Zhūcuòshàng Zhōngzuò 8 Xiàng	南北	朱厝上新厝直巷	巷尾	27	3	农户住宅	玉牌村	
712	朱厝上新屋四巷	Zhūcuòshàng Xīnwū 4 Xiàng	南北	朱厝上新厝直巷	巷尾	67	3	农户住宅	玉牌村	
713	朱厝上新屋五巷	Zhūcuòshàng Xīnwū 5 Xiàng	南北	朱厝上新厝直巷	巷尾	73	3	农户住宅	玉牌村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
714	朱厝上新屋六巷	Zhūcuòshàng Xīnwū 6 Xiàng	南北	朱厝老加工厂街	巷尾	79	3	农户住宅	玉牌村	
715	朱厝老屋围一巷	Zhūcuò Lǎowūwéi 1 Xiàng	南北	朱厝老寨围一巷	巷尾	80	3	农户住宅	玉牌村	
716	朱厝深湖一巷	Zhūcuò Shēnhú 1 Xiàng	南北	朱厝上中座一巷	巷尾	50	3	农户住宅	玉牌村	
717	朱厝深湖二巷	Zhūcuò Shēnhú 2 Xiàng	南北	朱厝上中座二巷	巷尾	42	3	农户住宅	玉牌村	
718	朱厝深湖三巷	Zhūcuò Shēnhú 3 Xiàng	南北	朱厝上中座三巷	巷尾	42	3	农户住宅	玉牌村	
719	朱厝深湖四巷	Zhūcuò Shēnhú 4 Xiàng	南北	朱厝上中座四巷	巷尾	27	3	农户住宅	玉牌村	
720	朱厝深湖五巷	Zhūcuò Shēnhú 5 Xiàng	南北	朱厝上新屋二巷	巷尾	50	3	农户住宅	玉牌村	
721	朱厝老加工厂街一巷	Zhūcuò Lǎojiāgōngchǎng Jiē 1 Xiàng	南北	梅花路北侧	巷尾	35	3	农户住宅	玉牌村	
722	朱厝老寨围四巷	Zhūcuò Lǎozhàiwéi 4 Xiàng	南北	加工厂街北侧	巷尾	54	3	农户住宅	玉牌村	
723	朱厝榕树旁一巷	Zhūcuò Róngshùpáng 1 Xiàng	南北	朱厝下新屋九巷	巷尾	30	3	农户住宅	玉牌村	
724	小坑陈厝厅北前二巷	Xiǎokēng Chéncuòtīngběi Qián 2 Xiàng	南北	池边	巷尾	18	3	农户住宅	玉牌村	
725	小坑陈厝横厝一巷	Xiǎokēng Chéncuò Héngcuò 1 Xiàng	东西	小坑陈厝四巷	巷尾	104	3	农户住宅	玉牌村	
726	小坑陈厝一巷	Xiǎokēng Chéncuò 1 Xiàng	东西	小坑陈厝四巷	小坑陈厝六巷	51	3	农户住宅	玉牌村	
727	小坑陈厝二巷	Xiǎokēng Chéncuò 2 Xiàng	东西	梅花路北侧	巷尾	50	3	农户住宅	玉牌村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
728	小坑陈厝三巷	Xiǎokēng Chéncuò 3 Xiàng	东西	梅花路北侧	巷尾	51	3	农户住宅	玉牌村	
729	小坑陈厝四巷	Xiǎokēng Chéncuò 4 Xiàng	南北	小坑陈厝横厝一巷	小坑陈厝一巷	38	3	农户住宅	玉牌村	
730	小坑陈厝五巷	Xiǎokēng Chéncuò 5 Xiàng	南北	小坑陈厝横厝一巷	小坑陈厝一巷	42	3	农户住宅	玉牌村	
731	小坑陈厝六巷	Xiǎokēng Chéncuò 6 Xiàng	南北	小坑陈厝横厝一巷	小坑陈厝一巷	38	3	农户住宅	玉牌村	
732	小坑陈厝七巷	Xiǎokēng Chéncuò 7 Xiàng	南北	小坑陈厝一巷	小坑陈厝大坪前一巷	39	3	农户住宅	玉牌村	
733	陈厝西片四巷	Chéncuò Xīpiàn 4 Xiàng	南北	梅花路北侧	巷尾	57	3	农户住宅	玉牌村	
734	陈厝西片五巷	Chéncuò Xīpiàn 5 Xiàng	南北	梅花路北侧	巷尾	72	3	农户住宅	玉牌村	
735	陈厝梅花路一巷	Chéncuò Měihuālù 1 Xiàng	东西	梅花路北侧	巷尾	65	3	农户住宅	玉牌村	
736	陈厝大坪前一巷	Chéncuò Dàpíng Qián 1 Xiàng	东西	梅花路北侧	巷尾	48	3	农户住宅	玉牌村	
737	陈厝厅北前一巷	Chéncuò Tīngběi Qián 1 Xiàng	南北	小坑陈厝一巷	小坑陈厝大坪前一巷	38	3	农户住宅	玉牌村	
738	丁厝厅东一巷	Dīngcuò Tīng Dōng 1 Xiàng	南北	丁厝大坪街北侧	巷尾	39	3	农户住宅	玉牌村	
739	丁厝厅东二巷	Dīngcuò Tīng Dōng 2 Xiàng	南北	丁厝大坪街北侧	巷尾	30	3	农户住宅	玉牌村	
740	丁厝东围一巷	Dīngcuò Dōngwéi 1 Xiàng	东西	丁厝大坪街南侧	巷尾	60	3	农户住宅	玉牌村	
741	丁厝东围二巷	Dīngcuò Dōngwéi 2 Xiàng	东西	丁厝大坪街南侧	巷尾	59	3	农户住宅	玉牌村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
742	丁厝上座厅内一巷	Dīngcuò Shàngzuò Tīngnèi 1 Xiàng	南北	小坑丁厝厅西二巷	小坑丁厝厅东二巷	47	3	农户住宅	玉牌村	
743	丁厝厅西二巷	Dīngcuòtīng Xī 2 Xiàng	南北	丁厝大坪街	小坑丁厝上围尾巷	55	3	农户住宅	玉牌村	
744	丁厝橄榄堂一巷	Dīngcuò Gǎnlǎntáng 1 Xiàng	南北	丁厝大坪街北侧	巷尾	61	3	农户住宅	玉牌村	
745	丁厝橄榄堂二巷	Dīngcuò Gǎnlǎntáng 2 Xiàng	南北	丁厝大坪街北侧	巷尾	64	3	农户住宅	玉牌村	
746	丁厝橄榄堂三巷	Dīngcuò Gǎnlǎntáng 3 Xiàng	南北	丁厝大坪街北侧	巷尾	59	3	农户住宅	玉牌村	
747	活动中心一巷	Huódòng Zhōngxīn 1 Xiàng	东西	梅花路北侧	巷尾	25	3	农户住宅	玉牌村	
748	尾寨一围门楼内一巷	Wěizhài 1 Wéi Ménlóunèi 1 Xiàng	南北	梅花路南侧	巷尾	103	3	农户住宅	玉牌村	
749	尾寨二围前巷	Wěizhài 2 Wéi Qiánxiàng	东西	梅花路北侧	巷尾	76	3	农户住宅	玉牌村	
750	尾寨一围上塘寮一巷	Wěizhài 1 Wéi Shàngtángliáo 1 Xiàng	东西	坡尾街	坡尾街	110	3	农户住宅	玉牌村	
751	尾寨一围下塘寮一外巷	Wěizhài 1 Wéi Xiàtángliáo 1 Wàixiàng	东西	荔枝园一巷	荔枝园一巷	51	3	农户住宅	玉牌村	
752	尾寨一围下塘寮二外巷	Wěizhài 1 Wéi Xiàtángliáo 2 Wàixiàng	东西	坡尾街东北侧	巷尾	24	3	农户住宅	玉牌村	
753	尾寨二围四巷	Wěizhài 2 Wéi 4 Xiàng	东西	梅花路北侧	巷尾	99	3	农户住宅	玉牌村	
754	尾寨一围荔枝园一巷	Wěizhài 1 Wéi Lìzhīyuán 1 Xiàng	东西	一围下塘寮一外巷	一围下塘寮一外巷	101	3	农户住宅	玉牌村	
755	尾寨一围后楼巷	Wěizhài 1 Wéi Hòulóu Xiàng	南北	梅花路	巷尾	52	3	农户住宅	玉牌村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
756	尾寨三围一巷	Wěizhài 3 Wéi 1 Xiàng	东西	梅花路北侧	巷尾	101	3	农户住宅	玉牌村	
757	尾寨三围二巷	Wěizhài 3 Wéi 2 Xiàng	东西	梅花路北侧	巷尾	83	3	农户住宅	玉牌村	
758	尾寨二围一巷	Wěizhài 2 Wéi 1 Xiàng	东西	梅花路北侧	巷尾	94	3	农户住宅	玉牌村	
759	尾寨二围二巷	Wěizhài 2 Wéi 2 Xiàng	东西	梅花路北侧	巷尾	116	3	农户住宅	玉牌村	
760	尾寨二围三巷	Wěizhài 2 Wéi 3 Xiàng	东西	梅花路北侧	巷尾	115	3	农户住宅	玉牌村	
761	尾寨二围五巷	Wěizhài 2 Wéi 5 Xiàng	东西	梅花路北侧	巷尾	65	3	农户住宅	玉牌村	
762	尾寨中兴围一巷	Wěizhài Zhōngxīngwéi 1 Xiàng	南北	梅花路	巷尾	44	3	农户住宅	玉牌村	
763	尾寨中兴围二巷	Wěizhài Zhōngxīngwéi 2 Xiàng	南北	梅花路	巷尾	44	3	农户住宅	玉牌村	
764	尾寨中兴围三巷	Wěizhài Zhōngxīngwéi 3 Xiàng	南北	梅花路	巷尾	43	3	农户住宅	玉牌村	
765	尾寨中兴围四巷	Wěizhài Zhōngxīngwéi 4 Xiàng	南北	梅花路	巷尾	51	3	农户住宅	玉牌村	
766	尾寨中兴围五巷	Wěizhài Zhōngxīngwéi 5 Xiàng	南北	梅花路	巷尾	52	3	农户住宅	玉牌村	
767	尾寨中兴围六巷	Wěizhài Zhōngxīngwéi 6 Xiàng	南北	梅花路	巷尾	49	3	农户住宅	玉牌村	
768	尾寨中兴围七巷	Wěizhài Zhōngxīngwéi 7 Xiàng	南北	梅花路	巷尾	47	3	农户住宅	玉牌村	
769	五间过座一巷	Wǔjiānguòzuò 1 Xiàng	东西	祠堂后座一巷北侧	巷尾	18	3.5	民宅	詹厝村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
770	五间过座二巷	Wǔjiānguòzuò 2 Xiàng	东西	祠堂后座一巷北 侧	巷尾	29	3.5	民宅	詹厝村	
771	五间过座三巷	Wǔjiānguòzuò 3 Xiàng	东西	祠堂后座一巷北 侧	巷尾	19	3.5	民宅	詹厝村	
772	五间过座七巷	Wǔjiānguòzuò 7 Xiàng	东西	祠堂后座七巷北 侧	巷尾	42	3.5	民宅	詹厝村	
773	主村柑园围前巷	Zhǔcūn Gānyuánwéi Qiánxiàng	南北	主村虎地围大巷	洋龙路	109	3	洋边村民宅	洋边村	
774	主村柑园围九巷	Zhǔcūn Gānyuánwéi 9 Xiàng	南北	主村虎地围大巷	洋龙路	36	3	洋边村民宅	洋边村	
775	主村虎地围十巷	Zhǔcūn Hǔdìwéi 10 Xiàng	南北	主村虎地围大巷	巷尾	44	3	洋边村民宅	洋边村	
776	洋边村委会后一巷	Yángbiān Cūnwěihuì Hòu 1 Xiàng	南北	主村公路顶下北 直巷	洋边灰窑路	39	3	洋边村民宅	洋边村	
777	主村宫前坎五巷	Zhǔcūn Gōngqiánkǎn 5 Xiàng	南北	洋边灰窑路	主村宫前坎南 巷	130	3	洋边村民宅	洋边村	
778	主村黄厝座八巷	Zhǔcūn Huángcuòzuò 8 Xiàng	南北	主村黄厝座二巷	主村黄厝座四 巷	47	3	洋边村民宅	洋边村	
779	主村学校前六巷	Zhǔcūn Xuéxiào Qián 6 Xiàng	南北	主村学校前二巷	主村学校前四 巷	14	3	洋边村民宅	洋边村	
780	主村学校前七巷	Zhǔcūn Xuéxiào Qián 7 Xiàng	南北	主村学校前二巷	主村学校前四 巷	11	3	洋边村民宅	洋边村	
781	主村学校前八巷	Zhǔcūn Xuéxiào Qián 8 Xiàng	南北	主村学校前二巷	主村学校前四 巷	22	3	洋边村民宅	洋边村	
782	主村庄四点内一巷	Zhǔcūn Sìdiǎnnèi 1 Xiàng	东西	主村庄四点北一 巷	主村庄四点北 四巷	39	3	洋边村民宅	洋边村	
783	主村老新乡八巷	Zhǔcūn Lǎoxīnxiāng 8 Xiàng	南北	主村老新乡二巷	主村老新乡四 巷	52	3	洋边村民宅	洋边村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
784	主村新村围八巷	Zhǔcūn Xīncūnwéi 8 Xiàng	南北	主村新村围六巷	主村新村围七巷	71	3	洋边村民宅	洋边村	
785	玉斗老寨八巷	Yùdǒu Lǎozhài 8 Xiàng	南北	玉斗老寨六巷	玉斗老寨七巷	11	3	洋边村民宅	洋边村	
786	玉斗老寨九巷	Yùdǒu Lǎozhài 9 Xiàng	南北	玉斗老寨六巷	玉斗老寨七巷	10	3	洋边村民宅	洋边村	
787	大肚林一巷	Dàdùlín 1 Xiàng	南北	万福路	大肚林四路	160	4	沿途两边为住宅	汾水村	
788	大肚林二巷	Dàdùlín 2 Xiàng	南北	万福路	大肚林四路	164	4	沿途两边为住宅	汾水村	
789	大肚林三巷	Dàdùlín 3 Xiàng	南北	万福路	大肚林四路	160	4	沿途两边为住宅	汾水村	
790	大肚林四巷	Dàdùlín 4 Xiàng	南北	万福路	大肚林四路	146	4	沿途两边为住宅	汾水村	
791	大肚林五巷	Dàdùlín 5 Xiàng	南北	万福路	大肚林四路	148	4	沿途两边为住宅	汾水村	
792	大肚林六巷	Dàdùlín 6 Xiàng	南北	万福路	大肚林四路	147	4	沿途两边为住宅	汾水村	
793	猫爪一巷	Māozhǎo 1 Xiàng	南北	大肚林路	猫爪路	59	4	沿途两边为住宅	汾水村	
794	猫爪二巷	Māozhǎo 2 Xiàng	南北	大肚林路	猫爪路	59	4	沿途两边为住宅	汾水村	
795	猫爪三巷	Māozhǎo 3 Xiàng	南北	大肚林路	猫爪路	59	4	沿途两边为住宅	汾水村	
796	猫爪四巷	Māozhǎo 4 Xiàng	南北	大肚林路	猫爪路	57	4	沿途两边为住宅	汾水村	
797	猫爪五巷	Māozhǎo 5 Xiàng	南北	大肚林路	猫爪路	58	4	沿途两边为住宅	汾水村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
798	石碑岭下四巷	Shíbēilǐng Xià 4 Xiàng	南北	石碑岭伯公路	石碑岭上一路	132	4	沿途两边为住宅	汾水村	
799	石碑岭下五巷	Shíbēilǐng Xià 5 Xiàng	南北	石碑岭伯公路	石碑岭上一路	121	4	沿途两边为住宅	汾水村	
800	石碑岭下六巷	Shíbēilǐng Xià 6 Xiàng	南北	石碑岭伯公路	石碑岭上一路	119	4	沿途两边为住宅	汾水村	
801	石碑岭下七巷	Shíbēilǐng Xià 7 Xiàng	南北	石碑岭伯公路	石碑岭上一路	113	4	沿途两边为住宅	汾水村	
802	石碑岭上四巷	Shíbēilǐng Shàng 4 Xiàng	南北	石碑岭上一路	石碑岭上四路	121	4	沿途两边为住宅	汾水村	
803	石碑岭上五巷	Shíbēilǐng Shàng 5 Xiàng	南北	石碑岭上一路	石碑岭上四路	111	4	沿途两边为住宅	汾水村	
804	石碑岭路上四巷	Shíbēilǐng Lùshàng 4 Xiàng	南北	石碑岭上四路	伯公后一路	54	4	沿途两边为住宅	汾水村	
805	石碑岭路上五巷	Shíbēilǐng Lùshàng 5 Xiàng	南北	石碑岭上四路	伯公后一路	43	4	沿途两边为住宅	汾水村	
806	石碑岭路上六巷	Shíbēilǐng Lùshàng 6 Xiàng	南北	石碑岭上四路	伯公后一路	37	4	沿途两边为住宅	汾水村	
807	石碑岭路上七巷	Shíbēilǐng Lùshàng 7 Xiàng	南北	石碑岭上四路	伯公后一路	33	4	沿途两边为住宅	汾水村	
808	石碑岭路上八巷	Shíbēilǐng Lùshàng 8 Xiàng	南北	石碑岭上四路	伯公后四路	22	4	沿途两边为住宅	汾水村	
809	伯公后三巷	Bógōng Hòu 3 Xiàng	南北	伯公后一路	伯公后四路	120	4	沿途两边为住宅	汾水村	
810	伯公后四巷	Bógōng Hòu 4 Xiàng	南北	伯公后一路	伯公后四路	121	4	沿途两边为住宅	汾水村	
811	伯公后五巷	Bógōng Hòu 5 Xiàng	南北	伯公后一路	伯公后四路	114	4	沿途两边为住宅	汾水村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
812	伯公后六巷	Bógōng Hòu 6 Xiàng	南北	伯公后一路	伯公后四路	115	4	沿途两边为住宅	汾水村	
813	伯公后七巷	Bógōng Hòu 7 Xiàng	南北	伯公后一路	伯公后四路	113	4	沿途两边为住宅	汾水村	
814	新秀才四巷	Xīnxiùcái 3 Xiàng	南北	伯公后四路	上坟围路	101	4	沿途两边为住宅	汾水村	
815	新秀才五巷	Xīnxiùcái 4 Xiàng	南北	伯公后四路	上坟围路	102	4	沿途两边为住宅	汾水村	
816	新秀才六巷	Xīnxiùcái 6 Xiàng	南北	伯公后四路	上坟围路	103	4	沿途两边为住宅	汾水村	
817	新秀才七巷	Xīnxiùcái 7 Xiàng	南北	伯公后四路	上坟围路	104	4	沿途两边为住宅	汾水村	
818	新秀才八巷	Xīnxiùcái 8 Xiàng	南北	伯公后四路	上坟围路	77	4	沿途两边为住宅	汾水村	
819	上坟围南一巷	Shàngfénwéi Nán 1 Xiàng	东西	西起上坟围一路	东至火车路	63	4	沿途两边为住宅	汾水村	
820	上坟围南二巷	Shàngfénwéi Nán 2 Xiàng	东西	西起上坟围一路	东至火车路	64	4	沿途两边为住宅	汾水村	
821	上坟围南三巷	Shàngfénwéi Nán 3 Xiàng	东西	西起上坟围一路	东至火车路	62	4	沿途两边为住宅	汾水村	
822	上坟围向西一巷	Shàngfénwéi Xiàngxī 1 Xiàng	南北	上坟围伯公路	塘坷路	56	4	沿途两边为住宅	汾水村	
823	上坟围向西二巷	Shàngfénwéi Xiàngxī 2 Xiàng	南北	上坟围伯公路	塘坷路	65	4	沿途两边为住宅	汾水村	
824	上坟围向西三巷	Shàngfénwéi Xiàngxī 3 Xiàng	南北	上坟围伯公路	塘坷路	76	4	沿途两边为住宅	汾水村	
825	铁路下中一排一巷	Tiělùxià Zhōng 1 Pái 1 Xiàng	南北	铁路下中一排路	铁路下中二排路	49	4	沿途两边为住宅	汾水村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
826	铁路下中一排二巷	Tiělùxià Zhōng 1 Pái 2 Xiàng	南北	铁路下中一排路	铁路下中二排路	47	4	沿途两边为住宅	汾水村	
827	铁路下中一排三巷	Tiělùxià Zhōng 1 Pái 3 Xiàng	南北	铁路下中一排路	铁路下中二排路	45	4	沿途两边为住宅	汾水村	
828	铁路下中一排四巷	Tiělùxià Zhōng 1 Pái 4 Xiàng	南北	铁路下中一排路	铁路下中二排路	42	4	沿途两边为住宅	汾水村	
829	铁路下中一排五巷	Tiělùxià Zhōng 1 Pái 5 Xiàng	南北	铁路下中一排路	铁路下中二排路	43	4	沿途两边为住宅	汾水村	
830	铁路下中一排六巷	Tiělùxià Zhōng 1 Pái 6 Xiàng	南北	铁路下中一排路	铁路下中二排路	42	4	沿途两边为住宅	汾水村	
831	铁路下中一排七巷	Tiělùxià Zhōng 1 Pái 7 Xiàng	南北	铁路下中一排路	铁路下中二排路	42	4	沿途两边为住宅	汾水村	
832	铁路下中一排八巷	Tiělùxià Zhōng 1 Pái 8 Xiàng	南北	铁路下中一排路	铁路下中二排路	44	4	沿途两边为住宅	汾水村	
833	铁路下中一排九巷	Tiělùxià Zhōng 1 Pái 9 Xiàng	南北	铁路下中一排路	铁路下中二排路	42	4	沿途两边为住宅	汾水村	
834	铁路下中一排十巷	Tiělùxià Zhōng 1 Pái 10 Xiàng	南北	铁路下中一排路	铁路下中二排路	42	4	沿途两边为住宅	汾水村	
835	铁路下中二排一巷	Tiělùxià Zhōng 2 Pái 1 Xiàng	南北	铁路下中二排路	铁路下中三排路	68	4	沿途两边为住宅	汾水村	
836	铁路下中二排二巷	Tiělùxià Zhōng 2 Pái 2 Xiàng	南北	铁路下中二排路	铁路下中三排路	67	4	沿途两边为住宅	汾水村	
837	铁路下中二排三巷	Tiělùxià Zhōng 2 Pái 3 Xiàng	南北	铁路下中二排路	铁路下中三排路	67	4	沿途两边为住宅	汾水村	
838	铁路下中二排四巷	Tiělùxià Zhōng 2 Pái 4 Xiàng	南北	铁路下中二排路	铁路下中三排路	64	4	沿途两边为住宅	汾水村	
839	铁路下中二排五巷	Tiělùxià Zhōng 2 Pái 5 Xiàng	南北	铁路下中二排路	铁路下中三排路	69	4	沿途两边为住宅	汾水村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
840	铁路下中二排六巷	Tiělùxià Zhōng 2 Pái 6 Xiàng	南北	铁路下中二排路	铁路下中三排路	66	4	沿途两边为住宅	汾水村	
841	铁路下中二排七巷	Tiělùxià Zhōng 2 Pái 7 Xiàng	南北	铁路下中二排路	铁路下中三排路	67	4	沿途两边为住宅	汾水村	
842	铁路下中二排八巷	Tiělùxià Zhōng 2 Pái 8 Xiàng	南北	铁路下中二排路	铁路下中三排路	67	4	沿途两边为住宅	汾水村	
843	铁路下中二排九巷	Tiělùxià Zhōng 2 Pái 9 Xiàng	南北	铁路下中二排路	铁路下中三排路	61	4	沿途两边为住宅	汾水村	
844	铁路下中三排一巷	Tiělùxià Zhōng 3 Pái 1 Xiàng	南北	铁路下中三排路	口寮排一排路	17	4	沿途两边为住宅	汾水村	
845	铁路下中三排二巷	Tiělùxià Zhōng 3 Pái 2 Xiàng	南北	铁路下中三排路	口寮排一排路	34	4	沿途两边为住宅	汾水村	
846	铁路下中三排三巷	Tiělùxià Zhōng 3 Pái 3 Xiàng	南北	铁路下中三排路	口寮排一排路	42	4	沿途两边为住宅	汾水村	
847	铁路下中三排四巷	Tiělùxià Zhōng 3 Pái 4 Xiàng	南北	铁路下中三排路	口寮排一排路	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
848	铁路下中三排五巷	Tiělùxià Zhōng 3 Pái 5 Xiàng	南北	铁路下中三排路	口寮排一排路	55	4	沿途两边为住宅	汾水村	
849	铁路下中三排六巷	Tiělùxià Zhōng 3 Pái 6 Xiàng	南北	铁路下中三排路	口寮排一排路	58	4	沿途两边为住宅	汾水村	
850	铁路下中三排七巷	Tiělùxià Zhōng 3 Pái 7 Xiàng	南北	铁路下中三排路	口寮排一排路	56	4	沿途两边为住宅	汾水村	
851	铁路下中三排八巷	Tiělùxià Zhōng 3 Pái 8 Xiàng	南北	铁路下中三排路	口寮排一排路	36	4	沿途两边为住宅	汾水村	
852	公路上一排二巷	Gōnglùshàng 1 Pái 2 Xiàng	东西	太高岭伯公路	太高岭公路上二排路	81	4	沿途两边为住宅	汾水村	
853	公路上一排三巷	Gōnglùshàng 1 Pái 3 Xiàng	东西	太高岭伯公路	太高岭公路上二排路	78	4	沿途两边为住宅	汾水村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
854	公路上一排四巷	Gōnglùshàng 1 Pái 4 Xiàng	东西	太高岭伯公路	太高岭公路上二排路	72	4	沿途两边为住宅	汾水村	
855	公路上一排五巷	Gōnglùshàng 1 Pái 5 Xiàng	东西	太高岭伯公路	太高岭公路上二排路	65	4	沿途两边为住宅	汾水村	
856	公路上一排六巷	Gōnglùshàng 1 Pái 6 Xiàng	东西	太高岭伯公路	太高岭公路上二排路	63	4	沿途两边为住宅	汾水村	
857	公路上一排七巷	Gōnglùshàng 1 Pái 7 Xiàng	东西	太高岭伯公路	太高岭公路上二排路	63	4	沿途两边为住宅	汾水村	
858	公路上一排八巷	Gōnglùshàng 1 Pái 8 Xiàng	东西	太高岭伯公路	太高岭公路上二排路	60	4	沿途两边为住宅	汾水村	
859	公路上一排九巷	Gōnglùshàng 1 Pái 9 Xiàng	东西	太高岭伯公路	太高岭公路上二排路	58	4	沿途两边为住宅	汾水村	
860	公路上二排二巷	Gōnglùshàng 2 Pái 2 Xiàng	东西	太高岭公路上二排路	太高岭公路上三排路	66	4	沿途两边为住宅	汾水村	
861	公路上二排三巷	Gōnglùshàng 2 Pái 3 Xiàng	东西	太高岭公路上二排路	太高岭公路上三排路	71	4	沿途两边为住宅	汾水村	
862	公路上二排四巷	Gōnglùshàng 2 Pái 4 Xiàng	东西	太高岭公路上二排路	太高岭公路上三排路	68	4	沿途两边为住宅	汾水村	
863	公路上二排五巷	Gōnglùshàng 2 Pái 5 Xiàng	东西	太高岭公路上二排路	太高岭公路上三排路	76	4	沿途两边为住宅	汾水村	
864	公路上二排六巷	Gōnglùshàng 2 Pái 6 Xiàng	东西	太高岭公路上二排路	太高岭公路上三排路	81	4	沿途两边为住宅	汾水村	
865	公路上二排七巷	Gōnglùshàng 2 Pái 7 Xiàng	东西	太高岭公路上二排路	太高岭公路上三排路	88	4	沿途两边为住宅	汾水村	
866	公路上二排八巷	Gōnglùshàng 2 Pái 8 Xiàng	东西	太高岭公路上二排路	太高岭公路上三排路	89	4	沿途两边为住宅	汾水村	
867	公路上三排二巷	Gōnglùshàng 3 Pái 2 Xiàng	东西	太高岭公路上三排路	太高岭公路上四排路	98	4	沿途两边为住宅	汾水村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
868	公路上三排三巷	Gōnglùshàng 3 Pái 3 Xiàng	东西	太高岭公路上三排路	太高岭公路上四排路	99	4	沿途两边为住宅	汾水村	
869	公路上三排四巷	Gōnglùshàng 3 Pái 4 Xiàng	东西	太高岭公路上三排路	太高岭公路上四排路	94	4	沿途两边为住宅	汾水村	
870	公路上三排五巷	Gōnglùshàng 3 Pái 5 Xiàng	东西	太高岭公路上三排路	太高岭公路上四排路	97	4	沿途两边为住宅	汾水村	
871	公路上三排六巷	Gōnglùshàng 3 Pái 6 Xiàng	东西	太高岭公路上三排路	太高岭公路上四排路	95	4	沿途两边为住宅	汾水村	
872	公路上四排一巷	Gōnglùshàng 4 Pái 1 Xiàng	东西	太高岭公路上三排三巷	德成合板厂	171	4	沿途两边为住宅	汾水村	
873	公路下四片三巷	Gōnglùxià 4 Piàn 3 Xiàng	东西	太高岭公路下四片路	汾水桥下路	83	4	沿途两边为住宅	汾水村	
874	公路下四片二巷	Gōnglùxià 4 Piàn 2 Xiàng	东西	太高岭公路下四片路	汾水桥下路	83	4	沿途两边为住宅	汾水村	
875	公路下四片一巷	Gōnglùxià 4 Piàn 1 Xiàng	东西	太高岭公路下四片路	汾水桥下路	82	4	沿途两边为住宅	汾水村	
876	公路下三片三巷	Gōnglùxià 3 Piàn 3 Xiàng	东西	太高岭公路下三片路	太高岭公路下四片路	74	4	沿途两边为住宅	汾水村	
877	公路下三片二巷	Gōnglùxià 3 Piàn 2 Xiàng	东西	太高岭公路下三片路	太高岭公路下四片路	76	4	沿途两边为住宅	汾水村	
878	公路下三片一巷	Gōnglùxià 3 Piàn 1 Xiàng	东西	太高岭公路下三片路	太高岭公路下四片路	78	4	沿途两边为住宅	汾水村	
879	公路下二片三巷	Gōnglùxià 2 Piàn 3 Xiàng	东西	太高岭公路下二片路	太高岭公路下三片路	84	4	沿途两边为住宅	汾水村	
880	公路下二片二巷	Gōnglùxià 2 Piàn 2 Xiàng	东西	太高岭公路下二片路	太高岭公路下三片路	86	4	沿途两边为住宅	汾水村	
881	公路下二片一巷	Gōnglùxià 2 Piàn 1 Xiàng	东西	太高岭公路下二片路	太高岭公路下三片路	78	4	沿途两边为住宅	汾水村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
882	公路下一片二巷	Gōnglùxià 1 Piàn 2 Xiàng	东西	太高岭公路下一片路	太高岭公路下二片路	96	4	沿途两边为住宅	汾水村	
883	公路下一片一巷	Gōnglùxià 1 Piàn 1 Xiàng	东西	太高岭公路下一片路	太高岭公路下二片路	94	4	沿途两边为住宅	汾水村	
884	汾水新兴围一巷	Fénshuǐ Xīnxīngwéi 1 Xiàng	东西	新兴围路	新兴围路	71	4	沿途两边为住宅	汾水村	
885	田鸡地四巷	Tiánjīdì 4 Xiàng	东西	面房二路	新兴围路	84	4	沿途两边为住宅	汾水村	
886	田鸡地三巷	Tiánjīdì 3 Xiàng	东西	面房二路	新兴围路	85	4	沿途两边为住宅	汾水村	
887	田鸡地二巷	Tiánjīdì 2 Xiàng	东西	面房二路	新兴围路	85	4	沿途两边为住宅	汾水村	
888	田鸡地一巷	Tiánjīdì 1 Xiàng	东西	面房二路	新兴围路	82	4	沿途两边为住宅	汾水村	
889	面房二片五巷	Miànfáng 2 Piàn 5 Xiàng	东西	面房一路	面房二路	30	4	沿途两边为住宅	汾水村	
890	面房二片四巷	Miànfáng 2 Piàn 4 Xiàng	东西	面房一路	面房二路	32	4	沿途两边为住宅	汾水村	
891	面房二片三巷	Miànfáng 2 Piàn 3 Xiàng	东西	面房一路	面房二路	38	4	沿途两边为住宅	汾水村	
892	面房二片二巷	Miànfáng 2 Piàn 2 Xiàng	东西	面房一路	面房二路	44	4	沿途两边为住宅	汾水村	
893	面房二片一巷	Miànfáng 2 Piàn 1 Xiàng	东西	面房一路	面房二路	45	4	沿途两边为住宅	汾水村	
894	面房一片三巷	Miànfáng 1 Piàn 3 Xiàng	东西	口寮三片路	面房一路	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
895	面房一片二巷	Miànfáng 1 Piàn 2 Xiàng	东西	口寮三片路	面房一路	60	4	沿途两边为住宅	汾水村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
896	面房一片一巷	Miànfáng 1 Piàn 1 Xiàng	东西	陂子头一巷	面房一路	62	4	沿途两边为住宅	汾水村	
897	张氏公厅一巷	Zhāngshì Gōngtīng 1 Xiàng	东西	陂子头一巷	陂子头一巷	179	4	沿途两边为住宅	汾水村	
898	双水围一巷	Shuāngshuǐwéi 1 Xiàng	东西	口寮三片一巷	汾水中心路	59	4	沿途两边为住宅	汾水村	
899	坡仔头二巷	Pōzitóu 2 Xiàng	南北	张氏公厅一巷	口寮三片路	81	4	沿途两边为住宅	汾水村	
900	坡仔头一巷	Bēizitóu 1 Xiàng	南北	口寮路下一巷	口寮三片二巷	129	4	沿途两边为住宅	汾水村	
901	口寮三片一巷	Kǒuliáo 3 Piàn 1 Xiàng	东西	陂子头一巷	汾水中心路	34	4	沿途两边为住宅	汾水村	
902	口寮三片二巷	Kǒuliáo 3 Piàn 2 Xiàng	东西	汾水中心路	口寮三片路	56	4	沿途两边为住宅	汾水村	
903	口寮三片三巷	Kǒuliáo 3 Piàn 3 Xiàng	东西	汾水中心路	口寮三片路	52	4	沿途两边为住宅	汾水村	
904	口寮三片四巷	Kǒuliáo 3 Piàn 4 Xiàng	东西	汾水中心路	口寮三片路	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
905	口寮三片五巷	Kǒuliáo 3 Piàn 5 Xiàng	东西	汾水中心路	口寮三片路	48	4	沿途两边为住宅	汾水村	
906	口寮三片六巷	Kǒuliáo 3 Piàn 6 Xiàng	东西	汾水中心路	口寮三片路	47	4	沿途两边为住宅	汾水村	
907	口寮三片七巷	Kǒuliáo 3 Piàn 7 Xiàng	东西	汾水中心路	口寮三片路	46	4	沿途两边为住宅	汾水村	
908	口寮三片八巷	Kǒuliáo 3 Piàn 8 Xiàng	东西	汾水中心路	口寮三片路	47	4	沿途两边为住宅	汾水村	
909	口寮三片九巷	Kǒuliáo 3 Piàn 9 Xiàng	东西	汾水中心路	口寮三片路	42	4	沿途两边为住宅	汾水村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
910	口寮三片十巷	Kǒuliáo 3 Piàn 10 Xiàng	东西	汾水中心路	口寮三片路	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
911	乌泥坎一巷	Wūníkǎn 1 Xiàng	东西	张氏公厅	下堂坊一巷	162	4	沿途两边为住宅	汾水村	
912	上堂坊一巷	Shàngtángfāng 1 Xiàng	南北	汾水和平巷	汾水中心路	58	4	沿途两边为住宅	汾水村	
913	上堂坊二巷	Shàngtángfāng 2 Xiàng	南北	汾水和平巷	汾水中心路	57	4	沿途两边为住宅	汾水村	
914	上堂坊三巷	Shàngtángfāng 3 Xiàng	南北	汾水和平巷	汾水中心路	53	4	沿途两边为住宅	汾水村	
915	双合屋一巷	Shuānghéwū 1 Xiàng	南北	汾水和平巷	口寮一片一巷	61	4	沿途两边为住宅	汾水村	
916	双合屋二巷	Shuānghéwū 2 Xiàng	南北	汾水和平巷	口寮一片一巷	45	4	沿途两边为住宅	汾水村	
917	和平院二巷	Hépíngyuàn 2 Xiàng	东西	汾水和平巷	和平院路	55	4	沿途两边为住宅	汾水村	
918	和平院三巷	Hépíngyuàn 3 Xiàng	东西	汾水和平巷	和平院路	44	4	沿途两边为住宅	汾水村	
919	和平院四巷	Hépíngyuàn 4 Xiàng	东西	汾水和平巷	和平院路	33	4	沿途两边为住宅	汾水村	
920	和平院五巷	Hépíngyuàn 5 Xiàng	东西	背头岭横一巷	汾水和平巷	64	4	沿途两边为住宅	汾水村	
921	和平院六巷	Hépíngyuàn 6 Xiàng	东西	背头岭横一巷	汾水和平巷	91	4	沿途两边为住宅	汾水村	
922	和平院七巷	Hépíngyuàn 7 Xiàng	东西	背头岭横一巷	汾水和平巷	62	4	沿途两边为住宅	汾水村	
923	和平院八巷	Hépíngyuàn 8 Xiàng	东西	背头岭横一巷	汾水和平巷	51	4	沿途两边为住宅	汾水村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
924	背头岭井下一巷	Běitóulǐng Jǐngxià 1 Xiàng	南北	背头岭巷	和平院五巷	45	4	沿途两边为住宅	汾水村	
925	背头岭井下二巷	Běitóulǐng Jǐngxià 2 Xiàng	南北	背头岭巷	和平院五巷	51	4	沿途两边为住宅	汾水村	
926	背头岭井下三巷	Běitóulǐng Jǐngxià 3 Xiàng	南北	背头岭巷	和平院五巷	47	4	沿途两边为住宅	汾水村	
927	背头岭井下四巷	Běitóulǐng Jǐngxià 4 Xiàng	南北	背头岭巷	和平院五巷	47	4	沿途两边为住宅	汾水村	
928	背头岭井下五巷	Běitóulǐng Jǐngxià 5 Xiàng	南北	背头岭巷	和平院五巷	52	4	沿途两边为住宅	汾水村	
929	背头岭井下六巷	Běitóulǐng Jǐngxià 6 Xiàng	南北	背头岭巷	和平院五巷	62	4	沿途两边为住宅	汾水村	
930	贤记一巷	Xiánjì 1 Xiàng	东西	盘安一巷	背头岭巷	66	4	沿途两边为住宅	汾水村	
931	盘安一巷	Pán'ān 1 Xiàng	东西	红文巷	贤记一巷	79	4	沿途两边为住宅	汾水村	
932	背头岭中一巷	Běitóulǐng Zhōng 1 Xiàng	南北	背头岭巷	背头岭中路	32	4	沿途两边为住宅	汾水村	
933	背头岭中二巷	Běitóulǐng Zhōng 2 Xiàng	南北	背头岭巷	背头岭中路	33	4	沿途两边为住宅	汾水村	
934	背头岭中三巷	Běitóulǐng Zhōng 3 Xiàng	南北	背头岭巷	背头岭中路	35	4	沿途两边为住宅	汾水村	
935	背头岭中四巷	Běitóulǐng Zhōng 4 Xiàng	南北	背头岭巷	背头岭中路	31	4	沿途两边为住宅	汾水村	
936	背头岭中五巷	Běitóulǐng Zhōng 5 Xiàng	南北	背头岭巷	背头岭中路	31	4	沿途两边为住宅	汾水村	
937	背头岭中六巷	Běitóulǐng Zhōng 6 Xiàng	南北	背头岭巷	背头岭中路	33	4	沿途两边为住宅	汾水村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄 、建筑物	所在区域	备注
938	背头岭中七巷	Běitóulǐng Zhōng 7 Xiàng	南北	背头岭巷	背头岭中路	34	4	沿途两边为住宅	汾水村	
939	背头岭中八巷	Běitóulǐng Zhōng 8 Xiàng	南北	背头岭巷	背头岭中路	39	4	沿途两边为住宅	汾水村	
940	禾呈岗一巷	Héchénggǎng 1 Xiàng	南北	背头岭巷	红文巷	79	4	沿途两边为住宅	汾水村	
941	禾呈岗二巷	Héchénggǎng 2 Xiàng	南北	背头岭巷	红文巷	74	4	沿途两边为住宅	汾水村	
942	禾呈岗三巷	Héchénggǎng 3 Xiàng	东西	红文巷	红文巷	87	4	沿途两边为住宅	汾水村	
943	背头岭东一巷	Běitóulǐng Dōng 1 Xiàng	南北	红文巷	背头岭巷	52	4	沿途两边为住宅	汾水村	
944	背头岭东二巷	Běitóulǐng Dōng 2 Xiàng	南北	红文巷	背头岭巷	51	4	沿途两边为住宅	汾水村	
945	背头岭东三巷	Běitóulǐng Dōng 3 Xiàng	南北	红文巷	背头岭巷	52	4	沿途两边为住宅	汾水村	
946	背头岭东四巷	Běitóulǐng Dōng 4 Xiàng	南北	红文巷	背头岭巷	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
947	背头岭路下一巷	Běitóulǐng Lùxià 1 Xiàng	南北	红文巷	背头岭巷	63	4	沿途两边为住宅	汾水村	
948	背头岭路下二巷	Běitóulǐng Lùxià 2 Xiàng	南北	红文巷	背头岭巷	78	4	沿途两边为住宅	汾水村	
949	背头岭路下三巷	Běitóulǐng Lùxià 3 Xiàng	南北	红文巷	背头岭巷	72	4	沿途两边为住宅	汾水村	
950	背头岭路下四巷	Běitóulǐng Lùxià 4 Xiàng	南北	红文巷	背头岭巷	65	4	沿途两边为住宅	汾水村	
951	背头岭路下五巷	Běitóulǐng Lùxià 5 Xiàng	南北	红文巷	背头岭巷	57	4	沿途两边为住宅	汾水村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
952	下堂坊一巷	Xiàtángfāng 1 Xiàng	南北	红文巷	汾水和平巷	76	4	沿途两边为住宅	汾水村	
953	下堂坊二巷	Xiàtángfāng 2 Xiàng	南北	红文巷	汾水和平巷	87	4	沿途两边为住宅	汾水村	
954	下堂坊三巷	Xiàtángfāng 3 Xiàng	南北	红文巷	汾水和平巷	80	4	沿途两边为住宅	汾水村	
955	义学一巷	Yìxué 1 Xiàng	东西	红文巷	红文巷	83	4	沿途两边为住宅	汾水村	
956	义学二巷	Yìxué 2 Xiàng	东西	红文巷	洪背寨一巷	41	4	沿途两边为住宅	汾水村	
957	洪氏公厅一巷	Hóngshì Gōngtīng 1 Xiàng	东西	铨背三巷	红文巷	67	4	沿途两边为住宅	汾水村	
958	三塘围一巷	Sāntángwéi 1 Xiàng	东西	红文巷	红文巷	66	4	沿途两边为住宅	汾水村	
959	上厝场书楼后一巷	Shàngcuòchǎng Shūlóu Hòu 1 Xiàng	东西	上厝场路三巷	新秀才一巷	60	4	沿途两边为住宅	汾水村	
960	上厝场书楼后二巷	Shàngcuòchǎng Shūlóu Hòu 2 Xiàng	东西	上厝场路三巷	新秀才一巷	60	4	沿途两边为住宅	汾水村	
961	上厝场书楼后三巷	Shàngcuòchǎng Shūlóu Hòu 3 Xiàng	东西	上厝场路三巷	新秀才一巷	61	4	沿途两边为住宅	汾水村	
962	上厝场书楼后四巷	Shàngcuòchǎng Shūlóu Hòu 4 Xiàng	东西	上厝场路三巷	新秀才一巷	58	4	沿途两边为住宅	汾水村	
963	上厝场书楼后五巷	Shàngcuòchǎng Shūlóu Hòu 5 Xiàng	东西	上厝场路三巷	新秀才一巷	59	4	沿途两边为住宅	汾水村	
964	上厝场书楼后六巷	Shàngcuòchǎng Shūlóu Hòu 6 Xiàng	东西	上厝场路三巷	新秀才一巷	59	4	沿途两边为住宅	汾水村	
965	祥记一巷	Xiángjì 1 Xiàng	东西	上厝场路西八巷	上厝场路西八巷	70	4	沿途两边为住宅	汾水村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
966	上厝场路一巷	Shàngcuòchǎng Lù 1 Xiàng	南北	红文巷	上厝场路四巷	79	4	沿途两边为住宅	汾水村	
967	上厝场路二巷	Shàngcuòchǎng Lù 2 Xiàng	南北	红文巷	上厝场路四巷	70	4	沿途两边为住宅	汾水村	
968	上厝场路三巷	Shàngcuòchǎng Lù 3 Xiàng	南北	红文巷	上厝场路四巷	65	4	沿途两边为住宅	汾水村	
969	上厝场路四巷	Shàngcuòchǎng Lù 4 Xiàng	南北	红文巷	上厝场路四巷	41	4	沿途两边为住宅	汾水村	
970	上厝场路五巷	Shàngcuòchǎng Lù 5 Xiàng	东西	三川路	祥记一巷	68	4	沿途两边为住宅	汾水村	
971	上厝场路六巷	Shàngcuòchǎng Lù 6 Xiàng	东西	三川路	祥记一巷	65	4	沿途两边为住宅	汾水村	
972	上厝场路七巷	Shàngcuòchǎng Lù 7 Xiàng	东西	三川路	祥记一巷	66	4	沿途两边为住宅	汾水村	
973	上厝场路八巷	Shàngcuòchǎng Lù 8 Xiàng	东西	三川路	祥记一巷	57	4	沿途两边为住宅	汾水村	
974	上厝场路九巷	Shàngcuòchǎng Lù 9 Xiàng	东西	三川路	祥记一巷	47	4	沿途两边为住宅	汾水村	
975	洪背寨一巷	Hóngbèizhài 1 Xiàng	南北	三川路	上厝场路一巷	29	4	沿途两边为住宅	汾水村	
976	洪背寨二巷	Hóngbèizhài 2 Xiàng	南北	三川路	上厝场路一巷	30	4	沿途两边为住宅	汾水村	
977	洪背寨三巷	Hóngbèizhài 3 Xiàng	南北	三川路	上厝场路一巷	43	4	沿途两边为住宅	汾水村	
978	铨背一巷	Chòngbèi 1 Xiàng	东西	汾水寨内二巷	铨背二巷	73	4	沿途两边为住宅	汾水村	
979	铨背二巷	Chòngbèi 2 Xiàng	南北	铨背一巷	红文巷	68	4	沿途两边为住宅	汾水村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
980	铨背三巷	Chòngbèi 3 Xiàng	南北	铨背一巷	红文巷	65	4	沿途两边为住宅	汾水村	
981	汾水寨内一巷	Fénshuǐ Zhàinèi 1 Xiàng	南北	铨背一巷	红文巷	66	4	沿途两边为住宅	汾水村	
982	汾水寨内二巷	Fénshuǐ Zhàinèi 2 Xiàng	南北	铨背一巷	红文巷	63	4	沿途两边为住宅	汾水村	
983	汾水寨内三巷	Fénshuǐ Zhàinèi 3 Xiàng	南北	铨背一巷	红文巷	61	4	沿途两边为住宅	汾水村	
984	汾水寨内四巷	Fénshuǐ Zhàinèi 4 Xiàng	南北	铨背一巷	红文巷	58	4	沿途两边为住宅	汾水村	
985	汾水寨内五巷	Fénshuǐ Zhàinèi 5 Xiàng	南北	铨背一巷	红文巷	57	4	沿途两边为住宅	汾水村	
986	汾水寨内六巷	Fénshuǐ Zhàinèi 6 Xiàng	南北	铨背一巷	红文巷	54	4	沿途两边为住宅	汾水村	
987	汾水寨内七巷	Fénshuǐ Zhàinèi 7 Xiàng	南北	铨背一巷	红文巷	57	4	沿途两边为住宅	汾水村	
988	汾水寨内八巷	Fénshuǐ Zhàinèi 8 Xiàng	南北	铨背一巷	红文巷	54	4	沿途两边为住宅	汾水村	
989	汾水寨内九巷	Fénshuǐ Zhàinèi 9 Xiàng	南北	铨背一巷	红文巷	58	4	沿途两边为住宅	汾水村	
990	汾水寨内十巷	Fénshuǐ Zhàinèi 10 Xiàng	南北	汾水寨内二巷	铨背二巷	56	4	沿途两边为住宅	汾水村	
991	汾水寨内十一巷	Fénshuǐ Zhàinèi 11 Xiàng	南北	汾水寨内二巷	铨背二巷	54	4	沿途两边为住宅	汾水村	
992	大园荔枝树一巷	Dàyuán Lìzhīshù 1 Xiàng	南北	大园五巷	铨背一巷	24	4	沿途两边为住宅	汾水村	
993	大园荔枝树二巷	Dàyuán Lìzhīshù 2 Xiàng	南北	大园六巷	铨背一巷	26	4	沿途两边为住宅	汾水村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
994	大园荔枝树三巷	Dàyuán Lìzhīshù 3 Xiàng	南北	大园七巷	铕背一巷	24	4	沿途两边为住宅	汾水村	
995	大园荔枝树四巷	Dàyuán Lìzhīshù 4 Xiàng	南北	大园八巷	铕背一巷	23	4	沿途两边为住宅	汾水村	
996	大园荔枝树五巷	Dàyuán Lìzhīshù 5 Xiàng	南北	大园九巷	铕背一巷	24	4	沿途两边为住宅	汾水村	
997	上厝场田下一巷	Shàngcuò Chǎngtián Xià 1 Xiàng	东西	上厝场路	山湖大道	53	4	沿途两边为住宅	汾水村	
998	上厝场田下二巷	Shàngcuò Chǎngtián Xià 2 Xiàng	东西	上厝场路	山湖大道	51	4	沿途两边为住宅	汾水村	
999	上厝场田下三巷	Shàngcuò Chǎngtián Xià 3 Xiàng	东西	上厝场路	山湖大道	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1000	上厝场田下四巷	Shàngcuò Chǎngtián Xià 4 Xiàng	东西	上厝场路	山湖大道	37	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1001	上厝场田下五巷	Shàngcuò Chǎngtián Xià 5 Xiàng	东西	上厝场路	山湖大道	34	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1002	上厝场田下六巷	Shàngcuò Chǎngtián Xià 6 Xiàng	东西	上厝场路	山湖大道	34	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1003	上厝场田下七巷	Shàngcuò Chǎngtián Xià 7 Xiàng	东西	上厝场路	山湖大道	30	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1004	上厝场路西一巷	Shàngcuòchǎng Lù Xī 1 Xiàng	东西	汾水中心路	上厝场路	55	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1005	上厝场路西二巷	Shàngcuòchǎng Lù Xī 2 Xiàng	东西	汾水中心路	上厝场路	58	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1006	上厝场路西三巷	Shàngcuòchǎng Lù Xī 3 Xiàng	东西	汾水中心路	上厝场路	65	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1007	上厝场路西四巷	Shàngcuòchǎng Lù Xī 4 Xiàng	东西	汾水中心路	上厝场路	74	4	沿途两边为住宅	汾水村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1008	上厝场路西五巷	Shàngcuòchǎng Lù Xī 5 Xiàng	东西	汾水中心路	上厝场路	79	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1009	上厝场路西六巷	Shàngcuòchǎng Lù Xī 6 Xiàng	东西	汾水中心路	上厝场路	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1010	上厝场路西七巷	Shàngcuòchǎng Lù Xī 7 Xiàng	东西	汾水中心路	上厝场路	36	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1011	上厝场路西八巷	Shàngcuòchǎng Lù Xī 8 Xiàng	东西	汾水中心路	上厝场路	34	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1012	大园一巷	Dàyuán 1 Xiàng	东西	宫背埔十一巷	汾水中心路	43	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1013	大园二巷	Dàyuán 2 Xiàng	东西	宫背埔十一巷	汾水中心路	52	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1014	大园三巷	Dàyuán 3 Xiàng	东西	宫背埔十一巷	汾水中心路	64	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1015	大园四巷	Dàyuán 4 Xiàng	东西	宫背埔十一巷	汾水中心路	75	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1016	大园五巷	Dàyuán 5 Xiàng	南北	铕背路	大园四巷	56	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1017	大园六巷	Dàyuán 6 Xiàng	南北	铕背路	大园四巷	54	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1018	大园七巷	Dàyuán 7 Xiàng	南北	铕背路	大园四巷	68	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1019	大园八巷	Dàyuán 8 Xiàng	南北	铕背路	大园四巷	71	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1020	大园九巷	Dàyuán 9 Xiàng	南北	铕背路	大园四巷	75	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1021	大园十巷	Dàyuán 10 Xiàng	南北	铕背路	大园四巷	55	4	沿途两边为住宅	汾水村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1022	宫背埔一巷	Gōngbèibù 1 Xiàng	南北	汾水八一路	汾水中心路	103	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1023	宫背埔二巷	Gōngbèibù 2 Xiàng	南北	汾水八一路	汾水中心路	109	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1024	宫背埔三巷	Gōngbèibù 3 Xiàng	南北	汾水八一路	汾水中心路	109	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1025	宫背埔四巷	Gōngbèibù 4 Xiàng	南北	汾水八一路	汾水中心路	100	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1026	宫背埔五巷	Gōngbèibù 5 Xiàng	南北	汾水八一路	汾水中心路	98	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1027	宫背埔六巷	Gōngbèibù 6 Xiàng	南北	汾水八一路	宫背埔十一巷	64	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1028	宫背埔七巷	Gōngbèibù 7 Xiàng	南北	汾水八一路	宫背埔十一巷	80	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1029	宫背埔八巷	Gōngbèibù 8 Xiàng	南北	汾水八一路	宫背埔十一巷	110	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1030	宫背埔九巷	Gōngbèibù 9 Xiàng	南北	汾水八一路	宫背埔十一巷	74	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1031	宫背埔十巷	Gōngbèibù 10 Xiàng	南北	汾水八一路	宫背埔十一巷	93	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1032	石碑岭塘下一巷	Shíbēilǐngtáng Xià 1 Xiàng	东西	宫背埔一巷	汾水中心路	118	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1033	石碑岭塘下二巷	Shíbēilǐngtáng Xià 2 Xiàng	东西	宫背埔一巷	汾水中心路	73	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1034	石碑岭塘下三巷	Shíbēilǐngtáng Xià 3 Xiàng	东西	宫背埔一巷	汾水中心路	45	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1035	石碑岭塘下四巷	Shíbēilǐngtáng Xià 4 Xiàng	东西	宫背埔一巷	汾水中心路	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1036	石碑岭路上一巷	Shíbēilǐnglù Shàng 1 Xiàng	南北	碑岭路下一巷	上厝场田下	48	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1037	石碑岭路上二巷	Shíbēilǐnglù Shàng 2 Xiàng	南北	碑岭路下二巷	上厝场田下	57	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1038	石碑岭路上三巷	Shíbēilǐnglù Shàng 3 Xiàng	南北	碑岭路下四巷	上厝场田下	76	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1039	石碑岭路下一巷	Shíbēilǐnglù Xià 1 Xiàng	南北	汾水八一路	碑岭路上一巷	148	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1040	石碑岭路下二巷	Shíbēilǐnglù Xià 2 Xiàng	南北	汾水八一路	碑岭路上二巷	157	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1041	石碑岭路下三巷	Shíbēilǐnglù Xià 3 Xiàng	南北	汾水八一路	碑岭路上二巷	158	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1042	老鼠案西一巷	Lǎoshǔ'àn Xī 1 Xiàng	南北	老鼠案九路	汾水八一路	113	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1043	老鼠案西二巷	Lǎoshǔ'àn Xī 2 Xiàng	南北	老鼠案九路	汾水八一路	105	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1044	老鼠案东一巷	Lǎoshǔ'àn Dōng 1 Xiàng	东西	老鼠案巷	山湖大道	77	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1045	老鼠案东二巷	Lǎoshǔ'àn Dōng 2 Xiàng	东西	老鼠案巷	山湖大道	66	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1046	老鼠案东三巷	Lǎoshǔ'àn Dōng 3 Xiàng	东西	老鼠案巷	山湖大道	56	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1047	老鼠案东四巷	Lǎoshǔ'àn Dōng 4 Xiàng	东西	老鼠案巷	山湖大道	53	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1048	湖尾路下一巷	Húwěi Lùxià 1 Xiàng	东西	汤南界	汾水八一路	48	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1049	老寨直巷	Lǎozhài Zhíxiàng	东西	新门楼东侧	巷尾	35	3	住宅	下坡村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1050	宫下垅南巷	Gōng Xiàlǒng Nánxiàng	东西	学校路南侧	巷尾	178	3	住宅	下坡村	
1051	面前岭伯公路一巷	Miànqiánlǐng Bógōng Lù 1 Xiàng	南北	伯公路南侧	巷尾	37	3	住宅	下坡村	
1052	南园角后一巷	Nányuánjiǎo Hòu 1 Xiàng	南北	下坡正座一巷	巷尾	21	3	住宅	下坡村	
1053	老寨老厝直巷	Lǎozhài Lǎocuò Zhíxiàng	南北	面前领公厅北侧	巷尾	29	3	住宅	下坡村	
1054	下坡汉垅路	Xiàpō Hànkě Lù	南北	大坑桥北侧	环村路	259	4	下坡农田、池塘	下坡村	
1055	大树堂机耕路	Dàshùtáng Jīgēng Lù	东西	大树堂北侧	巷尾	30	3	下坡农田、池塘	下坡村	
1056	宫下垅北巷	Gōngxiàlǒng Běixiàng	东西	学校路北侧	巷尾	145	3	住宅	下坡村	
1057	上门楼一巷	Shàngménlóu 1 Xiàng	南北	村公所东侧	巷尾	20	3	住宅	下坡村	
1058	榕树下机耕路	Róngshùxiàjīgēng Lù	南北	下坡机耕二路西侧	学校路	78	3	下坡农田、池塘	下坡村	
1059	新堂围一巷	Xīntángwéi 1 Xiàng	南北	汉垅路西侧	巷尾	24	3	住宅	下坡村	
1060	下坡大坡路	Xiàpō Dàpō Lù	南北	大坑桥南侧	太亨路	240	4	下坡农田、池塘	下坡村	
1061	西岗岭东片一横巷	Xīgǎnglǐng Dōngpiàn 1 Héngxiàng	东西	西岗岭中片一直巷	西岗岭东片一横巷	10	2	西岗岭中片一直巷	林厝村	
1062	西岗岭东片二横巷	Xīgǎnglǐng Dōngpiàn 2 Héngxiàng	东西	西岗岭中片一直巷	西岗岭东片二横巷	12	2	西岗岭中片一直巷	林厝村	
1063	洪厝埔东门路	Hóngcuòbù Dōngmén Lù	南北	洪厝埔祠堂路	老幼儿园	243	3	南门坪、下四点、郭厝、布房	洪厝埔村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1064	鱼公钳四巷	Yúgōngqián 4 Xiàng	东西	大坑寨前路	巷尾	60	3	大坑民宅区	大坑村	
1065	鱼公钳九巷	Yúgōngqián 9 Xiàng	南北	鱼公钳二路	巷尾	15	3	大坑民宅区	大坑村	
1066	鱼公钳十巷	Yúgōngqián 10 Xiàng	南北	鱼公钳二路	巷尾	20	3	大坑民宅区	大坑村	
1067	鱼公钳十一巷	Yúgōngqián 11 Xiàng	南北	鱼公钳二路	巷尾	30	3	大坑民宅区	大坑村	
1068	鱼公钳十二巷	Yúgōngqián 12 Xiàng	南北	鱼公钳二路	巷尾	30	3	大坑民宅区	大坑村	
1069	上狗栋二巷	Shànggǒudòng 2 Xiàng	东西	上狗栋五巷	巷尾	20	3	大坑民宅区	大坑村	
1070	大坑学校前路一巷	Dàkēng Xuéxiàoqiánlù 1 Xiàng	东西	大坑村委会	大坑村小学	80	3	大坑公园	大坑村	
1071	宫埔围九巷	Gōngbùwéi 9 Xiàng	东西	宫埔围八巷西侧	巷尾	130	3	途经玉联村宫埔围	玉联村	
1072	埔龙发东围一巷	Pǔlóngfā Dōngwéi 1 Xiàng	东西	埔龙发东围	巷尾	78	3	埔龙发东围	北坑村	
1073	肖厝王爷宫路一巷	Xiàocuò Wángyégōng Lù 1 Xiàng	东西	肖厝王爷宫旁边	巷尾	110	4	王爷宫	北坑村	
1074	禾呈背四巷	Héchéngbèi 4 Xiàng	东西	禾呈背养鸡场旁边	巷尾	70	4	禾呈背	北坑村	
1075	象地东围六巷	Xiàngdì Dōngwéi 6 Xiàng	南北	象地东围	巷尾	48	4	象地裕东路东围左横巷、象地裕东路东围左横巷	北坑村	
1076	裕南路埭底一巷	Yùnán Lù Kědǐ 1 Xiàng	南北	裕南路埭底	巷尾	36	4	象地埔裕南二路、象地埔中山三路	北坑村	
1077	裕南路埭底二巷	Yùnán Lù Kědǐ 2 Xiàng	南北	裕南路埭底	巷尾	16	4	象地埔裕南二路、象地埔中山三路	北坑村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1078	裕东二路一巷	Yùdōngèr Lù 1 Xiàng	东西	中心下一巷	巷尾	10	4	象地裕东二路	北坑村	
1079	裕东二路二巷	Yùdōngèr Lù 2 Xiàng	东西	中心下二巷	巷尾	45	4	象地裕东二路	北坑村	
1080	裕东二路三巷	Yùdōngèr Lù 3 Xiàng	东西	中心下三巷	巷尾	20	4	象地裕东二路	北坑村	
1081	象地公厅前四巷	Xiàngdì Gōngtīngqián 4 Xiàng	东西	象地公厅前	巷尾	24	3	象地裕东二路	北坑村	
1082	黄氏公厅左前五巷	Huángshì Gōngtīng Zuǒ Qián 5 Xiàng	东西	黄氏公厅左前	巷尾	40	4	象地裕东二路	北坑村	
1083	汤氏公厅右前六巷	Tāngshì Gōngtīng Yòu Qián 6 Xiàng	东西	汤氏公厅右前	巷尾	45	3	象地裕东二路	北坑村	
1084	裕南二路糖寮一巷	Yùnán 2 Lù Tángliáo 1 Xiàng	南北	裕南二路糖寮	巷尾	48	4	象地埔中心路	北坑村	
1085	象地公厅后巷	Xiàngdì Gōngtīng Hòuxiàng	东西	象地公厅后	巷尾	60	3	公厅	北坑村	
1086	象地庵前路下一巷	Xiàngdiān Qián Lùxià 1 Xiàng	南北	象地庵前路下	巷尾	12	3.5	象地埔裕南一路	北坑村	
1087	裕南路西围三巷	Yùnán Lù Xīwéi 3 Xiàng	南北	裕南路西围	巷尾	76	4	象地埔裕南二路	北坑村	
1088	裕东路东围左横巷	Yùdōng Lù Dōngwéi Zuǒ Héngxiàng	东西	裕东路东围	巷尾	32	3.5	象地埔裕东一路	北坑村	
1089	裕东路东围右横巷	Yùdōng Lù Dōngwéi Yòu Héngxiàng	东西	裕东路东围	巷尾	28	3.5	象地埔裕东一路	北坑村	
1090	裕东路岨岭一巷	Yùdōng Lùqǐlǐng 1 Xiàng	南北	裕东路岨岭	巷尾	105	4	象地埔裕东一路	北坑村	
1091	裕东路岨岭二巷	Yùdōng Lùqǐlǐng 2 Xiàng	南北	裕东路岨岭	巷尾	60	4	象地埔裕东一路	北坑村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1092	裕南路伯公右一巷	Yùnnán Lù Bógōng Yòu 1 Xiàng	南北	裕南路伯公右	巷尾	12	4	伯公	北坑村	
1093	中心下右一横巷	Zhōngxīn Xià Yòu 1 Héngxiàng	南北	中心下右	巷尾	30	4	象地埔中心路	北坑村	
1094	中心下左一横巷	Zhōngxīn Xià Zuǒ 1 Héngxiàng	南北	中心下左	巷尾	30	3	象地埔中心路	北坑村	
1095	中心下左二横巷	Zhōngxīn Xià Zuǒ 2 Héngxiàng	南北	中心下左	巷尾	30	3	象地埔中心路	北坑村	
1096	裕东路岨岭三巷	Yùdōng Lù Qǔlǐng 3 Xiàng	南北	裕东路岨岭号	巷尾	72	4	象地埔裕东一路	北坑村	
1097	象地上新厝右巷	Xiàngdìshàng Xīncuò Yòuxiàng	南北	象地上新厝右	巷尾	30	3	象地埔裕东三路	北坑村	
1098	象地祠堂后巷	Xiàngdì Cítáng Hòuxiàng	东西	象地祠堂后	巷尾	56	4	祠堂	北坑村	
1099	象地上新厝四店巷	Xiàngdìshàng Xīncuò 4 Diànxìàng	东西	象地上新厝	巷尾	20	3	象地埔裕东三路	北坑村	
1100	象地上新厝左巷	Xiàngdìshàng Xīncuò Zuǒxiàng	南北	象地上新厝左	巷尾	30	3	象地埔裕东三路	北坑村	
1101	象地上新厝左二巷	Xiàngdìshàng Xīncuòzuǒ 2 Xiàng	南北	象地上新厝左	巷尾	20	3	象地埔裕东三路	北坑村	
1102	象地上新厝后楼巷	Xiàngdìshàng Xīncuò Hòulóu Xiàng	东西	象地上新厝后楼	巷尾	40	3	象地埔裕东三路	北坑村	
1103	中心下左外横巷	Zhōngxīn Xià Zuǒwài Héngxiàng	南北	中心下左外	巷尾	16	3	象地埔裕东一路	北坑村	
1104	大坝口向南一巷	Dàbàkǒuxiàng Nán 1 Xiàng	东西	大坝口向南	巷尾	48	4	兰陵路	北坑村	
1105	中心下右二横巷	Zhōngxīn Xià Yòu 2 Héngxiàng	南北	汤氏公斤右前	巷尾	30	3	象地裕东二路	北坑村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1106	象地汤氏下四店巷	Xiàngdì Tāngshì Xià 4 Diàxiàng	东西	象地汤氏下	巷尾	80	4	汤氏	北坑村	
1107	大坑上寨五巷	Dàkēng Shàngzhài 5 Xiàng	东西	五间过东侧	大坪	15	3	大坑民宅区	大坑村	
1108	大坑上寨十巷	Dàkēng Shàngzhài 10 Xiàng	东西	上寨路东侧	岭下路	10	3	大坑民宅区	大坑村	
1109	主村坑后一巷	Zhǔcūn Kēng Hòu 1 Xiàng	南北	浮山桃园路	主村芒埂头路	140	3	民房	浮山村	
1110	主村坪仔尾一巷	Zhǔcūn Píngzǎiwěi 1 Xiàng	东西	主村坪仔后三巷	刘厝沟	100	3	民房	浮山村	
1111	月地伯公前北二巷	Yuèdì Bógōng Qián Běi 2 Xiàng	东西	月地中宁围东路	月地街	100	3	民房	浮山村	
1112	月地伯公宫后巷	Yuèdì Bógōnggōng Hòuxiàng	南北	月地反照后路	月地街	50	3	民房	浮山村	
1113	月地祠堂后三巷	Yuèdì Cítáng Hòu 3 Xiàng	南北	月地后楼路	月地湾区园后	77	4	民房	浮山村	
1114	二房树山七巷	Èrfáng Shùshān 7 Xiàng	东西	桥头溪二房路	二房公厅巷	80	3	坪上村民宅	坪上村	
1115	塘背埔五巷	Tángbèipǔ 5 Xiàng	东西	环溪东路	塘背埔巷	50	3	坪上村民宅	坪上村	
1116	鸟坑围直巷	Niǎo Kēngwéi Zhí Xiàng	东西	科龙山脚上	大坑门口旁	260	4	农田、山林	下坡村	
1117	车场前一巷	Chēchǎng Qián 1 Xiàng	东西	新寮中心路	巷尾	60	3	新寮村民宅	新寮村	
1118	车场前二巷	Chēchǎng Qián 2 Xiàng	东西	新寮中心路	巷尾	60	3	新寮村民宅	新寮村	
1119	车场前三巷	Chēchǎng Qián 3 Xiàng	东西	新寮中心路	巷尾	60	3	新寮村民宅	新寮村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1120	车场前四巷	Chēchǎng Qián 4 Xiàng	东西	新寮中心路	巷尾	60	3	新寮村民宅	新寮村	
1121	车场前五巷	Chēchǎng Qián 5 Xiàng	东西	新寮中心路	巷尾	60	3	新寮村民宅	新寮村	
1122	大地围一巷	Dàdìwéi 1 Xiàng	南北	大地围直一巷	巷尾	80	3	新寮村民宅	新寮村	
1123	大地围二巷	Dàdìwéi 2 Xiàng	南北	大地围直一巷	巷尾	80	3	新寮村民宅	新寮村	
1124	大地围三巷	Dàdìwéi 3 Xiàng	南北	大地围直一巷	巷尾	80	3	新寮村民宅	新寮村	
1125	大地围四巷	Dàdìwéi 4 Xiàng	南北	大地围直一巷	巷尾	80	3	新寮村民宅	新寮村	
1126	大地围五巷	Dàdìwéi 5 Xiàng	南北	大地围直一巷	巷尾	80	3	新寮村民宅	新寮村	
1127	大地围西侧一巷	Dàdìwéi Xīcè 1 Xiàng	东西	大地围路	巷尾	100	3	新寮村民宅	新寮村	
1128	大地围西侧二巷	Dàdìwéi Xīcè 2 Xiàng	东西	大地围路	巷尾	100	3	新寮村民宅	新寮村	
1129	大地围直一巷	Dàdìwéi Zhí 1 Xiàng	东西	大地围路	巷尾	100	3	新寮村民宅	新寮村	
1130	大龙埔前一巷	Dàlóng Pǔqián 1 Xiàng	南北	新寮村委会路	巷尾	160	3	新寮村民宅	新寮村	
1131	大龙埔前二巷	Dàlóng Pǔqián 2 Xiàng	南北	新寮村委会路	巷尾	160	3	新寮村民宅	新寮村	
1132	大龙埔前三巷	Dàlóng Pǔqián 3 Xiàng	南北	新寮村委会路	巷尾	160	3	新寮村民宅	新寮村	
1133	大龙埔围上侧一巷	Dàlóngpǔwéi Shàngcè 1 Xiàng	东西	大龙埔围上侧直一巷	巷尾	100	3	新寮村民宅	新寮村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1134	大龙埔围上侧二巷	Dàlóngpǔwéi Shàngcè 2 Xiàng	东西	大龙埔围上侧直一巷	巷尾	100	3	新寮村民宅	新寮村	
1135	大龙埔围上侧三巷	Dàlóngpǔwéi Shàngcè 3 Xiàng	东西	大龙埔围上侧直一巷	巷尾	100	3	新寮村民宅	新寮村	
1136	大龙埔围上侧四巷	Dàlóngpǔwéi Shàngcè 4 Xiàng	东西	大龙埔围上侧直一巷	巷尾	100	3	新寮村民宅	新寮村	
1137	大龙埔围上侧直一巷	Dàlóngpǔwéi Shàngcè Zhí 1 Xiàng	南北	新寮学校路	巷尾	100	3	新寮村民宅	新寮村	
1138	大龙埔中段五巷	Dàlóngpǔ Zhōngduàn 5 Xiàng	南北	大龙埔中段四巷	巷尾	70	3	新寮村民宅	新寮村	
1139	富贵地一巷	Fùguìdì 1 Xiàng	东西	富贵地路	巷尾	70	3	新寮村民宅	新寮村	
1140	富贵地二巷	Fùguìdì 2 Xiàng	东西	富贵地路	巷尾	70	3	新寮村民宅	新寮村	
1141	富贵地三巷	Fùguìdì 3 Xiàng	东西	富贵地路	巷尾	70	3	新寮村民宅	新寮村	
1142	富贵地四巷	Fùguìdì 4 Xiàng	东西	富贵地路	巷尾	70	3	新寮村民宅	新寮村	
1143	龟地岭一巷	Guīdìlǐng 1 Xiàng	南北	车场路	巷尾	40	3	新寮村民宅	新寮村	
1144	禾埕东围一巷	Héc Héng Dōngwéi 1 Xiàng	东西	三乐直巷	巷尾	60	3	新寮村民宅	新寮村	
1145	禾埕西围一巷	Héc Héng Xīwéi 1 Xiàng	东西	三乐直巷	巷尾	60	3	新寮村民宅	新寮村	
1146	洪塘埔一巷	Hóngtángpǔ 1 Xiàng	东西	新寮中心路	巷尾	70	3	新寮村民宅	新寮村	
1147	洪塘埔二巷	Hóngtángpǔ 2 Xiàng	东西	新寮中心路	巷尾	70	3	新寮村民宅	新寮村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1148	洪塘埔三巷	Hóngtángpǔ 3 Xiàng	东西	新寮中心路	巷尾	70	3	新寮村民宅	新寮村	
1149	洪塘埔四巷	Hóngtángpǔ 4 Xiàng	东西	新寮中心路	巷尾	70	3	新寮村民宅	新寮村	
1150	洪塘埔五巷	Hóngtángpǔ 5 Xiàng	东西	新寮中心路	巷尾	70	3	新寮村民宅	新寮村	
1151	加禄岭一巷	Jiālùlǐng 1 Xiàng	南北	新寮中心路	巷尾	120	3	新寮村民宅	新寮村	
1152	三乐老厝场八巷	Sānlè Lǎocuòchǎng 8 Xiàng	东西	三乐直巷	巷尾	60	3	新寮村民宅	新寮村	
1153	三乐老厝场二巷	Sānlè Lǎocuòchǎng 2 Xiàng	东西	三乐直巷	巷尾	60	3	新寮村民宅	新寮村	
1154	三乐老厝场九巷	Sānlè Lǎocuòchǎng 9 Xiàng	东西	三乐直巷	巷尾	60	3	新寮村民宅	新寮村	
1155	三乐老厝场六巷	Sānlè Lǎocuòchǎng 6 Xiàng	东西	三乐直巷	巷尾	60	3	新寮村民宅	新寮村	
1156	三乐老厝场七巷	Sānlè Lǎocuòchǎng 7 Xiàng	东西	三乐直巷	巷尾	60	3	新寮村民宅	新寮村	
1157	三乐老厝场三巷	Sānlè Lǎocuòchǎng 3 Xiàng	东西	三乐直巷	巷尾	60	3	新寮村民宅	新寮村	
1158	三乐老厝场十巷	Sānlè Lǎocuòchǎng 10 Xiàng	东西	三乐直巷	巷尾	60	3	新寮村民宅	新寮村	
1159	三乐老厝场四巷	Sānlè Lǎocuòchǎng 4 Xiàng	东西	三乐直巷	巷尾	60	3	新寮村民宅	新寮村	
1160	三乐老厝场五巷	Sānlè Lǎocuòchǎng 5 Xiàng	东西	三乐直巷	巷尾	60	3	新寮村民宅	新寮村	
1161	三乐老厝场一巷	Sānlè Lǎocuòchǎng 1 Xiàng	东西	三乐直巷	巷尾	60	3	新寮村民宅	新寮村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1162	书斋坪后背园围一巷	Shūzhāipíng Hòubèiyuánwéi 1 Xiàng	东西	书斋坪路	巷尾	120	3	新寮村民宅	新寮村	
1163	书斋坪后背园围二巷	Shūzhāipíng Hòubèiyuánwéi 2 Xiàng	东西	书斋坪路	巷尾	90	3	新寮村民宅	新寮村	
1164	下园埔一巷	Xià Yuánpǔ 1 Xiàng	南北	新寮中心路	巷尾	120	3	新寮村民宅	新寮村	
1165	下园埔二巷	Xià Yuánpǔ 2 Xiàng	南北	新寮中心路	巷尾	120	3	新寮村民宅	新寮村	
1166	下园埔三巷	Xià Yuánpǔ 3 Xiàng	南北	新寮中心路	巷尾	120	3	新寮村民宅	新寮村	
1167	下园埔四巷	Xià Yuánpǔ 4 Xiàng	南北	新寮中心路	巷尾	120	3	新寮村民宅	新寮村	
1168	新张厝路口一巷	Xīnzhāngcuò Lùkǒu 1 Xiàng	南北	张厝路	巷尾	50	3	新寮村民宅	新寮村	
1169	新张厝路口二巷	Xīnzhāngcuò Lùkǒu 2 Xiàng	南北	张厝路	巷尾	50	3	新寮村民宅	新寮村	
1170	新张厝路口三巷	Xīnzhāngcuò Lùkǒu 3 Xiàng	南北	张厝路	巷尾	50	3	新寮村民宅	新寮村	
1171	石牌东兴围七巷	Shípái Dōngxīngwéi 7 Xiàng	东西	东兴围前街	巷尾	50	3	农户住宅	玉牌村	
1172	石牌东兴围八巷	Shípái Dōngxīngwéi 8 Xiàng	东西	东兴围前街	巷尾	60	3	农户住宅	玉牌村	
1173	石牌东兴围九巷	Shípái Dōngxīngwéi 9 Xiàng	东西	东兴围前街	巷尾	50	3	农户住宅	玉牌村	
1174	石牌东兴围十巷	Shípái Dōngxīngwéi 10 Xiàng	南北	东兴围前街	巷尾	40	3	农户住宅	玉牌村	
1175	石牌面前山六巷	Shípái Miànqiánshān 6 Xiàng	东西	面前山前街	石礐路	30	3	农户住宅	玉牌村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1176	石牌羊公右侧一巷	Shípái Yánggōng Yòucè 1 Xiàng	东西	石牌中心路	巷尾	30	3	农户住宅	玉牌村	
1177	礅尾上围十一巷	Cǎiwěi Shàngwéi 11 Xiàng	东西	上围一巷左侧	巷尾	140	3	农户住宅	玉牌村	
1178	朱厝上新屋一巷	Zhūcuò Shàngxīnwū 1 Xiàng	南北	朱厝上新厝直巷	巷尾	20	3	农户住宅	玉牌村	
1179	朱厝下新屋十巷	Zhūcuò Xiàxīnwū 10 Xiàng	南北	朱厝新横街	巷尾	60	3	农户住宅	玉牌村	
1180	小坑丁厝厅后一巷	Xiǎokēngdīng Cuòtīng Hòu 1 Xiàng	南北	丁厝厅东一巷	巷尾	70	3	农户住宅	玉牌村	
1181	小坑丁厝厅后二巷	Xiǎokēngdīng Cuòtīng Hòu 2 Xiàng	南北	丁厝厅东一巷	巷尾	40	3	农户住宅	玉牌村	
1182	马料堂寨内一巷	Mǎliàotáng Zhàinèi 1 Xiàng	南北	大坪石路	三巷巷头	30	3	马料堂村民宅区	马料堂村	
1183	马料堂寨内二巷	Mǎliàotáng Zhàinèi 2 Xiàng	东西	马料堂寨内一巷巷头	马料堂寨内二巷巷尾	50	3	马料堂村民宅区	马料堂村	
1184	马料堂寨内三巷	Mǎliàotáng Zhàinèi 3 Xiàng	东西	马料堂寨内一巷巷尾	马料堂寨内三巷巷尾	40	3	马料堂村民宅区	马料堂村	
1185	祠堂座三巷	Cítángzuò 3 Xiàng	东西	南起祠堂座三巷	北至祠堂座三巷	35	3	民宅	詹厝村	
1186	祠堂座二巷	Cítángzuò 2 Xiàng	东西	南起祠堂座二巷	北至祠堂座二巷	35	3	民宅	詹厝村	
1187	西门机耕路	Xīmén Jīgēng Lù	东西	洋边山湖路	西门公园二路	130	4	洋边村耕地及民宅	洋边村	
1188	老埔龙桃仔园一巷	Lǎopǔlóng Táozǎiyuán 1 Xiàng	南北	田地	桃仔园路	60	3	洋边村民宅	洋边村	
1189	西门三壁联后直巷	Xīmén sānbìlián Hòu Zhí Xiàng	南北	西门六十八间前路	西门六十八间五巷	70	5	洋边村民宅	洋边村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1190	主村新村围七巷	Zhǔcūn Xīncūnwéi 7 Xiàng	东西	新村围七巷第一间	新村围七巷第十四间	30	2.5	洋边村民宅	洋边村	
1191	洋边护堤路	Yángbiān Hùdī Lù	南北	洋边灰窑路	面前洋横路	780	4	洋边村榕江北河及、耕地、鱼塘	洋边村	
1192	东寮振兴路	Dōngliáo Zhènxīng Lù	东西	东寮振东路	东方幼儿园	300	5	东寮村民宅区	东寮村	
1193	毓西路	Yùxī Lù	东西	吴厝邮电局	火车站前路	260	5	东寮村住宅区	东寮村	
1194	义芳围路	Yìfāngjū Lù	东西	来龙巷一巷头	大巷路	70	2	东寮村住宅区	东寮村	
1195	后畔垠西八巷	Hòupànyín Xī 8 Xiàng	南北	李厝围路	路尾	200	1.5	东寮村住宅区	东寮村	
1196	北地埕路	Běidì Héng Lù	东西	北地围头	有安围路	30	2	东寮村住宅区	东寮村	
1197	承德围横龙路	Chéngdéwéi Hénglóng Lù	南北	大垵桥头	东寮村振东路	300	2	东寮村住宅区	东寮村	
1198	明馨居路后巷	Míngxīnjū Lù Hòuxiàng	东西	顶甲厅路	来龙巷三巷	100	2	东寮村住宅区	东寮村	
1199	儒林第围路	Rúlíndìwéi Lù	东西	儒林第围路头	儒林第围路尾	100	2	东寮村住宅区	东寮村	
1200	五亩路	Wǔmǔ Lù	东西	大垵桥头	筍巷口	120	2	东寮村住宅区	东寮村	
1201	象鼻围西路	Xiàngbíwéi Xīlù	东西	象鼻围西路头	象鼻围西路尾	100	2	东寮村住宅区	东寮村	
1202	象鼻围东路	Xiàngbíwéi Dōnglù	东西	象鼻围东路头	象鼻围东路尾	100	2	东寮村住宅区	东寮村	
1203	延庆围后巷	Yánqìngwéi Hòuxiàng	东西	延庆围路头	延庆围路尾	60	2	东寮村住宅区	东寮村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1204	有安围东二巷	Yǒuānwéi Dōng 2 Xiàng	东西	有安围东二巷头	有安围东二巷尾	60	2	东寮村住宅区	东寮村	
1205	有安围东三巷	Yǒuānwéi Dōng 3 Xiàng	东西	有安围东三巷头	有安围东三巷尾	60	2	东寮村住宅区	东寮村	
1206	有安围东四巷	Yǒuānwéi Dōng 4 Xiàng	东西	有安围东四巷头	有安围东四巷尾	60	2	东寮村住宅区	东寮村	
1207	后山池六巷	Hòushānchí 6 Xiàng	东西	巷头	豆仓路	170	2	后山	玉联村	
1208	后山池七巷	Hòushānchí 7 Xiàng	东西	巷头	豆仓路	170	2	后山	玉联村	
1209	溪墘围寨外巷	Xīqiánwéi Zhàiwài Xiàng	东西	玉联溪墘路	巷尾	100	3	溪墘围	玉联村	
1210	洪厝园内一巷	Hóngcuòyuán Nèi 1 Xiàng	东西	巷头	巷尾	250	2	洪厝	玉联村	
1211	后园新祠堂一巷	Hòuyuán Xīncítáng 1 Xiàng	东西	巷头	巷尾	40	2	后园新祠堂	玉联村	
1212	后园新祠堂二巷	Hòuyuán Xīncítáng 2 Xiàng	南北	巷头	巷尾	40	2	后园新祠堂	玉联村	
1213	后园新祠堂三巷	Hòuyuán Xīncítáng 3 Xiàng	东西	巷头	巷尾	40	2	后园新祠堂	玉联村	
1214	后园新祠堂四巷	Hòuyuán Xīncítáng 4 Xiàng	南北	巷头	巷尾	50	2	后园新祠堂	玉联村	
1215	水利墘一巷	Shuǐliqián 1 Xiàng	南北	永安南路	巷尾	80	3	永安南路	玉联村	
1216	教堂后巷	Jiàotáng Hòu Xiàng	东西	巷头	巷尾	20	2	玉湖教堂	玉联村	
1217	四点内一巷	Sìdiǎn Nèi 1 Xiàng	东西	巷头	巷尾	120	3	纪罗联社	玉联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1218	大埔尾十巷	Dàbùwěi 10 Xiàng	南北	大埔尾三巷	大埔尾九巷	80	3	途经玉联村大埔路末段	玉联村	
1219	大寨内北街	Dàzhàinèi Běijiē	东西	巷头	巷尾	120	2	纪罗寨内	玉联村	
1220	中兴围南街	Zhōngxīngwéinán Jiē	东西	巷头	巷尾	80	2	纪罗中兴围	玉联村	
1221	老戏园巷	Lǎoxìyuán Xiàng	南北	巷头	巷尾	50	2	古时老戏园	玉联村	
1222	后园旧寨四巷	Hòuyuánjiùzhài 4 Xiàng	南北	巷头	巷尾	50	2	后园	玉联村	
1223	后园旧寨三巷	Hòuyuánjiùzhài 3 Xiàng	东西	巷头	巷尾	50	2	后园	玉联村	
1224	后园旧寨二巷	Hòuyuánjiùzhài 2 Xiàng	东西	巷头	巷尾	50	2	后园	玉联村	
1225	后园旧寨一巷	Hòuyuánjiùzhài 1 Xiàng	南北	巷头	巷尾	50	2	后园	玉联村	
1226	教堂前巷	Jiàotáng Qiánxiàng	东西	巷头	巷尾	20	2	玉湖教堂	玉联村	
1227	银行后三巷	Yínháng Hòu 3 Xiàng	东西	大埔头路	路尾	160	3	后园联社	玉联村	
1228	昌平市一巷	Chāngpíngshì 1 Xiàng	南北	巷头	巷尾	150	3	纪罗联社	玉联村	
1229	后园豆仓后十巷	Hòuyuán Dòucāng Hòu 10 Xiàng	东西	巷头	巷尾	30	3	后园旧时豆仓	玉联村	
1230	后园豆仓后九巷	Hòuyuán Dòucāng Hòu 9 Xiàng	东西	巷头	巷尾	30	3	后园旧时豆仓	玉联村	
1231	后园豆仓后十一巷	Hòuyuán Dòucāng Hòu 11 Xiàng	东西	巷头	巷尾	30	3	后园旧时豆仓	玉联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1232	后园后书斋一巷	Hòuyuán Hòu Shūzhāi 1 Xiàng	南北	巷头	巷尾	30	2	后园后书斋	玉联村	
1233	攀合围路	Pānhéwéi Lù	东西	巷头	巷尾	100	2	后园攀合围	玉联村	
1234	后园旧寨五巷	Hòuyuánjiùzhài 5 Xiàng	南北	巷头	巷尾	50	2	后园	玉联村	
1235	后园后书斋二巷	Hòuyuánhòu Shūzhāi 2 Xiàng	南北	巷头	巷尾	30	2	后园后书斋	玉联村	
1236	洪厝老寨祠堂一巷	Hóngcuò Lǎozhài Cítáng 1 Xiàng	东西	巷头	巷尾	1800	4	洪厝	玉联村	
1237	洪厝埔尾围一巷	Hóngcuò Pǔwěiwéi 1 Xiàng	东西	巷头	巷尾	1000	3	洪厝	玉联村	
1238	潭后围二巷	Tánhòuwéi 2 Xiàng	东西	巷头	巷尾	60	3	下潭寨内	玉联村	
1239	洪厝老寨祠堂二巷	Hóngcuò Lǎozhài Cítáng 2 Xiàng	东西	巷头	巷尾	1000	4	洪厝	玉联村	
1240	洪厝长潭市场北街	Hóngcuò Zhǎngtán Shìchǎng Běijiē	南北	巷头	巷尾	1000	4	洪厝	玉联村	
1241	洪厝新市场西街	Hóngcuò Xīnshìchǎng Xījiē	东西	巷头	巷尾	1000	4	洪厝	玉联村	
1242	洪厝大兴围下巷	Hóngcuò Dàxīngwéi Xià Xiàng	东西	新乡北路	巷尾	1200	4	洪厝	玉联村	
1243	洪厝大兴围顶巷	Hóngcuò Dàxīngwéi Dǐng Xiàng	东西	巷头	巷尾	1200	4	洪厝	玉联村	
1244	洪厝新乡一巷	Hóngcuò Xīnxiāng 1 Xiàng	南北	新乡中心路	新乡北路	1000	4	洪厝	玉联村	
1245	洪厝新乡后巷	Hóngcuò Xīnxiāng Hòuxiàng	南北	新乡中心路	巷尾	90	4	洪厝	玉联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1246	四点外街	Sìdiǎnwài Jiē	南北	四点内一巷	四点外北街	30	2	祠堂黄寨内	玉联村	
1247	四点外北街	Sìdiǎnwài Běi Jiē	东西	四点外街	巷尾	30	2	祠堂黄寨内	玉联村	
1248	埔内围路	Pǔnèiwéi Lù	南北	老纯合路	玉联下铺路	200	2	埔内围内	玉联村	
1249	智合围路	Zhìhéwéi Lù	南北	玉联下铺路	巷尾	200	2	埔内围内	玉联村	
1250	新仕合围路	Xīnshì Héwéi Lù	东西	堤内围路	十字街	120	2	新仕合围	玉联村	
1251	老仕合围路	Lǎoshì Héwéi Lù	东西	后山池路	巷尾	120	2	老仕合围	玉联村	
1252	银行后四巷	Yínháng Hòu 4 Xiàng	东西	大埔头路	路尾	160	3	后园联社	玉联村	
1253	后园豆仓后三巷	Hòuyuán Dòucāng Hòu 3 Xiàng	东西	巷头	巷尾	30	3	后园旧时豆仓	玉联村	
1254	溪墘围中巷	Xīqiánwéi Zhōng Xiàng	东西	玉联溪墘路	巷尾	100	3	溪墘围	玉联村	
1255	堤内围二座路	Dīnèiwéi 2 Zuò Lù	东西	堤内围路	永安南路	200	2	堤内围	玉联村	
1256	水利沟墘路	Shuǐlìgōuqián Lù	南北	巷头	巷尾	200	2	水利沟	玉联村	
1257	四点围路	Sìdiǎnwéi Lù	南北	祠堂黄寨前路	四点外街	30	2	祠堂黄寨内	玉联村	
1258	永安路后扎钢厂街	Yǒngān Lùhòu Zhāgāngchǎng Jiē	东西	街头	街尾	120	3	工厂	玉联村	
1259	洪厝新市场南街	Hóngcuò Xīnshìchǎng Nán Jiē	东西	巷头	巷尾	1000	4	洪厝	玉联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1260	祠堂黄公路围后巷	Cítánghuáng Gōnglùwéi Hòu Xiàng	南北	公路围二巷	巷尾	20	3	祠堂黄寨内	玉联村	
1261	祠堂黄寨后围巷	Cítánghuáng Zhàihòuwéi Xiàng	南北	公路围一巷	巷尾	20	3	祠堂黄寨内	玉联村	
1262	中厅围三角围巷	Zhōngtīngwéi Sānjiǎowéi Xiàng	南北	巷头	巷尾	20	3	中厅围	玉联村	
1263	黄厝楼向东巷	Huángcuòlóu Xiàngdōng Xàng	南北	巷头	巷尾	20	3	黄厝楼	玉联村	
1264	黄厝楼向东围二巷	Huángcuòlóu Xiàngdōngwéi 2 Xiàng	南北	巷头	巷尾	20	3	黄厝楼	玉联村	
1265	黄厝楼向东围三巷	Huángcuòlóu Xiàngdōngwéi 3 Xiàng	南北	巷头	巷尾	20	3	黄厝楼	玉联村	
1266	黄厝楼老厝围路	Huángcuòlóu Lǎocuòwéi Lù	南北	巷头	巷尾	20	3	途经玉联村黄厝楼老厝围	玉联村	
1267	埔下围寨内巷	Pǔxiàwéizhài Nèi Xiàng	东西	四点南路	巷尾	100	5	草猛埔寨内	玉联村	
1268	溪墘围正座巷	Xīqiánwéi Zhèngzuò Xiàng	南北	溪墘围中巷	黄墘内路	80	3	溪墘围	玉联村	
1269	中厅围中巷	Zhōngtīngwéi Zhōng Xiàng	南北	黄墘内路	巷尾	80	3	途经玉联村中厅围	玉联村	
1270	溪墘围后畔四巷	Xīqiánwéi Hòupàn 4 Xiàng	南北	溪墘围中巷	巷尾	80	3	溪墘围	玉联村	
1271	溪墘围后畔三巷	Xīqiánwéi Hòupàn 3 Xiàng	南北	溪墘围中巷	巷尾	80	3	溪墘围	玉联村	
1272	溪墘围后畔二巷	Xīqiánwéi Hòupàn 2 Xiàng	南北	溪墘围中巷	巷尾	80	3	溪墘围	玉联村	
1273	溪墘围后畔一巷	Xīqiánwéi Hòupàn 1 Xiàng	南北	溪墘围中巷	巷尾	80	3	溪墘围	玉联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1274	潭前围前巷	Tánqiánwéi Qián Xiàng	东西	巷头	巷尾	80	3	下潭寨内	玉联村	
1275	潭后围后巷	Tánhòuwéi Hòu Xiàng	东西	巷头	巷尾	80	3	下潭寨内	玉联村	
1276	顶潭老公园围一巷	Dǐngtán Lǎogōngyuánwéi 1 Xiàng	东西	巷头	巷尾	40	5	顶潭寨内	玉联村	
1277	后园后山池一巷	Hòuyuán Hòushānchí 1 Xiàng	南北	巷头	巷尾	40	3	后山池	玉联村	
1278	后园豆仓后五巷	Hòuyuán Dòucāng Hòu 5 Xiàng	东西	巷头	巷尾	30	3	后园旧时豆仓	玉联村	
1279	后园后仔园三巷	Hòuyuán Hòuzǎiyuán 3 Xiàng	南北	巷头	巷尾	50	3	后园后仔园	玉联村	
1280	后园后仔园二巷	Hòuyuán Hòuzǎiyuán 2 Xiàng	南北	巷头	巷尾	50	3	后园后仔园	玉联村	
1281	后园后仔园一巷	Hòuyuán Hòuzǎiyuán 1 Xiàng	南北	巷头	巷尾	50	3	后园后仔园	玉联村	
1282	后园后山池三巷	Hòuyuán Hòushānchí 3 Xiàng	南北	巷头	巷尾	40	3	后山池	玉联村	
1283	后园后山池二巷	Hòuyuán Hòushānchí 2 Xiàng	南北	巷头	巷尾	40	3	后山池	玉联村	
1284	后园豆仓后一巷	Hòuyuán Dòucāng Hòu 1 Xiàng	东西	巷头	巷尾	30	3	后园旧时豆仓	玉联村	
1285	潭后围一巷	Tánhòuwéi 1 Xiàng	东西	巷头	巷尾	60	3	下潭寨内	玉联村	
1286	潭后围五巷	Tánhòuwéi 5 Xiàng	东西	巷头	巷尾	60	3	下潭寨内	玉联村	
1287	潭后围四巷	Tánhòuwéi 4 Xiàng	东西	巷头	巷尾	60	3	下潭寨内	玉联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1288	后园豆仓后四巷	Hòuyuán Dòucāng Hòu 4 Xiàng	东西	巷头	巷尾	30	3	后园旧时豆仓	玉联村	
1289	潭后围三巷	Tánhòuwéi 3 Xiàng	东西	巷头	巷尾	60	3	下潭寨内	玉联村	
1290	后园豆仓后二巷	Hòuyuán Dòucāng Hòu 2 Xiàng	东西	巷头	巷尾	30	3	后园旧时豆仓	玉联村	
1291	后园后书斋四巷	Hòuyuánhòu Shūzhāi 4 Xiàng	南北	巷头	巷尾	30	2	后园后书斋	玉联村	
1292	后园后书斋三巷	Hòuyuánhòu Shūzhāi 3 Xiàng	南北	巷头	巷尾	30	2	后园后书斋	玉联村	
1293	戏院边六巷	Xìyuànbīan 6 Xiàng	南北	虎山边巷	路尾	40	3	戏院	玉联村	
1294	草猛埔四点围一巷	Cǎoměngpǔ Sìdiǎnwéi 1 Xiàng	东西	草猛埔寨后路	巷尾	50	5	草猛埔寨内	玉联村	
1295	祠堂黄公路围五座五巷	Cítánghuáng Gōnglùwéi 5 Zuò 5 Xiàng	南北	公路围二巷	巷尾	80	5	祠堂黄寨内	玉联村	
1296	草猛埔公路围向东三巷	Cǎoměngpǔ Gōnglùwéi Xiàngdōng 3 Xiàng	南北	玉联新村围七巷	巷尾	200	6	草猛埔寨内	玉联村	
1297	草猛埔公路围向西二巷	Cǎoměngpǔ Gōnglùwéi Xiàngxī 2 Xiàng	南北	碧景丽苑路	巷尾	250	6	草猛埔寨内	玉联村	
1298	草猛埔公路围向东二巷	Cǎoměngpǔ Gōnglùwéi Xiàngdōng 2 Xiàng	南北	玉联新村围七巷	巷尾	200	6	草猛埔寨内	玉联村	
1299	戏院边五巷	Xìyuànbīan 5 Xiàng	南北	虎山边巷	路尾	40	3	戏院	玉联村	
1300	草猛埔公路围向西三巷	Cǎoměngpǔ Gōnglùwéi Xiàngxī 3 Xiàng	南北	碧景丽苑路	巷尾	250	6	草猛埔寨内	玉联村	
1301	祠堂黄公路围四座四巷	Cítánghuáng Gōnglùwéi 4 Zuò 4 Xiàng	南北	公路围二巷	巷尾	80	5	祠堂黄寨内	玉联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1302	祠堂黄公路围三座三巷	Cítánghuáng Gōnglùwéi 3 Zuò 3 Xiàng	南北	公路围二巷	巷尾	80	5	祠堂黄寨内	玉联村	
1303	戏院边四巷	Xìyuànbiān 4 Xiàng	南北	虎山边巷	路尾	40	3	戏院	玉联村	
1304	祠堂黄公路围二座二巷	Cítánghuáng Gōnglùwéi 2 Zuò 2 Xiàng	南北	公路围二巷	巷尾	80	5	祠堂黄寨内	玉联村	
1305	戏院边三巷	Xìyuànbiān 3 Xiàng	南北	虎山边巷	路尾	40	3	戏院	玉联村	
1306	戏院边二巷	Xìyuànbiān 2 Xiàng	南北	虎山边巷	路尾	40	3	戏院	玉联村	
1307	后畔田东一巷	Hòupàntián Dōng 1 Xiàng	东西	巷头	巷尾	20	3	纪罗联社	玉联村	
1308	后畔田西二巷	Hòupàntián Xī 2 Xiàng	东西	巷头	巷尾	40	3	纪罗联社	玉联村	
1309	后畔田西一巷	Hòupàntián Xī 1 Xiàng	东西	巷头	巷尾	40	3	纪罗联社	玉联村	
1310	后畔田东三巷	Hòupàntián Dōng 3 Xiàng	东西	巷头	巷尾	20	3	纪罗联社	玉联村	
1311	后畔田东四巷	Hòupàntián Dōng 4 Xiàng	东西	巷头	巷尾	20	3	纪罗联社	玉联村	
1312	后畔田东二巷	Hòupàntián Dōng 2 Xiàng	东西	巷头	巷尾	20	3	纪罗联社	玉联村	
1313	后园二房围四巷	Hòuyuán 2 Fángwéi 4 Xiàng	东西	巷头	巷尾	50	2	后园二房围	玉联村	
1314	大埔头三巷	Dàbùtóu 3 Xiàng	东西	大埔头路	路尾	80	3	后园联社大埔头围	玉联村	
1315	后园二房围三巷	Hòuyuán 2 Fángwéi 3 Xiàng	东西	巷头	巷尾	50	2	后园二房围	玉联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1316	后园二房围一巷	Hòuyuán 2 Fángwéi 1 Xiàng	东西	巷头	巷尾	50	2	后园二房围	玉联村	
1317	后园二房围二巷	Hòuyuán 2 Fángwéi 2 Xiàng	东西	巷头	巷尾	50	2	后园二房围	玉联村	
1318	大埔头五巷	Dàbùtóu 5 Xiàng	东西	大埔头路	路尾	50	3	后园联社大埔头围	玉联村	
1319	大埔头四巷	Dàbùtóu 4 Xiàng	东西	大埔头路	路尾	60	3	后园联社大埔头围	玉联村	
1320	后山池八巷	Hòushānchí 8 Xiàng	东西	巷头	豆仓路	170	2	后山	玉联村	
1321	宫脚西巷	Gōngjiǎo Xī Xiàng	南北	祖龙庵路	巷尾	30	2	祖龙庵	玉联村	
1322	宫脚东巷	Gōngjiǎo Dōng Xiàng	南北	祖龙庵路	巷尾	30	2	祖龙庵	玉联村	
1323	宫脚后巷	Gōngjiǎo Hòu Xiàng	东西	宫脚东巷	宫脚西巷	30	2	祖龙庵	玉联村	
1324	中兴围北街	Zhōngxīngwéi Běi Jiē	东西	巷头	巷尾	80	2	纪罗中兴围	玉联村	
1325	大寨内南街	Dàzhàinèi Nán Jiē	东西	巷头	巷尾	80	2	纪罗寨内	玉联村	
1326	戏院址二巷	Xìyuànzhǐ 2 Xiàng	南北	巷头	巷尾	40	5	戏院	玉联村	
1327	戏院址三巷	Xìyuànzhǐ 3 Xiàng	南北	巷头	巷尾	41	6	戏院	玉联村	
1328	戏院址四巷	Xìyuànzhǐ 4 Xiàng	南北	巷头	巷尾	42	7	戏院	玉联村	
1329	玉联新村围十一巷	Yùlián Xīncūnwéi 11 Xiàng	东西	南起五巷一号	东至九巷	40	3	途经玉联村草猛埔联社新村围	玉联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1330	黄厝楼向东围一巷	Huángcuòlóu Xiàngdōngwéi 1 Xiàng	南北	巷头	巷尾	20	3	黄厝楼	玉联村	
1331	洪厝圩街	Hóngcuòxū Jiē	南北	巷头	巷尾	200	3	洪厝	玉联村	
1332	口寮一片九巷	Kǒuliáo Yīpiàn 9 Xiàng	南北	口寮片一巷	口寮片三巷	30	13	沿途两边为住宅	汾水村	
1333	口寮二片八巷	Kǒuliáo Èrpiàn 8 Xiàng	东西	口寮片三巷	汾水中心街	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1334	口寮二片九巷	Kǒuliáo Èrpiàn 9 Xiàng	东西	口寮片三巷	汾水中心街	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1335	口寮二片十巷	Kǒuliáo Èrpiàn 10 Xiàng	东西	口寮片三巷	汾水中心街	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1336	口寮二片十一巷	Kǒuliáo Èrpiàn 11 Xiàng	东西	口寮片三巷	汾水中心街	40	5	沿途两边为住宅	汾水村	
1337	和平院九巷	Hépingyuàn 9 Xiàng	东西	背头岭横三巷	山湖大道	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1338	和平院十巷	Hépingyuàn 10 Xiàng	南北	背头岭横一巷	汾水和平巷	60	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1339	和平院十一巷	Hépingyuàn 11 Xiàng	南北	背头岭横一巷	汾水和平巷	60	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1340	和平院十二巷	Hépingyuàn 12 Xiàng	南北	背头岭横一巷	汾水和平巷	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1341	双合厝一巷	Shuānghécuò 1 Xiàng	东西	口寮一片一巷	和平院二巷	60	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1342	双合厝二巷	Shuānghécuò 2 Xiàng	东西	口寮一片一巷	和平院二巷	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1343	背头岭北一巷	Bèitóulǐng Běi 1 Xiàng	南北	背头岭北横一巷	山湖大道	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1344	背头岭北二巷	Bèitóulǐng Běi 2 Xiàng	南北	背头岭北横一巷	山湖大道	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1345	背头岭北三巷	Bèitóulǐng Běi 3 Xiàng	南北	背头岭北横一巷	山湖大道	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1346	背头岭北四巷	Bèitóulǐng Běi 4 Xiàng	南北	背头岭北横一巷	山湖大道	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1347	背头岭北五巷	Bèitóulǐng Běi 5 Xiàng	南北	背头岭北横一巷	山湖大道	30	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1348	背头岭北六巷	Bèitóulǐng Běi 6 Xiàng	南北	背头岭北横一巷	背头岭北横二巷	20	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1349	背头岭北横一巷	Bèitóulǐng Běi Héng 1 Xiàng	东西	背头岭中一巷	山湖大道	100	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1350	口寮路下一巷	Kǒuliáo Lùxià 1 Xiàng	东西	坡仔头一巷	汾水中心街	90	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1351	口寮路下二巷	Kǒuliáo Lùxià 2 Xiàng	东西	双水围一巷	汾水中心街	85	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1352	上厝场书楼后七巷	Shàngcuòchǎng Shūlóu Hòu 7 Xiàng	东西	上厝场路四巷	山湖大道	60	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1353	三川一巷	Sānchuān 1 Xiàng	东西	铨背三巷	大园十巷	160	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1354	洪厝寨一巷	Hóngcuòzhài 1 Xiàng	南北	铁路下中三排一巷	山湖大道	60	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1355	洪厝寨二巷	Hóngcuòzhài 2 Xiàng	南北	洪厝寨三巷	山湖大道	60	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1356	洪厝寨三巷	Hóngcuòzhài 3 Xiàng	东西	口寮排一巷	铁路下中二排一巷	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1357	义学三巷	Yìxué 3 Xiàng	东西	红文巷	洪厝寨三巷	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1358	上坟围向西四巷	Shàngfénwéi Xiàngxī 4 Xiàng	东西	塘垌	伯公路	80	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1359	坡仔头三巷	Pōzǎitóu 3 Xiàng	南北	张氏公厅	面房一片一巷	100	5	沿途两边为住宅	汾水村	
1360	上坟围南四巷	Shàngfénwéi Nán 4 Xiàng	东西	汾水中心街	口寮片三巷	60	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1361	二房寨一巷	Èrfángzhài 1 Xiàng	东西	三川一巷	上厝场路五巷	80	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1362	口寮排横十巷	Kǒuliáopái Héng 10 Xiàng	东西	铁路下中三排四巷	太高岭公路上 一巷	250	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1363	下新屋一巷	Xiàxīnwū 1 Xiàng	南北	北起井头坪	南至贵江巷	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1364	下新屋二巷	Xiàxīnwū 2 Xiàng	南北	北起井头坪	南至贵江巷	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1365	下新屋三巷	Xiàxīnwū 3 Xiàng	南北	北起井头坪	南至贵江巷	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1366	下新屋四巷	Xiàxīnwū 4 Xiàng	南北	北起井头坪	南至贵江巷	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1367	下新屋五巷	Xiàxīnwū 5 Xiàng	南北	北起井头坪	南至贵江巷	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1368	下新屋六巷	Xiàxīnwū 6 Xiàng	南北	北起井头坪	南至贵江巷	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1369	下塘南二巷	Xiàtáng Nán 2 Xiàng	南北	北起柑园	南至祠堂	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1370	下塘中一巷	Xiàtáng Zhōng 1 Xiàng	南北	北起祠堂	南至贵江巷	80	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1371	下塘中二巷	Xiàtáng Zhōng 2 Xiàng	南北	北起祠堂	南至贵江巷	80	4	沿途两边为住宅	汾水村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1372	老寨横巷	Lǎozhài Héng Xiàng	南北	北起凤围	南至老寨一巷	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1373	下塘南四巷	Xiàtáng Nán 4 Xiàng	南北	北起凤围	南至老寨一巷	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1374	下塘南五巷	Xiàtáng Nán 5 Xiàng	南北	北起柑园	南至祠堂	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1375	埔坪东巷	Pǔpíng Dōng Xiàng	东西	东北起学校坪	西南至山湖大道	130	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1376	埔坪中巷	Pǔpíng Zhōng Xiàng	东西	东北起学校坪	西南至山湖大道	220	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1377	九斗学校巷	Jiǔdòuxuéxiào Xiàng	东西	东起铁路下	西至草埔西石路	70	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1378	草埔西石巷	Cǎopǔxīshí Xiàng	东西	东北至凤围	西南至山湖大道	170	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1379	普沟路一巷	Pǔgōu Lù 1 Xiàng	东西	东起隆烟大道	东南至田洋	60	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1380	上新屋一巷	Shàngxīnwū 1 Xiàng	南北	北起草埔西石路	南至井头坪	100	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1381	上新屋二巷	Shàngxīnwū 2 Xiàng	南北	北起草埔西石路	南至井头坪	100	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1382	上新屋三巷	Shàngxīnwū 3 Xiàng	南北	北起草埔西石路	南至井头坪	100	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1383	上新屋四巷	Shàngxīnwū 4 Xiàng	南北	北起草埔西石路	南至井头坪	100	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1384	上新屋五巷	Shàngxīnwū 5 Xiàng	南北	北起草埔西石路	南至井头坪	100	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1385	九斗柑园南一巷	Jiǔdǒu Gānyuán Nán 1 Xiàng	南北	东北起学校侧	南至草埔西石巷	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1386	九斗柑园南二巷	Jiǔdǒu Gānyuán Nán 2 Xiàng	南北	东北起学校侧	南至草埔西石巷	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1387	草埔西一巷	Cǎopǔ Xī 1 Xiàng	南北	东北起学校侧	南至草埔西石巷	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1388	草埔西二巷	Cǎopǔ Xī 2 Xiàng	南北	东北起学校侧	南至草埔西石巷	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1389	草埔西三巷	Cǎopǔ Xī 3 Xiàng	南北	东北起学校侧	南至草埔西石巷	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1390	草埔西四巷	Cǎopǔ Xī 4 Xiàng	南北	东北起学校侧	南至草埔西石巷	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1391	草埔西五巷	Cǎopǔ Xī 5 Xiàng	南北	东北起学校侧	南至草埔西石巷	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1392	草埔西六巷	Cǎopǔ Xī 6 Xiàng	南北	东北起学校侧	南至草埔西石巷	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1393	草埔西七巷	Cǎopǔ Xī 7 Xiàng	南北	东北起学校侧	南至草埔西石巷	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1394	九斗凤围一巷	Jiǔdǒu Fèngwéi 1 Xiàng	南北	北起草埔西石路	南至凤围	90	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1395	九斗凤围二巷	Jiǔdǒu Fèngwéi 2 Xiàng	南北	北起草埔西石路	南至凤围	90	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1396	九斗凤围三巷	Jiǔdǒu Fèngwéi 3 Xiàng	南北	北起草埔西石路	南至凤围	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1397	九斗柑园北一巷	Jiǔdǒu Gānyuán Běi 1 Xiàng	南北	北起埔坪中巷	南至柑园巷	30	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1398	九斗柑园北二巷	Jiǔdǒu Gānyuán Běi 2 Xiàng	南北	北起埔坪中巷	南至柑园巷	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1399	九斗柑园北三巷	Jiǔdǒu Gānyuán Běi 3 Xiàng	南北	北起埔坪中巷	南至柑园巷	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1400	九斗柑园北四巷	Jiǔdǒu Gānyuán Běi 4 Xiàng	南北	北起埔坪中巷	南至柑园巷	30	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1401	九斗柑园南三巷	Jiǔdǒu Gānyuán Nán 3 Xiàng	南北	北起埔坪中巷	南至柑园巷	60	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1402	九斗柑园南四巷	Jiǔdǒu Gānyuán Nán 4 Xiàng	南北	北起埔坪中巷	南至柑园巷	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1403	埔坪东一巷	Pǔpíng Dōng 1 Xiàng	南北	北起埔坪东巷	南至埔坪中巷	20	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1404	埔坪东二巷	Pǔpíng Dōng 2 Xiàng	南北	北起埔坪东巷	南至埔坪中巷	30	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1405	埔坪东三巷	Pǔpíng Dōng 3 Xiàng	南北	北起埔坪东巷	南至埔坪中巷	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1406	埔坪西一巷	Pǔpíng Xī 1 Xiàng	南北	北起埔坪西巷	南至草埔西石巷	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1407	埔坪西二巷	Pǔpíng Xī 2 Xiàng	南北	北起埔坪西巷	南至草埔西石巷	20	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1408	埔坪西三巷	Pǔpíng Xī 3 Xiàng	南北	北起埔坪西巷	南至草埔西石巷	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1409	埔坪西四巷	Pǔpíng Xī 4 Xiàng	南北	北起埔坪西巷	南至草埔西石巷	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1410	埔坪西五巷	Pǔpíng Xī 5 Xiàng	南北	北起埔坪西巷	南至草埔西石巷	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1411	埔坪西六巷	Pǔpíng Xī 6 Xiàng	南北	北起埔坪西巷	南至草埔西石巷	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1412	埔坪中一巷	Pǔpíng Zhōng 1 Xiàng	南北	北起埔坪中巷	南至埔坪西巷	20	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1413	埔坪中二巷	Pǔpíng Zhōng 2 Xiàng	南北	北起埔坪中巷	南至埔坪西巷	30	4	沿途两边为住宅	汾水村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1414	埔坪中三巷	Pǔpíng Zhōng 3 Xiàng	南北	北起埔坪中巷	南至埔坪西巷	30	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1415	埔坪中四巷	Pǔpíng Zhōng 4 Xiàng	南北	北起埔坪中巷	南至埔坪西巷	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1416	埔坪中五巷	Pǔpíng Zhōng 5 Xiàng	南北	北起埔坪中巷	南至埔坪西巷	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1417	埔坪中六巷	Pǔpíng Zhōng 6 Xiàng	南北	北起埔坪中巷	南至埔坪西巷	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1418	埔坪中七巷	Pǔpíng Zhōng 7 Xiàng	南北	北起埔坪中巷	南至埔坪西巷	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1419	埔坪中八巷	Pǔpíng Zhōng 8 Xiàng	南北	北起埔坪中巷	南至埔坪西巷	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1420	狗门肚北二巷	Gǒuméndù Běi 2 Xiàng	东西	东起狗门肚南巷	南至狗门肚北	120	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1421	狗门肚北三巷	Gǒuméndù Běi 3 Xiàng	东西	东起狗门肚南巷	南至狗门肚北	120	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1422	狗门肚北四巷	Gǒuméndù Běi 4 Xiàng	东西	东起狗门肚南巷	南至狗门肚北	110	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1423	狗门肚北五巷	Gǒuméndù Běi 5 Xiàng	东西	东起狗门肚南巷	南至狗门肚北	110	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1424	狗门肚北六巷	Gǒuméndù Běi 6 Xiàng	东西	东起狗门肚南巷	南至狗门肚北	110	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1425	狗门肚南二巷	Gǒuméndù Nán 2 Xiàng	东西	东起老寨一巷	南至狗门肚南巷	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1426	狗门肚南三巷	Gǒuméndù Nán 3 Xiàng	东西	东起老寨一巷	南至狗门肚南巷	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1427	狗门肚南四巷	Gǒuméndù Nán 4 Xiàng	东西	东起老寨一巷	南至狗门肚南巷	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1428	狗门肚南五巷	Gǒuméndù Nán 5 Xiàng	东西	东起老寨一巷	南至狗门肚南巷	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1429	狗门肚南六巷	Gǒuméndù Nán 6 Xiàng	东西	东起老寨一巷	南至狗门肚南巷	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1430	狗门肚南七巷	Gǒuméndù Nán 7 Xiàng	东西	东起老寨一巷	南至狗门肚南巷	20	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1431	埔坪尾北一巷	Pǔpíngwěi Běi 1 Xiàng	南北	北起大坑路	南至埔坪中巷	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1432	埔坪尾北二巷	Pǔpíngwěi Běi 2 Xiàng	南北	北起大坑路	南至埔坪中巷	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1433	埔坪尾北三巷	Pǔpíngwěi Běi 3 Xiàng	南北	北起大坑路	南至埔坪中巷	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1434	埔坪尾北四巷	Pǔpíngwěi Běi 4 Xiàng	南北	北起大坑路	南至埔坪中巷	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1435	埔坪尾南一巷	Pǔpíngwěi Nán 1 Xiàng	南北	北起大坑路	南至埔坪中巷	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1436	埔坪尾南二巷	Pǔpíngwěi Nán 2 Xiàng	南北	北起大坑路	南至埔坪中巷	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1437	埔坪尾南三巷	Pǔpíngwěi Nán 3 Xiàng	南北	北起大坑路	南至埔坪中巷	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1438	埔坪尾南四巷	Pǔpíngwěi Nán 4 Xiàng	南北	北起大坑路	南至埔坪中巷	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1439	埔坪尾南九巷	Pǔpíngwěi Nán 9 Xiàng	南北	北起大坑路	南至埔坪中巷	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1440	埔坪尾南十巷	Pǔpíngwěi Nán 10 Xiàng	南北	北起大坑路	南至埔坪中巷	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1441	贵江巷二巷	Guìjiāngxiàng 2 Xiàng	南北	北起贵江巷	南至老寨巷	80	4	沿途两边为住宅	汾水村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1442	贵江巷三巷	Guìjiāngxiàng 3 Xiàng	南北	北起贵江巷	南至老寨巷	80	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1443	贵江巷四巷	Guìjiāngxiàng 4 Xiàng	南北	北起贵江巷	南至老寨巷	80	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1444	贵江巷五巷	Guìjiāngxiàng 5 Xiàng	南北	北起贵江巷	南至老寨巷	80	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1445	贵江巷六巷	Guìjiāngxiàng 6 Xiàng	南北	北起贵江巷	南至老寨巷	80	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1446	埔坪东四巷	Pǔpíng Dōng 4 Xiàng	南北	北起埔坪东巷	南至埔坪中巷	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1447	埔坪东五巷	Pǔpíng Dōng 5 Xiàng	南北	北起埔坪东巷	南至埔坪中巷	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1448	埔坪东六巷	Pǔpíng Dōng 6 Xiàng	南北	北起埔坪东巷	南至埔坪中巷	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1449	埔坪东七巷	Pǔpíng Dōng 7 Xiàng	南北	北起埔坪东巷	南至埔坪中巷	40	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1450	九斗老寨七巷	Jiǔdòu Lǎozhài 1 Xiàng	南北	北起凤围	南至老寨一巷	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1451	九斗老寨二巷	Jiǔdòu Lǎozhài 2 Xiàng	南北	北起凤围	南至老寨一巷	20	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1452	九斗老寨三巷	Jiǔdòu Lǎozhài 3 Xiàng	南北	北起凤围	南至老寨一巷	20	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1453	九斗老寨四巷	Jiǔdòu Lǎozhài 4 Xiàng	南北	北起凤围	南至老寨一巷	20	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1454	九斗老寨五巷	Jiǔdòu Lǎozhài 5 Xiàng	南北	北起凤围	南至老寨一巷	50	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1455	九斗老寨六巷	Jiǔdòu Lǎozhài 6 Xiàng	南北	北起凤围	南至老寨一巷	80	4	沿途两边为住宅	汾水村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1456	观音山农场十巷	Guānyīnshān Nóngchǎng 10 Xiàng	东西	农场围	农场围	100	4	农场围	观音山村	
1457	观音山农场九巷	Guānyīnshān Nóngchǎng 9 Xiàng	东西	农场围	农场围	100	4	农场围	观音山村	
1458	三角埔西一巷	Sānjiǎopǔ Xī 1 Xiàng	东西	三角埔围	三角埔围	70	4	三角埔围	观音山村	
1459	三角埔西二巷	Sānjiǎopǔ Xī 2 Xiàng	东西	三角埔围	三角埔围	70	4	三角埔围	观音山村	
1460	三角埔西三巷	Sānjiǎopǔ Xī 3 Xiàng	东西	三角埔围	三角埔围	70	4	三角埔围	观音山村	
1461	三角埔西四巷	Sānjiǎopǔ Xī 4 Xiàng	东西	三角埔围	三角埔围	70	4	三角埔围	观音山村	
1462	三角埔西五巷	Sānjiǎopǔ Xī 5 Xiàng	东西	三角埔围	三角埔围	70	4	三角埔围	观音山村	
1463	三角埔西六巷	Sānjiǎopǔ Xī 6 Xiàng	东西	三角埔围	三角埔围	70	4	三角埔围	观音山村	
1464	三角埔西七巷	Sānjiǎopǔ Xī 7 Xiàng	东西	三角埔围	三角埔围	70	4	三角埔围	观音山村	
1465	江屋地一巷	Jiāngwūdì 1 Xiàng	东西	江屋地围	江屋地围	40	4	江屋地围	观音山村	
1466	江屋地二巷	Jiāngwūdì 2 Xiàng	东西	江屋地围	江屋地围	80	4	江屋地围	观音山村	
1467	江屋地三巷	Jiāngwūdì 3 Xiàng	东西	江屋地围	江屋地围	80	4	江屋地围	观音山村	
1468	江屋地四巷	Jiāngwūdì 4 Xiàng	东西	江屋地围	江屋地围	80	4	江屋地围	观音山村	
1469	江屋地五巷	Jiāngwūdì 5 Xiàng	东西	江屋地围	江屋地围	80	4	江屋地围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1470	万子岭中围四巷	Wànzilǐng Zhōngwéi 4 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	60	4	万子岭围	观音山村	
1471	万子岭中围五巷	Wànzilǐng Zhōngwéi 5 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	60	4	万子岭围	观音山村	
1472	万子岭下围一巷	Wànzilǐng Xiàwéi 1 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	40	4	万子岭围	观音山村	
1473	万子岭中围六巷	Wànzilǐng Zhōngwéi 6 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	60	4	万子岭围	观音山村	
1474	万子岭下围三巷	Wànzilǐng Xiàwéi 3 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	40	4	万子岭围	观音山村	
1475	万子岭下围四巷	Wànzilǐng Xiàwéi 4 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	60	4	万子岭围	观音山村	
1476	万子岭下围二巷	Wànzilǐng Xiàwéi 2 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	40	4	万子岭围	观音山村	
1477	万子岭下围五巷	Wànzilǐng Xiàwéi 5 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	60	4	万子岭围	观音山村	
1478	万子岭下围六巷	Wànzilǐng Xiàwéi 6 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	60	4	万子岭围	观音山村	
1479	万子岭下围七巷	Wànzilǐng Xiàwéi 7 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	60	4	万子岭围	观音山村	
1480	三角埔东一巷	Sānjiǎopǔ Dōng 1 Xiàng	东西	三角埔围	三角埔围	100	4	三角埔围	观音山村	
1481	三角埔东三巷	Sānjiǎopǔ Dōng 3 Xiàng	东西	三角埔围	三角埔围	60	4	三角埔围	观音山村	
1482	三角埔东四巷	Sānjiǎopǔ Dōng 4 Xiàng	东西	三角埔围	三角埔围	60	4	三角埔围	观音山村	
1483	三角埔东二巷	Sānjiǎopǔ Dōng 2 Xiàng	东西	三角埔围	三角埔围	100	4	三角埔围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1484	三角埔南巷	Sānjiǎopǔ Nán Xiàng	东西	三角埔围	三角埔围	90	4	三角埔围	观音山村	
1485	三角埔中一巷	Sānjiǎopǔ Zhōng 1 Xiàng	南北	三角埔围	三角埔围	60	4	三角埔围	观音山村	
1486	三角埔中二巷	Sānjiǎopǔ Zhōng 2 Xiàng	南北	三角埔围	三角埔围	80	4	三角埔围	观音山村	
1487	三角埔中三巷	Sānjiǎopǔ Zhōng 3 Xiàng	南北	三角埔围	三角埔围	40	4	三角埔围	观音山村	
1488	三角埔中四巷	Sānjiǎopǔ Zhōng 4 Xiàng	南北	三角埔围	三角埔围	40	4	三角埔围	观音山村	
1489	三角埔中五巷	Sānjiǎopǔ Zhōng 5 Xiàng	南北	三角埔围	三角埔围	40	4	三角埔围	观音山村	
1490	三角埔中六巷	Sānjiǎopǔ Zhōng 6 Xiàng	南北	三角埔围	三角埔围	40	4	三角埔围	观音山村	
1491	三角埔中七巷	Sānjiǎopǔ Zhōng 7 Xiàng	南北	三角埔围	三角埔围	40	4	三角埔围	观音山村	
1492	三角埔中九巷	Sānjiǎopǔ Zhōng 9 Xiàng	南北	三角埔围	三角埔围	50	4	三角埔围	观音山村	
1493	三角埔中八巷	Sānjiǎopǔ Zhōng 8 Xiàng	南北	三角埔围	三角埔围	40	4	三角埔围	观音山村	
1494	三角埔中十巷	Sānjiǎopǔ Zhōng 10 Xiàng	南北	三角埔围	三角埔围	100	4	三角埔围	观音山村	
1495	石路北上二巷	Shílùběi Shàng 2 Xiàng	东西	石路围	石路围	40	4	石路围	观音山村	
1496	石路北上三巷	Shílùběi Shàng 3 Xiàng	东西	石路围	石路围	40	4	石路围	观音山村	
1497	石路北上一巷	Shílùběi Shàng 1 Xiàng	东西	石路围	石路围	40	4	石路围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1498	江屋地路下围四巷	Jiāngwūdìlù Xiàwéi 4 Xiàng	东西	江屋地围	江屋地围	70	4	江屋地围	观音山村	
1499	江屋地路下围三巷	Jiāngwūdìlù Xiàwéi 3 Xiàng	东西	江屋地围	江屋地围	70	4	江屋地围	观音山村	
1500	江屋地路下围二巷	Jiāngwūdìlù Xiàwéi 2 Xiàng	东西	江屋地围	江屋地围	70	4	江屋地围	观音山村	
1501	万子岭北围八巷	Wànzǐlǐng Běiwéi 8 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	60	4	万子岭围	观音山村	
1502	万子岭北围六巷	Wànzǐlǐng Běiwéi 6 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	90	4	万子岭围	观音山村	
1503	观音山灰窑一巷	Guānyīnshān Huīyáo 1 Xiàng	东西	灰窑围	灰窑围	70	4	灰窑围	观音山村	
1504	万子岭北围七巷	Wànzǐlǐng Běiwéi 7 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	60	4	万子岭围	观音山村	
1505	华山担盐路南巷	Huàshāndānyán Lù Nán Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1506	小学校前围二巷	Xiǎoxuéxiàoqiánwéi 2 Xiàng	南北	小学校围	小学校围	100	4	小学校围	观音山村	
1507	华山担盐路北巷	Huàshāndānyán Lù Běi Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1508	林厝地下围三巷	Líncuòdì Xiàwéi 3 Xiàng	南北	林厝地围	林厝地围	80	4	林厝地围	观音山村	
1509	四清坑外北围三巷	Sìqīngkēngwài Běiwéi 3 Xiàng	南北	四清坑围	四清坑围	130	4	四清坑围	观音山村	
1510	四清坑外北围二巷	Sìqīngkēngwài Běiwéi 2 Xiàng	南北	四清坑围	四清坑围	130	4	四清坑围	观音山村	
1511	江屋地路下围五巷	Jiāngwūdìlù Xiàwéi 5 Xiàng	东西	江屋地围	江屋地围	70	4	江屋地围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1512	华山路上北围十巷	Huàshānlùshàng Běiwéi 10 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1513	万子岭北围五巷	Wànzǐlǐng Běiwéi 5 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	90	4	万子岭围	观音山村	
1514	华山路上北围十一巷	Huàshānlùshàng Běiwéi 11 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1515	小学校前围一巷	Xiǎoxuéxiàoqiánwéi 1 Xiàng	南北	小学校围	小学校围	100	4	小学校围	观音山村	
1516	华山路上北围八巷	Huàshānlùshàng Běiwéi 8 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1517	万子岭北围四巷	Wànzǐlǐng Běiwéi 4 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	90	4	万子岭围	观音山村	
1518	华山路上北围九巷	Huàshānlùshàng Běiwéi 9 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1519	华山路上北围七巷	Huàshānlùshàng Běiwéi 7 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1520	林厝地上围一巷	Líncuòdìshàngwéi 1 Xiàng	南北	林厝地围	林厝地围	70	4	林厝地围	观音山村	
1521	华山路上北围五巷	Huàshānlùshàng Běiwéi 5 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1522	万子岭北围九巷	Wànzǐlǐng Běiwéi 9 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	60	4	万子岭围	观音山村	
1523	华山路上北围六巷	Huàshānlùshàng Běiwéi 6 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1524	塔下地围二巷	Tǎxiàdìwéi 2 Xiàng	东西	塔下地围	塔下地围	110	4	塔下地围	观音山村	
1525	华山路上北围四巷	Huàshānlùshàng Běiwéi 4 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1526	塔下地围一巷	Tǎxiàdìwéi 1 Xiàng	东西	塔下地围	塔下地围	110	4	塔下地围	观音山村	
1527	华山路上北围三巷	Huàshānlùshàng Běiwéi 3 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1528	华山路上北围二巷	Huàshānlùshàng Běiwéi 2 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1529	沉水塘一巷	Chénshuǐtáng 1 Xiàng	南北	沉水塘围	沉水塘围	80	4	沉水塘围	观音山村	
1530	华山路上南围七巷	Huàshānlùshàng Nánwéi 7 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1531	华山路上北围一巷	Huàshānlùshàng Běiwéi 1 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1532	小学校后围一巷	Xiǎoxuéxiàohòuwéi 1 Xiàng	南北	小学校围	小学校围	60	4	小学校围	观音山村	
1533	华山路上南围八巷	Huàshānlùshàng Nánwéi 8 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1534	林厝地下围二巷	Líncuòdì Xiàwéi 2 Xiàng	南北	林厝地围	林厝地围	80	4	林厝地围	观音山村	
1535	华山路上南围六巷	Huàshānlùshàng Nánwéi 6 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1536	小学校后围二巷	Xiǎoxuéxiàohòuwéi 2 Xiàng	南北	小学校围	小学校围	60	4	小学校围	观音山村	
1537	华山路上南围五巷	Huàshānlùshàng Nánwéi 5 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1538	小学校后围三巷	Xiǎoxuéxiào Hòuwéi 3 Xiàng	南北	小学校围	小学校围	60	4	小学校围	观音山村	
1539	华山路上南围四巷	Huàshānlùshàng Nánwéi 4 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1540	华山路上下南围三巷	Huàshānlùshàng Nánwéi 3 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1541	华山路上下南围二巷	Huàshānlùshàng Nánwéi 2 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1542	华山路下南围九巷	Huàshān Lùxià Nánwéi 9 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1543	华山路下南围八巷	Huàshān Lùxià Nánwéi 8 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1544	林厝地上围四巷	Líncuòdì Shàngwéi 4 Xiàng	南北	林厝地围	林厝地围	70	4	林厝地围	观音山村	
1545	华山路下南围七巷	Huàshān Lùxià Nánwéi 7 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1546	林厝地上围二巷	Líncuòdìshàngwéi 2 Xiàng	南北	林厝地围	林厝地围	70	4	林厝地围	观音山村	
1547	华山路下南围六巷	Huàshān Lùxià Nánwéi 6 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1548	林厝地上围三巷	Líncuòdì Shàngwéi 3 Xiàng	南北	林厝地围	林厝地围	70	4	林厝地围	观音山村	
1549	华山路下南围五巷	Huàshān Lùxià Nánwéi 5 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1550	华山路下南围四巷	Huàshān Lùxià Nánwéi 4 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1551	华山路下南围三巷	Huàshān Lùxià Nánwéi 3 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1552	林厝地下围五巷	Líncuòdì Xiàwéi 5 Xiàng	南北	林厝地围	林厝地围	80	4	林厝地围	观音山村	
1553	华山路下南围二巷	Huàshān Lùxià Nánwéi 2 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1554	华山路下北围七巷	Huàshān Lùxià Běiwéi 7 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1555	林厝地上围五巷	Líncuòdìshàngwéi 5 Xiàng	南北	林厝地围	林厝地围	70	4	林厝地围	观音山村	
1556	华山路下北围六巷	Huàshān Lùxià Běiwéi 6 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1557	华山路下北围五巷	Huàshān Lùxià Běiwéi 5 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1558	塔下地围三巷	Tǎxiàdì Wéi 3 Xiàng	东西	塔下地围	塔下地围	110	4	塔下地围	观音山村	
1559	华山路下北围四巷	Huàshān Lùxià Běiwéi 4 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1560	华山路下北围三巷	Huàshān Lùxià Běiwéi 3 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1561	华山路下北围二巷	Huàshān Lùxià Běiwéi 2 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1562	华山路下北围一巷	Huàshān Lùxià Běiwéi 1 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1563	华山路上北沟东围三巷	Huàshānlù Shàngběigōu Dōngwéi 3 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1564	江屋地路下围一巷	Jiāngwūdìlù Xiàwéi 1 Xiàng	东西	江屋地围	江屋地围	70	4	江屋地围	观音山村	
1565	华山路上北沟东围二巷	Huàshānlù Shàngběigōu Dōngwéi 2 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1566	华山路上北沟西围一巷	Huàshānlù Shàngběigōu Xīwéi 1 Xiàng	东西	华山围	华山围	260	4	华山围	观音山村	
1567	小学校后围四巷	Xiǎoxuéxiào Hòuwéi 4 Xiàng	南北	小学校围	小学校围	60	4	小学校围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1568	塔下地围四巷	Tǎxiàdìwéi 4 Xiàng	东西	塔下地围	塔下地围	110	4	塔下地围	观音山村	
1569	林厝地下围一巷	Líncuòdì Xiàwéi 1 Xiàng	南北	林厝地围	林厝地围	80	4	林厝地围	观音山村	
1570	万子岭北围二巷	Wànzǐlǐng Běiwéi 2 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	90	4	万子岭围	观音山村	
1571	林厝地上围六巷	Líncuòdìshàngwéi 6 Xiàng	南北	林厝地围	林厝地围	170	4	林厝地围	观音山村	
1572	万子岭北围三巷	Wànzǐlǐng Běiwéi 3 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	90	4	万子岭围	观音山村	
1573	塔下地围六巷	Tǎxiàdìwéi 6 Xiàng	东西	塔下地围	塔下地围	40	4	塔下地围	观音山村	
1574	糖房北一围一巷	Tángfáng Běiyīwéi 1 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	100	4	糖房围	观音山村	
1575	糖房北二围三巷	Tángfáng Běièrwéi 3 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	100	4	糖房围	观音山村	
1576	糖房北一围二巷	Tángfáng Běiyīwéi 2 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	100	4	糖房围	观音山村	
1577	糖房北一围三巷	Tángfáng Běiyīwéi 3 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	100	4	糖房围	观音山村	
1578	糖房北二围四巷	Tángfáng Běièrwéi 4 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	100	4	糖房围	观音山村	
1579	糖房北二围一巷	Tángfáng Běièrwéi 1 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	100	4	糖房围	观音山村	
1580	糖房北二围二巷	Tángfáng Běièrwéi 2 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	100	4	糖房围	观音山村	
1581	糖房北二围五巷	Tángfáng Běièrwéi 5 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	100	4	糖房围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1582	糖房北二围六巷	Tángfáng Běièrwéi 6 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	100	4	糖房围	观音山村	
1583	糖房北二围七巷	Tángfáng Běièrwéi 7 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	100	4	糖房围	观音山村	
1584	林厝地下围四巷	Líncuòdì Xiàwéi 4 Xiàng	南北	林厝地围	林厝地围	80	4	林厝地围	观音山村	
1585	乌石巷	Wūshí Xiàng	东西	水电街	乌石围	40	4	乌石围	观音山村	
1586	新兴围六巷	Xīnxīngwéi 6 Xiàng	东西	新兴围	新兴围	120	4	新兴围	观音山村	
1587	林厝地上围七巷	Líncuòdì Shàngwéi 7 Xiàng	南北	林厝地围	林厝地围	170	4	林厝地围	观音山村	
1588	万子岭北围一巷	Wànzǐlǐng Běiwéi 1 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	90	4	万子岭围	观音山村	
1589	糖房北一围八巷	Tángfáng Běiyīwéi 8 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	100	4	糖房围	观音山村	
1590	小学校后围五巷	Xiǎoxuéxiào Hòuwéi 5 Xiàng	南北	小学校围	小学校围	60	4	小学校围	观音山村	
1591	糖房北一围七巷	Tángfáng Běiyīwéi 7 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	100	4	糖房围	观音山村	
1592	糖房北一围六巷	Tángfáng Běiyīwéi 6 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	100	4	糖房围	观音山村	
1593	塔下地围五巷	Tǎxiàdì Wéi 5 Xiàng	东西	塔下地围	塔下地围	40	4	塔下地围	观音山村	
1594	糖房北一围五巷	Tángfáng Běiyīwéi 5 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	100	4	糖房围	观音山村	
1595	糖房北一围四巷	Tángfáng Běiyīwéi 4 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	100	4	糖房围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1596	点心岭西七巷	Diǎnxīnlǐng Xī 7 Xiàng	东西	点心岭围	点心岭围	40	4	点心岭围	观音山村	
1597	点心岭西六巷	Diǎnxīnlǐng Xī 6 Xiàng	东西	点心岭围	点心岭围	60	4	点心岭围	观音山村	
1598	点心岭西五巷	Diǎnxīnlǐng Xī 5 Xiàng	东西	点心岭围	点心岭围	60	4	点心岭围	观音山村	
1599	点心岭西四巷	Diǎnxīnlǐng Xī 4 Xiàng	东西	点心岭围	点心岭围	40	4	点心岭围	观音山村	
1600	点心岭西三巷	Diǎnxīnlǐng Xī 3 Xiàng	东西	点心岭围	点心岭围	60	4	点心岭围	观音山村	
1601	点心岭西二巷	Diǎnxīnlǐng Xī 2 Xiàng	东西	点心岭围	点心岭围	40	4	点心岭围	观音山村	
1602	点心岭西一巷	Diǎnxīnlǐng Xī 1 Xiàng	东西	点心岭围	点心岭围	40	4	点心岭围	观音山村	
1603	糖房中四巷	Tángfáng Zhōng 4 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	100	4	糖房围	观音山村	
1604	糖房中三巷	Tángfáng Zhōng 3 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	100	4	糖房围	观音山村	
1605	糖房中二巷	Tángfáng Zhōng 2 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	100	4	糖房围	观音山村	
1606	糖房中一巷	Tángfáng Zhōng 1 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	100	4	糖房围	观音山村	
1607	糖房东五巷	Tángfáng Dōng 5 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	30	4	糖房围	观音山村	
1608	糖房东四巷	Tángfáng Dōng 4 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	30	4	糖房围	观音山村	
1609	糖房东三巷	Tángfáng Dōng 3 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	30	4	糖房围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1610	糖房东二巷	Tángfáng Dōng 2 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	30	4	糖房围	观音山村	
1611	糖房东一巷	Tángfáng Dōng 1 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	30	4	糖房围	观音山村	
1612	大红埔八巷	Dàhóngpǔ 8 Xiàng	南北	大红埔围	大红埔围	90	4	大红埔围	观音山村	
1613	大红埔七巷	Dàhóngpǔ 7 Xiàng	南北	大红埔围	大红埔围	90	4	大红埔围	观音山村	
1614	大红埔六巷	Dàhóngpǔ 6 Xiàng	南北	大红埔围	大红埔围	90	4	大红埔围	观音山村	
1615	大红埔五巷	Dàhóngpǔ 5 Xiàng	南北	大红埔围	大红埔围	90	4	大红埔围	观音山村	
1616	大红埔四巷	Dàhóngpǔ 4 Xiàng	南北	大红埔围	大红埔围	90	4	大红埔围	观音山村	
1617	大红埔三巷	Dàhóngpǔ 3 Xiàng	南北	大红埔围	大红埔围	90	4	大红埔围	观音山村	
1618	大红埔二巷	Dàhóngpǔ 2 Xiàng	南北	大红埔围	大红埔围	90	4	大红埔围	观音山村	
1619	大红埔一巷	Dàhóngpǔ 1 Xiàng	南北	大红埔围	大红埔围	90	4	大红埔围	观音山村	
1620	点心岭北六巷	Diǎnxīnlǐng Běi 6 Xiàng	东西	点心岭围	点心岭围	50	4	点心岭围	观音山村	
1621	点心岭北五巷	Diǎnxīnlǐng Běi 5 Xiàng	东西	点心岭围	点心岭围	50	4	点心岭围	观音山村	
1622	点心岭北四巷	Diǎnxīnlǐng Běi 4 Xiàng	东西	点心岭围	点心岭围	50	4	点心岭围	观音山村	
1623	点心岭北三巷	Diǎnxīnlǐng Běi 3 Xiàng	东西	点心岭围	点心岭围	60	4	点心岭围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1624	点心岭北二巷	Diǎnxīnlǐng Běi 2 Xiàng	东西	点心岭围	点心岭围	40	4	点心岭围	观音山村	
1625	点心岭北一巷	Diǎnxīnlǐng Běi 1 Xiàng	东西	点心岭围	点心岭围	40	4	点心岭围	观音山村	
1626	石墩下九巷	Shídūnxià 9 Xiàng	南北	石墩下围	石墩下围	40	4	石墩下围	观音山村	
1627	石墩下八巷	Shídūnxià 8 Xiàng	南北	石墩下围	石墩下围	40	4	石墩下围	观音山村	
1628	石墩下七巷	Shídūnxià 7 Xiàng	南北	石墩下围	石墩下围	60	4	石墩下围	观音山村	
1629	石墩下六巷	Shídūnxià 6 Xiàng	南北	石墩下围	石墩下围	60	4	石墩下围	观音山村	
1630	石墩下五巷	Shídūnxià 5 Xiàng	南北	石墩下围	石墩下围	60	4	石墩下围	观音山村	
1631	石墩下四巷	Shídūnxià 4 Xiàng	南北	石墩下围	石墩下围	120	4	石墩下围	观音山村	
1632	石墩下三巷	Shídūnxià 3 Xiàng	南北	石墩下围	石墩下围	120	4	石墩下围	观音山村	
1633	石墩下二巷	Shídūnxià 2 Xiàng	南北	石墩下围	石墩下围	120	4	石墩下围	观音山村	
1634	石墩下一巷	Shídūnxià 1 Xiàng	南北	石墩下围	石墩下围	120	4	石墩下围	观音山村	
1635	点心岭中十二巷	Diǎnxīnlǐng Zhōng 12 Xiàng	东西	点心岭围	点心岭围	30	4	点心岭围	观音山村	
1636	点心岭中十一巷	Diǎnxīnlǐng Zhōng 11 Xiàng	东西	点心岭围	点心岭围	30	4	点心岭围	观音山村	
1637	点心岭中十巷	Diǎnxīnlǐng Zhōng 10 Xiàng	东西	点心岭围	点心岭围	30	4	点心岭围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1638	点心岭中九巷	Diǎnxīnlǐng Zhōng 9 Xiàng	东西	点心岭围	点心岭围	30	4	点心岭围	观音山村	
1639	点心岭中八巷	Diǎnxīnlǐng Zhōng 8 Xiàng	东西	点心岭围	点心岭围	60	4	点心岭围	观音山村	
1640	点心岭中七巷	Diǎnxīnlǐng Zhōng 7 Xiàng	东西	点心岭围	点心岭围	60	4	点心岭围	观音山村	
1641	点心岭中六巷	Diǎnxīnlǐng Zhōng 6 Xiàng	东西	点心岭围	点心岭围	60	4	点心岭围	观音山村	
1642	点心岭中五巷	Diǎnxīnlǐng Zhōng 5 Xiàng	东西	点心岭围	点心岭围	30	4	点心岭围	观音山村	
1643	点心岭中四巷	Diǎnxīnlǐng Zhōng 4 Xiàng	东西	点心岭围	点心岭围	30	4	点心岭围	观音山村	
1644	点心岭中三巷	Diǎnxīnlǐng Zhōng 3 Xiàng	东西	点心岭围	点心岭围	30	4	点心岭围	观音山村	
1645	点心岭中二巷	Diǎnxīnlǐng Zhōng 2 Xiàng	东西	点心岭围	点心岭围	30	4	点心岭围	观音山村	
1646	点心岭中一巷	Diǎnxīnlǐng Zhōng 1 Xiàng	东西	点心岭围	点心岭围	30	4	点心岭围	观音山村	
1647	点心岭东五巷	Diǎnxīnlǐng Dōng 5 Xiàng	东西	点心岭围	点心岭围	30	4	点心岭围	观音山村	
1648	糖房西九巷	Tángfáng Xī 9 Xiàng	南北	糖房围	糖房围	50	4	糖房围	观音山村	
1649	点心岭东四巷	Diǎnxīnlǐng Dōng 4 Xiàng	东西	点心岭围	点心岭围	30	4	点心岭围	观音山村	
1650	点心岭东三巷	Diǎnxīnlǐng Dōng 3 Xiàng	东西	点心岭围	点心岭围	30	4	点心岭围	观音山村	
1651	点心岭东二巷	Diǎnxīnlǐng Dōng 2 Xiàng	东西	点心岭围	点心岭围	30	4	点心岭围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1652	点心岭东一巷	Diǎnxīnlǐng Dōng 1 Xiàng	东西	点心岭围	点心岭围	30	4	点心岭围	观音山村	
1653	榕树头八巷	Róngshùtóu 8 Xiàng	南北	榕树头围	榕树头围	40	4	榕树头围	观音山村	
1654	榕树头七巷	Róngshùtóu 7 Xiàng	南北	榕树头围	榕树头围	40	4	榕树头围	观音山村	
1655	榕树头六巷	Róngshùtóu 6 Xiàng	南北	榕树头围	榕树头围	40	4	榕树头围	观音山村	
1656	榕树头五巷	Róngshùtóu 5 Xiàng	南北	榕树头围	榕树头围	40	4	榕树头围	观音山村	
1657	榕树头四巷	Róngshùtóu 4 Xiàng	南北	榕树头围	榕树头围	40	4	榕树头围	观音山村	
1658	榕树头三巷	Róngshùtóu 3 Xiàng	南北	榕树头围	榕树头围	40	4	榕树头围	观音山村	
1659	榕树头二巷	Róngshùtóu 2 Xiàng	南北	榕树头围	榕树头围	40	4	榕树头围	观音山村	
1660	糖房西八巷	Tángfáng Xī 8 Xiàng	南北	糖房围	糖房围	50	4	糖房围	观音山村	
1661	糖房西七巷	Tángfáng Xī 7 Xiàng	南北	糖房围	糖房围	50	4	糖房围	观音山村	
1662	糖房西六巷	Tángfáng Xī 6 Xiàng	南北	糖房围	糖房围	50	4	糖房围	观音山村	
1663	糖房西五巷	Tángfáng Xī 5 Xiàng	南北	糖房围	糖房围	50	4	糖房围	观音山村	
1664	糖房西四巷	Tángfáng Xī 4 Xiàng	南北	糖房围	糖房围	50	4	糖房围	观音山村	
1665	糖房西三巷	Tángfáng Xī 3 Xiàng	南北	糖房围	糖房围	50	4	糖房围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1666	糖房西二巷	Tángfáng Xī 2 Xiàng	南北	糖房围	糖房围	50	4	糖房围	观音山村	
1667	糖房西一巷	Tángfáng Xī 1 Xiàng	南北	糖房围	糖房围	50	4	糖房围	观音山村	
1668	寨外角北三巷	Zhàiwàijiǎo Běi 3 Xiàng	南北	寨外角围	寨外角围	80	4	寨外角围	观音山村	
1669	寨外角北二巷	Zhàiwàijiǎo Běi 2 Xiàng	南北	寨外角围	寨外角围	80	4	寨外角围	观音山村	
1670	寨外角北一巷	Zhàiwàijiǎo Běi 1 Xiàng	南北	寨外角围	寨外角围	80	4	寨外角围	观音山村	
1671	寨外角西七巷	Zhàiwàijiǎo Xī 7 Xiàng	南北	寨外角围	寨外角围	90	4	寨外角围	观音山村	
1672	寨外角西六巷	Zhàiwàijiǎo Xī 6 Xiàng	南北	寨外角围	寨外角围	90	4	寨外角围	观音山村	
1673	寨外角西五巷	Zhàiwàijiǎo Xī 5 Xiàng	南北	寨外角围	寨外角围	90	4	寨外角围	观音山村	
1674	寨外角西四巷	Zhàiwàijiǎo Xī 4 Xiàng	南北	寨外角围	寨外角围	90	4	寨外角围	观音山村	
1675	寨外角西三巷	Zhàiwàijiǎo Xī 3 Xiàng	南北	寨外角围	寨外角围	90	4	寨外角围	观音山村	
1676	寨外角西二巷	Zhàiwàijiǎo Xī 2 Xiàng	南北	寨外角围	寨外角围	90	4	寨外角围	观音山村	
1677	缶窑北围三巷	Fǒuyáo Běiwéi 3 Xiàng	东西	缶窑围	缶窑围	170	4	缶窑围	观音山村	
1678	缶窑北围四巷	Fǒuyáo Běiwéi 4 Xiàng	东西	缶窑围	缶窑围	170	4	缶窑围	观音山村	
1679	缶窑北围二巷	Fǒuyáo Běiwéi 2 Xiàng	东西	缶窑围	缶窑围	170	4	缶窑围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1680	缶窑北围一巷	Fǒuyáo Běiwéi 1 Xiàng	东西	缶窑围	缶窑围	170	4	缶窑围	观音山村	
1681	缶窑南围一巷	Fǒuyáo Nánwéi 1 Xiàng	东西	缶窑围	缶窑围	170	4	缶窑围	观音山村	
1682	老下圩六巷	Lǎo Xiàwéi 6 Xiàng	南北	老下圩围	老下圩围	50	4	老下圩围	观音山村	
1683	老下圩四巷	Lǎo Xiàwéi 4 Xiàng	南北	老下圩围	老下圩围	30	4	老下圩围	观音山村	
1684	老下圩七巷	Lǎo Xiàwéi 7 Xiàng	南北	老下圩围	老下圩围	50	4	老下圩围	观音山村	
1685	麻竹园一巷	Mázhúyuán 1 Xiàng	南北	麻竹园围	麻竹园围	70	4	麻竹园围	观音山村	
1686	老下圩九巷	Lǎo Xiàwéi 9 Xiàng	南北	老下圩围	老下圩围	80	4	老下圩围	观音山村	
1687	老下圩八巷	Lǎo Xiàwéi 8 Xiàng	南北	老下圩围	老下圩围	80	4	老下圩围	观音山村	
1688	上面前埔三巷	Shàngmiàn Qiánpǔ 3 Xiàng	南北	上面前埔围	上面前埔围	90	4	上面前埔围	观音山村	
1689	下面前埔四巷	Xiàmiàn Qiánpǔ 4 Xiàng	南北	下面前埔围	下面前埔围	80	4	下面前埔围	观音山村	
1690	下面前埔三巷	Xiàmiàn Qiánpǔ 3 Xiàng	南北	下面前埔围	下面前埔围	80	4	下面前埔围	观音山村	
1691	上面前埔一巷	Shàngmiàn Qiánpǔ 1 Xiàng	南北	上面前埔围	上面前埔围	90	4	上面前埔围	观音山村	
1692	下面前埔二巷	Xiàmiàn Qiánpǔ 2 Xiàng	南北	下面前埔围	下面前埔围	80	4	下面前埔围	观音山村	
1693	下面前埔一巷	Xiàmiàn Qiánpǔ 1 Xiàng	南北	下面前埔围	下面前埔围	80	4	下面前埔围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1694	上面前埔二巷	Shàngmiàn Qiánpǔ 2 Xiàng	南北	上面前埔围	上面前埔围	90	4	上面前埔围	观音山村	
1695	刘屋地南围三巷	Liúwūdì Nánwéi 3 Xiàng	东西	刘屋地围	刘屋地围	100	4	刘屋地围	观音山村	
1696	刘屋地南围二巷	Liúwūdì Nánwéi 2 Xiàng	东西	刘屋地围	刘屋地围	100	4	刘屋地围	观音山村	
1697	刘屋地十一巷	Liúwūdì 11 Xiàng	南北	刘屋地围	刘屋地围	100	4	刘屋地围	观音山村	
1698	刘屋地十巷	Liúwūdì 10 Xiàng	南北	刘屋地围	刘屋地围	100	4	刘屋地围	观音山村	
1699	糖房新屋七巷	Tángfáng Xīnwū 7 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	70	4	糖房围	观音山村	
1700	刘屋地九巷	Liúwūdì 9 Xiàng	南北	刘屋地围	刘屋地围	100	4	刘屋地围	观音山村	
1701	糖房新屋八巷	Tángfáng Xīnwū 8 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	70	4	糖房围	观音山村	
1702	刘屋地八巷	Liúwūdì 8 Xiàng	南北	刘屋地围	刘屋地围	100	4	刘屋地围	观音山村	
1703	糖房新屋九巷	Tángfáng Xīnwū 9 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	70	4	糖房围	观音山村	
1704	刘屋地七巷	Liúwūdì 7 Xiàng	南北	刘屋地围	刘屋地围	100	4	刘屋地围	观音山村	
1705	糖房新屋六巷	Tángfáng Xīnwū 6 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	70	4	糖房围	观音山村	
1706	刘屋地六巷	Liúwūdì 6 Xiàng	南北	刘屋地围	刘屋地围	100	4	刘屋地围	观音山村	
1707	糖房新屋五巷	Tángfáng Xīnwū 5 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	70	4	糖房围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1708	糖房新屋四巷	Tángfáng Xīnwū 4 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	70	4	糖房围	观音山村	
1709	糖房新屋三巷	Tángfáng Xīnwū 3 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	70	4	糖房围	观音山村	
1710	糖房新屋二巷	Tángfáng Xīnwū 2 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	70	4	糖房围	观音山村	
1711	糖房新屋一巷	Tángfáng Xīnwū 1 Xiàng	东西	糖房围	糖房围	70	4	糖房围	观音山村	
1712	寨外角西一巷	Zhàiwàijiǎo Xī 1 Xiàng	南北	寨外角围	寨外角围	90	4	寨外角围	观音山村	
1713	寨外角南四巷	Zhàiwàijiǎo Nán 4 Xiàng	南北	寨外角围	寨外角围	60	4	寨外角围	观音山村	
1714	寨外角南三巷	Zhàiwàijiǎo Nán 3 Xiàng	南北	寨外角围	寨外角围	60	4	寨外角围	观音山村	
1715	寨外角南二巷	Zhàiwàijiǎo Nán 2 Xiàng	南北	寨外角围	寨外角围	60	4	寨外角围	观音山村	
1716	寨外角南一巷	Zhàiwàijiǎo Nán 1 Xiàng	南北	寨外角围	寨外角围	60	4	寨外角围	观音山村	
1717	寨外角中七巷	Zhàiwàijiǎo Zhōng 7 Xiàng	南北	寨外角围	寨外角围	60	4	寨外角围	观音山村	
1718	寨外角中六巷	Zhàiwàijiǎo Zhōng 6 Xiàng	南北	寨外角围	寨外角围	60	4	寨外角围	观音山村	
1719	寨外角中五巷	Zhàiwàijiǎo Zhōng 5 Xiàng	南北	寨外角围	寨外角围	60	4	寨外角围	观音山村	
1720	寨外角中四巷	Zhàiwàijiǎo Zhōng 4 Xiàng	南北	寨外角围	寨外角围	60	4	寨外角围	观音山村	
1721	寨外角中三巷	Zhàiwàijiǎo Zhōng 3 Xiàng	南北	寨外角围	寨外角围	60	4	寨外角围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1722	寨外角中二巷	Zhàiwàijiǎo Zhōng 2 Xiàng	南北	寨外角围	寨外角围	60	4	寨外角围	观音山村	
1723	寨外角中一巷	Zhàiwàijiǎo Zhōng 1 Xiàng	南北	寨外角围	寨外角围	60	4	寨外角围	观音山村	
1724	观音山老寨围十巷	Guānyīnshān Lǎozhàiwéi 10 Xiàng	南北	老寨围	老寨围	60	4	老寨围	观音山村	
1725	观音山老寨围九巷	Guānyīnshān Lǎozhàiwéi 9 Xiàng	南北	老寨围	老寨围	60	4	老寨围	观音山村	
1726	观音山老寨围八巷	Guānyīnshān Lǎozhàiwéi 8 Xiàng	南北	老寨围	老寨围	60	4	老寨围	观音山村	
1727	观音山老寨围七巷	Guānyīnshān Lǎozhàiwéi 7 Xiàng	南北	老寨围	老寨围	60	4	老寨围	观音山村	
1728	观音山老寨围六巷	Guānyīnshān Lǎozhàiwéi 6 Xiàng	南北	老寨围	老寨围	60	4	老寨围	观音山村	
1729	观音山老寨围五巷	Guānyīnshān Lǎozhàiwéi 5 Xiàng	南北	老寨围	老寨围	60	4	老寨围	观音山村	
1730	观音山老寨围四巷	Guānyīnshān Lǎozhàiwéi 4 Xiàng	南北	老寨围	老寨围	60	4	老寨围	观音山村	
1731	观音山老寨围三巷	Guānyīnshān Lǎozhàiwéi 3 Xiàng	南北	老寨围	老寨围	60	4	老寨围	观音山村	
1732	观音山老寨围二巷	Guānyīnshān Lǎozhàiwéi 2 Xiàng	南北	老寨围	老寨围	60	4	老寨围	观音山村	
1733	观音山老寨北八巷	Guānyīnshān Lǎozhài Běi 8 Xiàng	东西	老寨围	老寨围	80	4	老寨围	观音山村	
1734	观音山老寨北七巷	Guānyīnshān Lǎozhài Běi 7 Xiàng	东西	老寨围	老寨围	80	4	老寨围	观音山村	
1735	观音山老寨北六巷	Guānyīnshān Lǎozhài Běi 6 Xiàng	东西	老寨围	老寨围	80	4	老寨围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1736	观音山老寨北五巷	Guānyīnshān Lǎozhài Běi 5 Xiàng	东西	老寨围	老寨围	80	4	老寨围	观音山村	
1737	观音山老寨北四巷	Guānyīnshān Lǎozhài Běi 4 Xiàng	东西	老寨围	老寨围	80	4	老寨围	观音山村	
1738	观音山老寨北三巷	Guānyīnshān Lǎozhài Běi 3 Xiàng	东西	老寨围	老寨围	80	4	老寨围	观音山村	
1739	观音山老寨北二巷	Guānyīnshān Lǎozhài Běi 2 Xiàng	东西	老寨围	老寨围	80	4	老寨围	观音山村	
1740	观音山老寨北一巷	Guānyīnshān Lǎozhài Běi 1 Xiàng	东西	老寨围	老寨围	80	4	老寨围	观音山村	
1741	观音山老寨南五巷	Guānyīnshān Lǎozhài Nán 5 Xiàng	东西	老寨围	老寨围	60	4	老寨围	观音山村	
1742	观音山老寨南四巷	Guānyīnshān Lǎozhài Nán 4 Xiàng	东西	老寨围	老寨围	60	4	老寨围	观音山村	
1743	观音山老寨南三巷	Guānyīnshān Lǎozhài Nán 3 Xiàng	东西	老寨围	老寨围	60	4	老寨围	观音山村	
1744	观音山老寨南二巷	Guānyīnshān Lǎozhài Nán 2 Xiàng	东西	老寨围	老寨围	60	4	老寨围	观音山村	
1745	观音山老寨南一巷	Guānyīnshān Lǎozhài Nán 1 Xiàng	南北	老寨围	老寨围	60	4	老寨围	观音山村	
1746	观音山老寨南下三巷	Guānyīnshān Lǎozhàinán Xià 3 Xiàng	南北	老寨围	老寨围	170	4	老寨围	观音山村	
1747	观音山老寨南下二巷	Guānyīnshān Lǎozhàinán Xià 2 Xiàng	南北	老寨围	老寨围	170	4	老寨围	观音山村	
1748	观音山老寨南下一巷	Guānyīnshān Lǎozhàinán Xià 1 Xiàng	南北	老寨围	老寨围	170	4	老寨围	观音山村	
1749	江屋地路下围十一巷	Jiāngwūdìlù Xiàwéi 11 Xiàng	东西	江屋地围	江屋地围	70	4	江屋地围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1750	江屋地路下围十巷	Jiāngwūdìlù Xiàwéi 10 Xiàng	东西	江屋地围	江屋地围	70	4	江屋地围	观音山村	
1751	江屋地路下围九巷	Jiāngwūdìlù Xiàwéi 9 Xiàng	东西	江屋地围	江屋地围	70	4	江屋地围	观音山村	
1752	江屋地路下围八巷	Jiāngwūdìlù Xiàwéi 8 Xiàng	东西	江屋地围	江屋地围	70	4	江屋地围	观音山村	
1753	江屋地路下围七巷	Jiāngwūdìlù Xiàwéi 7 Xiàng	东西	江屋地围	江屋地围	70	4	江屋地围	观音山村	
1754	江屋地路下围六巷	Jiāngwūdìlù Xiàwéi 6 Xiàng	东西	江屋地围	江屋地围	70	4	江屋地围	观音山村	
1755	江屋地十二巷	Jiāngwūdì 12 Xiàng	东西	江屋地围	江屋地围	70	4	江屋地围	观音山村	
1756	江屋地十一巷	Jiāngwūdì 11 Xiàng	东西	江屋地围	江屋地围	70	4	江屋地围	观音山村	
1757	江屋地十巷	Jiāngwūdì 10 Xiàng	东西	江屋地围	江屋地围	70	4	江屋地围	观音山村	
1758	江屋地九巷	Jiāngwūdì 9 Xiàng	东西	江屋地围	江屋地围	70	4	江屋地围	观音山村	
1759	江屋地八巷	Jiāngwūdì 8 Xiàng	东西	江屋地围	江屋地围	70	4	江屋地围	观音山村	
1760	江屋地七巷	Jiāngwūdì 7 Xiàng	东西	江屋地围	江屋地围	70	4	江屋地围	观音山村	
1761	江屋地六巷	Jiāngwūdì 6 Xiàng	东西	江屋地围	江屋地围	70	4	江屋地围	观音山村	
1762	新下圩三巷	Xīn Xiàwéi 3 Xiàng	东西	新下圩围	新下圩围	70	4	新下圩围	观音山村	
1763	新下圩四巷	Xīn Xiàwéi 4 Xiàng	东西	新下圩围	新下圩围	70	4	新下圩围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1764	新下圩七巷	Xīn Xiàwéi 7 Xiàng	东西	新下圩围	新下圩围	70	4	新下圩围	观音山村	
1765	新下圩八巷	Xīn Xiàwéi 8 Xiàng	东西	新下圩围	新下圩围	70	4	新下圩围	观音山村	
1766	新下圩六巷	Xīn Xiàwéi 6 Xiàng	东西	新下圩围	新下圩围	70	4	新下圩围	观音山村	
1767	下圩路上一巷	Xiàwélù Shàng 1 Xiàng	南北	下圩路上围	下圩路上围	50	4	下圩路上围	观音山村	
1768	下圩路上二巷	Xiàwélù Shàng 2 Xiàng	南北	下圩路上围	下圩路上围	60	4	下圩路上围	观音山村	
1769	下圩路上五巷	Xiàwélù Shàng 5 Xiàng	南北	下圩路上围	下圩路上围	80	4	下圩路上围	观音山村	
1770	清公祠前二巷	Qīnggōngcí Qián 2 Xiàng	南北	清公祠围	清公祠围	50	4	清公祠围	观音山村	
1771	清公祠前三巷	Qīnggōngcí Qián 3 Xiàng	南北	清公祠围	清公祠围	50	4	清公祠围	观音山村	
1772	清公祠前五巷	Qīnggōngcí Qián 5 Xiàng	南北	清公祠围	清公祠围	50	4	清公祠围	观音山村	
1773	清公祠后一巷	Qīnggōngcí Hòu 1 Xiàng	南北	清公祠围	清公祠围	40	4	清公祠围	观音山村	
1774	清公祠后二巷	Qīnggōngcí Hòu 2 Xiàng	南北	清公祠围	清公祠围	40	4	清公祠围	观音山村	
1775	清公祠后三巷	Qīnggōngcí Hòu 3 Xiàng	南北	清公祠围	清公祠围	40	4	清公祠围	观音山村	
1776	清公祠前四巷	Qīnggōngcí Qián 4 Xiàng	南北	清公祠围	清公祠围	50	4	清公祠围	观音山村	
1777	新下圩二巷	Xīn Xiàwéi 2 Xiàng	东西	新下圩围	新下圩围	70	4	新下圩围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1778	新下圩一巷	Xīn Xiàwéi 1 Xiàng	东西	新下圩围	新下圩围	70	4	新下圩围	观音山村	
1779	下圩路上三巷	Xiàwélù Shàng 3 Xiàng	南北	下圩路上围	下圩路上围	80	4	下圩路上围	观音山村	
1780	下圩路上四巷	Xiàwélù Shàng 4 Xiàng	南北	下圩路上围	下圩路上围	80	4	下圩路上围	观音山村	
1781	清公祠后四巷	Qīnggōngcí Hòu 4 Xiàng	南北	清公祠围	清公祠围	40	4	清公祠围	观音山村	
1782	清公祠后五巷	Qīnggōngcí Hòu 5 Xiàng	南北	清公祠围	清公祠围	40	4	清公祠围	观音山村	
1783	清公祠后六巷	Qīnggōngcí Hòu 6 Xiàng	南北	清公祠围	清公祠围	40	4	清公祠围	观音山村	
1784	禾坪寨一巷	Hépingzhài 1 Xiàng	南北	禾坪寨围	禾坪寨围	90	4	禾坪寨围	观音山村	
1785	禾坪寨二巷	Hépingzhài 2 Xiàng	南北	禾坪寨围	禾坪寨围	90	4	禾坪寨围	观音山村	
1786	禾坪寨三巷	Hépingzhài 3 Xiàng	南北	禾坪寨围	禾坪寨围	90	4	禾坪寨围	观音山村	
1787	禾坪寨四巷	Hépingzhài 4 Xiàng	南北	禾坪寨围	禾坪寨围	90	4	禾坪寨围	观音山村	
1788	禾坪寨六巷	Hépingzhài 6 Xiàng	南北	禾坪寨围	禾坪寨围	90	4	禾坪寨围	观音山村	
1789	石路北下四巷	Shílùběi Xià 4 Xiàng	南北	石路围	石路围	60	4	石路围	观音山村	
1790	石路北上四巷	Shílùběi Shàng 4 Xiàng	东西	石路围	石路围	40	4	石路围	观音山村	
1791	石路北上五巷	Shílùběi Shàng 5 Xiàng	东西	石路围	石路围	40	4	石路围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1792	石路北上六巷	Shílùběi Shàng 6 Xiàng	东西	石路围	石路围	40	4	石路围	观音山村	
1793	石路北上九巷	Shílùběi Shàng 9 Xiàng	东西	石路围	石路围	40	4	石路围	观音山村	
1794	新下圩五巷	Xīn Xiàwéi 5 Xiàng	东西	新下圩围	新下圩围	70	4	新下圩围	观音山村	
1795	石路北上七巷	Shílùběi Shàng 7 Xiàng	东西	石路围	石路围	40	4	石路围	观音山村	
1796	刘屋地南围四巷	Liúwūdì Nánwéi 4 Xiàng	东西	刘屋地围	刘屋地围	80	4	刘屋地围	观音山村	
1797	石路北上八巷	Shílùběi Shàng 8 Xiàng	东西	石路围	石路围	40	4	石路围	观音山村	
1798	禾坪寨五巷	Hépíngzhài 5 Xiàng	南北	禾坪寨围	禾坪寨围	90	4	禾坪寨围	观音山村	
1799	石路北下一巷	Shílùběi Xià 1 Xiàng	南北	石路围	石路围	60	4	石路围	观音山村	
1800	石路北上十一巷	Shílùběi Shàng 11 Xiàng	东西	石路围	石路围	40	4	石路围	观音山村	
1801	石路北下二巷	Shílùběi Xià 2 Xiàng	南北	石路围	石路围	60	4	石路围	观音山村	
1802	石路北下三巷	Shílùběi Xià 3 Xiàng	南北	石路围	石路围	60	4	石路围	观音山村	
1803	石路北下五巷	Shílùběi Xià 5 Xiàng	南北	石路围	石路围	60	4	石路围	观音山村	
1804	石路北上十二巷	Shílùběi Shàng 12 Xiàng	东西	石路围	石路围	40	4	石路围	观音山村	
1805	石路北下六巷	Shílùběi Xià 6 Xiàng	南北	石路围	石路围	60	4	石路围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1806	石路北十巷	Shílùběi Shàng 10 Xiàng	东西	石路围	石路围	40	4	石路围	观音山村	
1807	石路北十三巷	Shílùběi Shàng 13 Xiàng	东西	石路围	石路围	40	4	石路围	观音山村	
1808	观音山石路南一巷	Guānyīnshān Shí Lù Nán 1 Xiàng	东西	石路围	石路围	50	4	石路围	观音山村	
1809	观音山石路南二巷	Guānyīnshān Shí Lù Nán 2 Xiàng	东西	石路围	石路围	50	4	石路围	观音山村	
1810	观音山石路南三巷	Guānyīnshān Shí Lù Nán 3 Xiàng	东西	石路围	石路围	50	4	石路围	观音山村	
1811	观音山石路南四巷	Guānyīnshān Shí Lù Nán 4 Xiàng	东西	石路围	石路围	50	4	石路围	观音山村	
1812	观音山石路南六巷	Guānyīnshān Shí Lù Nán 6 Xiàng	东西	石路围	石路围	50	4	石路围	观音山村	
1813	观音山石路南七巷	Guānyīnshān Shí Lù Nán 7 Xiàng	东西	石路围	石路围	50	4	石路围	观音山村	
1814	观音山石路南五巷	Guānyīnshān Shí Lù Nán 5 Xiàng	东西	石路围	石路围	50	4	石路围	观音山村	
1815	观音山石路南十巷	Guānyīnshān Shí Lù Nán 10 Xiàng	东西	石路围	石路围	50	4	石路围	观音山村	
1816	观音山石路南八巷	Guānyīnshān Shí Lù Nán 8 Xiàng	东西	石路围	石路围	50	4	石路围	观音山村	
1817	观音山石路南十一巷	Guānyīnshān Shí Lù Nán 11 Xiàng	东西	石路围	石路围	50	4	石路围	观音山村	
1818	观音山石路南九巷	Guānyīnshān Shí Lù Nán 9 Xiàng	东西	石路围	石路围	50	4	石路围	观音山村	
1819	八角井一巷	Bājiǎojǐng 1 Xiàng	东西	八角井围	八角井围	40	4	八角井围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1820	八角井二巷	Bājiǎojǐng 2 Xiàng	东西	八角井围	八角井围	40	4	八角井围	观音山村	
1821	八角井四巷	Bājiǎojǐng 4 Xiàng	东西	八角井围	八角井围	40	4	八角井围	观音山村	
1822	八角井五巷	Bājiǎojǐng 5 Xiàng	东西	八角井围	八角井围	40	4	八角井围	观音山村	
1823	八角井三巷	Bājiǎojǐng 3 Xiàng	东西	八角井围	八角井围	40	4	八角井围	观音山村	
1824	八角井六巷	Bājiǎojǐng 6 Xiàng	东西	八角井围	八角井围	40	4	八角井围	观音山村	
1825	八角井七巷	Bājiǎojǐng 7 Xiàng	东西	八角井围	八角井围	40	4	八角井围	观音山村	
1826	八角井八巷	Bājiǎojǐng 8 Xiàng	东西	八角井围	八角井围	40	4	八角井围	观音山村	
1827	八角井十巷	Bājiǎojǐng 10 Xiàng	东西	八角井围	八角井围	40	4	八角井围	观音山村	
1828	万子岭上围四巷	Wànzilǐng Shàngwéi 4 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	90	4	万子岭围	观音山村	
1829	万子岭中围二巷	Wànzilǐng Zhōngwéi 2 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	50	4	万子岭围	观音山村	
1830	万子岭中围三巷	Wànzilǐng Zhōngwéi 3 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	50	4	万子岭围	观音山村	
1831	万子岭中围一巷	Wànzilǐng Zhōngwéi 1 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	50	4	万子岭围	观音山村	
1832	万子岭上围十巷	Wànzilǐng Shàngwéi 10 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	30	4	万子岭围	观音山村	
1833	万子岭上围九巷	Wànzilǐng Shàngwéi 9 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	30	4	万子岭围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1834	万子岭上围八巷	Wànzilǐng Shàngwéi 8 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	30	4	万子岭围	观音山村	
1835	万子岭上围七巷	Wànzilǐng Shàngwéi 7 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	30	4	万子岭围	观音山村	
1836	万子岭上围六巷	Wànzilǐng Shàngwéi 6 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	90	4	万子岭围	观音山村	
1837	万子岭上围五巷	Wànzilǐng Shàngwéi 5 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	90	4	万子岭围	观音山村	
1838	万子岭上围三巷	Wànzilǐng Shàngwéi 3 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	90	4	万子岭围	观音山村	
1839	万子岭上围二巷	Wànzilǐng Shàngwéi 2 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	90	4	万子岭围	观音山村	
1840	万子岭上围一巷	Wànzilǐng Shàngwéi 1 Xiàng	东西	万子岭围	万子岭围	90	4	万子岭围	观音山村	
1841	老当铺十一巷	Lǎodàngpù 11 Xiàng	南北	老当铺围	老当铺围	50	4	老当铺围	观音山村	
1842	八角井九巷	Bājiǎojǐng 9 Xiàng	东西	八角井围	八角井围	40	4	八角井围	观音山村	
1843	老当铺十巷	Lǎodàngpù 10 Xiàng	南北	老当铺围	老当铺围	20	4	老当铺围	观音山村	
1844	老当铺九巷	Lǎodàngpù 9 Xiàng	南北	老当铺围	老当铺围	20	4	老当铺围	观音山村	
1845	老当铺八巷	Lǎodàngpù 8 Xiàng	南北	老当铺围	老当铺围	20	4	老当铺围	观音山村	
1846	老当铺七巷	Lǎodàngpù 7 Xiàng	南北	老当铺围	老当铺围	20	4	老当铺围	观音山村	
1847	老当铺六巷	Lǎodàngpù 6 Xiàng	南北	老当铺围	老当铺围	20	4	老当铺围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1848	老当铺五巷	Lǎodàngpù 5 Xiàng	南北	老当铺围	老当铺围	20	4	老当铺围	观音山村	
1849	老当铺四巷	Lǎodàngpù 4 Xiàng	南北	老当铺围	老当铺围	20	4	老当铺围	观音山村	
1850	老当铺三巷	Lǎodàngpù 3 Xiàng	南北	老当铺围	老当铺围	20	4	老当铺围	观音山村	
1851	老当铺二巷	Lǎodàngpù 2 Xiàng	南北	老当铺围	老当铺围	20	4	老当铺围	观音山村	
1852	老当铺一巷	Lǎodàngpù 1 Xiàng	南北	老当铺围	老当铺围	20	4	老当铺围	观音山村	
1853	背头岭十巷	Bèitóulǐng 10 Xiàng	南北	背头岭围	背头岭围	40	4	背头岭围	观音山村	
1854	背头岭九巷	Bèitóulǐng 9 Xiàng	南北	背头岭围	背头岭围	40	4	背头岭围	观音山村	
1855	背头岭八巷	Bèitóulǐng 8 Xiàng	南北	背头岭围	背头岭围	40	4	背头岭围	观音山村	
1856	背头岭七巷	Bèitóulǐng 7 Xiàng	南北	背头岭围	背头岭围	40	4	背头岭围	观音山村	
1857	背头岭六巷	Bèitóulǐng 6 Xiàng	南北	背头岭围	背头岭围	40	4	背头岭围	观音山村	
1858	背头岭五巷	Bèitóulǐng 5 Xiàng	南北	背头岭围	背头岭围	40	4	背头岭围	观音山村	
1859	南片禾埕二巷	Nánpìánhé Chéng 2 Xiàng	南北	南片禾埕围	南片禾埕围	60	4	南片禾埕围	观音山村	
1860	寨肚七巷	Zhàidù 7 Xiàng	东西	寨肚围	寨肚围	50	4	寨肚围	观音山村	
1861	寨肚六巷	Zhàidù 6 Xiàng	东西	寨肚围	寨肚围	50	4	寨肚围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1862	寨肚五巷	Zhàidù 5 Xiàng	东西	寨肚围	寨肚围	50	4	寨肚围	观音山村	
1863	寨肚四巷	Zhàidù 4 Xiàng	东西	寨肚围	寨肚围	50	4	寨肚围	观音山村	
1864	寨肚三巷	Zhàidù 3 Xiàng	东西	寨肚围	寨肚围	50	4	寨肚围	观音山村	
1865	寨肚二巷	Zhàidù 2 Xiàng	东西	寨肚围	寨肚围	50	4	寨肚围	观音山村	
1866	寨肚一巷	Zhàidù 1 Xiàng	东西	寨肚围	寨肚围	50	4	寨肚围	观音山村	
1867	耆安楼五巷	Qíānlóu 5 Xiàng	南北	耆安楼围	耆安楼围	40	4	耆安楼围	观音山村	
1868	耆安楼四巷	Qíānlóu 4 Xiàng	南北	耆安楼围	耆安楼围	40	4	耆安楼围	观音山村	
1869	耆安楼三巷	Qíānlóu 3 Xiàng	南北	耆安楼围	耆安楼围	40	4	耆安楼围	观音山村	
1870	耆安楼二巷	Qíānlóu 2 Xiàng	南北	耆安楼围	耆安楼围	40	4	耆安楼围	观音山村	
1871	耆安楼一巷	Qíānlóu 1 Xiàng	南北	耆安楼围	耆安楼围	40	4	耆安楼围	观音山村	
1872	后阴城三巷	Hòuyīn Chéng 3 Xiàng	东西	后阴城围	后阴城围	100	4	后阴城围	观音山村	
1873	后阴城二巷	Hòuyīn Chéng 2 Xiàng	东西	后阴城围	后阴城围	100	4	后阴城围	观音山村	
1874	后阴城一巷	Hòuyīn Chéng 1 Xiàng	东西	后阴城围	后阴城围	100	4	后阴城围	观音山村	
1875	七房祠九巷	Qīfángcí 9 Xiàng	南北	七房祠围	七房祠围	20	4	七房祠围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1876	七房祠八巷	Qífángcí 8 Xiàng	南北	七房祠围	七房祠围	20	4	七房祠围	观音山村	
1877	七房祠七巷	Qífángcí 7 Xiàng	南北	七房祠围	七房祠围	20	4	七房祠围	观音山村	
1878	七房祠六巷	Qífángcí 6 Xiàng	南北	七房祠围	七房祠围	20	4	七房祠围	观音山村	
1879	八角井十一巷	Bājiǎojǐng 11 Xiàng	东西	八角井围	八角井围	40	4	八角井围	观音山村	
1880	七房祠五巷	Qífángcí 5 Xiàng	南北	七房祠围	七房祠围	20	4	七房祠围	观音山村	
1881	七房祠四巷	Qífángcí 4 Xiàng	南北	七房祠围	七房祠围	20	4	七房祠围	观音山村	
1882	七房祠三巷	Qífángcí 3 Xiàng	南北	七房祠围	七房祠围	20	4	七房祠围	观音山村	
1883	七房祠二巷	Qífángcí 2 Xiàng	南北	七房祠围	七房祠围	20	4	七房祠围	观音山村	
1884	益利角九巷	Yìlìjiǎo 9 Xiàng	东西	益利角围	益利角围	40	4	益利角围	观音山村	
1885	益利角八巷	Yìlìjiǎo 8 Xiàng	东西	益利角围	益利角围	40	4	益利角围	观音山村	
1886	益利角七巷	Yìlìjiǎo 7 Xiàng	东西	益利角围	益利角围	40	4	益利角围	观音山村	
1887	益利角六巷	Yìlìjiǎo 6 Xiàng	东西	益利角围	益利角围	40	4	益利角围	观音山村	
1888	益利角五巷	Yìlìjiǎo 5 Xiàng	东西	益利角围	益利角围	40	4	益利角围	观音山村	
1889	益利角四巷	Yìlìjiǎo 4 Xiàng	东西	益利角围	益利角围	40	4	益利角围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1890	益利角三巷	Yìlǐjiǎo 3 Xiàng	东西	益利角围	益利角围	40	4	益利角围	观音山村	
1891	益利角二巷	Yìlǐjiǎo 2 Xiàng	东西	益利角围	益利角围	40	4	益利角围	观音山村	
1892	益利角一巷	Yìlǐjiǎo 1 Xiàng	东西	益利角围	益利角围	40	4	益利角围	观音山村	
1893	下塘角六巷	Xiàtángjiǎo 6 Xiàng	南北	下塘角围	下塘角围	50	4	下塘角围	观音山村	
1894	下塘角五巷	Xiàtángjiǎo 5 Xiàng	南北	下塘角围	下塘角围	50	4	下塘角围	观音山村	
1895	下塘角四巷	Xiàtángjiǎo 4 Xiàng	南北	下塘角围	下塘角围	50	4	下塘角围	观音山村	
1896	下塘角三巷	Xiàtángjiǎo 3 Xiàng	南北	下塘角围	下塘角围	50	4	下塘角围	观音山村	
1897	南片禾埕三巷	Nánpìàn Héchéng 3 Xiàng	南北	南片禾埕围	南片禾埕围	10	4	南片禾埕围	观音山村	
1898	下塘角一巷	Xiàtángjiǎo 1 Xiàng	南北	下塘角围	下塘角围	80	4	下塘角围	观音山村	
1899	南片禾埕十巷	Nánpìàn Héchéng 10 Xiàng	南北	南片禾埕围	南片禾埕围	20	4	南片禾埕围	观音山村	
1900	南片禾埕九巷	Nánpìàn Héchéng 9 Xiàng	南北	南片禾埕围	南片禾埕围	50	4	南片禾埕围	观音山村	
1901	南片禾埕八巷	Nánpìàn Héchéng 8 Xiàng	南北	南片禾埕围	南片禾埕围	10	4	南片禾埕围	观音山村	
1902	南片禾埕七巷	Nánpìàn Héchéng 7 Xiàng	南北	南片禾埕围	南片禾埕围	10	4	南片禾埕围	观音山村	
1903	南片禾埕六巷	Nánpìàn Héchéng 6 Xiàng	南北	南片禾埕围	南片禾埕围	10	4	南片禾埕围	观音山村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1904	南片禾埕五巷	Nánpiàn Héchéng 5 Xiàng	南北	南片禾埕围	南片禾埕围	10	4	南片禾埕围	观音山村	
1905	南片禾埕四巷	Nánpiàn Héchéng 4 Xiàng	南北	南片禾埕围	南片禾埕围	10	4	南片禾埕围	观音山村	
1906	南片禾埕一巷	Nánpiàn Héchéng 1 Xiàng	南北	南片禾埕围	南片禾埕围	60	4	南片禾埕围	观音山村	
1907	清公祠前一巷	Qīnggōngcí Qián 1 Xiàng	南北	清公祠围	清公祠围	50	4	清公祠围	观音山村	
1908	麻竹园三巷	Mázhúyuán 3 Xiàng	南北	麻竹园围	麻竹园围	70	4	麻竹园围	观音山村	
1909	老下圩一巷	Lǎo Xiàwéi 1 Xiàng	南北	老下圩围	老下圩围	80	4	老下圩围	观音山村	
1910	麻竹园二巷	Mázhúyuán 2 Xiàng	南北	麻竹园围	麻竹园围	70	4	麻竹园围	观音山村	
1911	老下圩三巷	Lǎo Xiàwéi 3 Xiàng	南北	老下圩围	老下圩围	30	4	老下圩围	观音山村	
1912	老下圩二巷	Lǎo Xiàwéi 2 Xiàng	南北	老下圩围	老下圩围	80	4	老下圩围	观音山村	
1913	老下圩五巷	Lǎo Xiàwéi 5 Xiàng	南北	老下圩围	老下圩围	50	4	老下圩围	观音山村	
1914	埔坪西巷	Bùpíng Xīxiàng	南北	东北起学校坪	西南至山湖大道	220	4	沿途两边为住宅	汾水村	
1915	黄厝圩街	Huángcuòwéi Jiē	南北	巷头	巷尾	120	3	洪厝	玉湖社区	
1916	洋萄园街	Yángtáoyuán Jiē	南北	巷头	巷尾	120	3	洪厝	玉湖社区	
1917	罗氏妈五巷	Luóshìmā 5 Xiàng	东西	巷头	巷尾	150	2	东寮村民宅区	东寮村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄 、建筑物	所在区域	备注
1918	罗氏妈六巷	Luóshìmā 6 Xiàng	东西	巷头	巷尾	40	2	东寮村民宅区	东寮村	
1919	罗氏妈七巷	Luóshìmā 7 Xiàng	东西	巷头	巷尾	40	2	东寮村民宅区	东寮村	
1920	罗氏妈八巷	Luóshìmā 8 Xiàng	东西	巷头	巷尾	40	2	东寮村民宅区	东寮村	
1921	罗氏妈九巷	Luóshìmā 9 Xiàng	东西	巷头	巷尾	40	2	东寮村民宅区	东寮村	
1922	罗氏妈十巷	Luóshìmā 10 Xiàng	东西	巷头	巷尾	40	2	东寮村民宅区	东寮村	
1923	大东里一巷	Dàdōnglǐ 1 Xiàng	东西	巷头	巷尾	150	2	东寮村民宅区	东寮村	
1924	大东里二巷	Dàdōnglǐ 2 Xiàng	东西	巷头	巷尾	40	2	东寮村民宅区	东寮村	
1925	大东里三巷	Dàdōnglǐ 3 Xiàng	东西	巷头	巷尾	40	2	东寮村民宅区	东寮村	
1926	大东里四巷	Dàdōnglǐ 4 Xiàng	东西	巷头	巷尾	40	2	东寮村民宅区	东寮村	
1927	大东里五巷	Dàdōnglǐ 5 Xiàng	东西	巷头	巷尾	40	2	东寮村民宅区	东寮村	
1928	罗氏妈一巷	Luoshima 1 Xiang	东西	巷头	巷尾	40	2	东寮村民宅区	东寮村	
1929	罗氏妈二巷	Luoshima 2 Xiang	东西	巷头	巷尾	40	2	东寮村民宅区	东寮村	
1930	罗氏妈三巷	Luoshima 3 Xiang	东西	巷头	巷尾	40	2	东寮村民宅区	东寮村	
1931	罗氏妈四巷	Luoshima 4 Xiang	东西	巷头	巷尾	40	2	东寮村民宅区	东寮村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1932	下塘角二巷	Xiàtángjiǎo 2 Xiàng	南北	下塘角围	下塘角围	50	4	下塘角围	观音山村	
1933	榕树头一巷	Róngshùtóu 1 Xiàng	南北	榕树头围	榕树头围	40	4	榕树头围	观音山村	
1934	四清坑外南围一巷	Sìqīngkēngwài Nánwéi 1 Xiàng	南北	四清坑围	四清坑围	100	4	四清坑围	观音山村	
1935	四清坑外北围一巷	Sìqīngkēngwài Běiwéi 1 Xiàng	南北	四清坑围	四清坑围	130	4	四清坑围	观音山村	
1936	刘屋地南围一巷	Liúwūdì Nánwéi 1 Xiàng	东西	刘屋地围	刘屋地围	100	4	刘屋地围	观音山村	
1937	七房祠一巷	Qīfángcí 1 Xiàng	南北	七房祠围	七房祠围	20	4	七房祠围	观音山村	
1938	大坑新厝三巷	Dàkēng Xīncuò 3 Xiàng	南北	大坪	南侧九巷道	15	3	大坑民宅区	大坑村	
1939	大坑新厝四巷	Dàkēng Xīncuò 4 Xiàng	南北	大坪	南侧九巷道	15	3	大坑民宅区	大坑村	
1940	大坑上寨十二巷	Dàkēng Shàngzhài 12 Xiàng	南北	老学校	菜园	10	3	大坑民宅区	大坑村	
1941	洪厝农场前一巷	Hóngcuò Nóngchǎng Qián 1 Xiàng	南北	玉泽路	巷尾	50	2	途经洪厝农场前	玉联村	
1942	洪厝农场前二巷	Hóngcuò Nóngchǎng Qián 2 Xiàng	南北	玉泽路	巷尾	50	2	途经洪厝农场前	玉联村	
1943	洪厝农场前三巷	Hóngcuò Nóngchǎng Qián 3 Xiàng	南北	玉泽路	巷尾	50	2	途经洪厝农场前	玉联村	
1944	洪厝农场前四巷	Hóngcuò Nóngchǎng Qián 4 Xiàng	南北	玉泽路	巷尾	50	2	途经洪厝农场前	玉联村	
1945	洪厝农场前五巷	Hóngcuò Nóngchǎng Qián 5 Xiàng	南北	玉泽路	巷尾	50	2	途经洪厝农场前	玉联村	

序号	标准化地名	罗马字母拼写	主要走向	起点	止点	路长 (米)	路宽 (米)	沿途主要单位、村庄、建筑物	所在区域	备注
1946	洪厝农场前六巷	Hóngcuò Nóngchǎng Qián 6 Xiàng	南北	玉泽路	巷尾	50	2	途经洪厝农场前	玉联村	
1947	洪厝农场前七巷	Hóngcuò Nóngchǎng Qián 7 Xiàng	南北	玉泽路	巷尾	50	2	途经洪厝农场前	玉联村	
1948	锡龙楼边一巷	Xīlóng Lóubiān 1 xiàng	南北	新乡中心路	锡龙楼边二巷	30	2	途经锡龙楼边	玉联村	
1949	锡龙楼边二巷	Xīlóng Lóubiān 2 xiàng	南北	锡龙楼边一巷	巷尾	90	2	途经锡龙楼边	玉联村	
1950	洪厝新兴围一座一巷	Hóngcuò Xīnxīngwéi 1 zuò 1 xiàng	南北	洪厝新兴围一座一巷	巷尾	300	4	途经洪厝新兴围	玉联村	
1951	洪厝新兴围后巷	Hóngcuò Xīnxīngwéi Hòu Xiàng	南北	新兴围中心路	洪厝新兴围一座一巷	80	2	途经洪厝新兴围	玉联村	
1952	洪厝后围后巷	Hóngcuò Hòuwéi Hòu Xiàng	南北	洪厝仁美里一巷	巷尾	170	2	途经洪厝后围	玉联村	
1953	洪厝后围一巷	Hóngcuò Hòuwéi 1 xiàng	南北	洪厝仁美里一巷	洪厝联社前路	160	2	途经洪厝后围	玉联村	
1954	洪厝仁美里一巷	Hóngcuò Rénměilǐ 1 xiàng	南北	洪厝联社前路	洪厝后围后巷	90	3	途经洪厝仁美里	玉联村	